
Công ty TNHH ABB**Hà Nội**

Km 9, Quốc lộ 1A, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: +84 24 3861 1010

Fax: +84 24 3861 1009

Hồ Chí Minh

Tòa nhà REE Tower, Tầng 12&12B, 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12,

Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Tel: +84 28 3943 1488

Fax: +84 28 3943 1480

Bắc Ninh

No.1, Road TS-23

Tien Son Industrial Zone, Bắc Ninh

Tel: +84 222 374 8530

Fax: +84 222 374 8531

Đà Nẵng

Indochina Riverside Tower 8th Floor

74 Bach Dang St., Đà Nẵng City

Tel: +84 236 625 1717/ 625 1818

Fax: +84 236 625 1616

www.abb.com

Bảng giá

Thiết bị điện và tự động



Mục lục

001 - 012	Tủ đóng cắt trung thế
013 - 046	Thiết bị đóng cắt hạ thế
047 - 076	Thiết bị điều khiển
077 - 106	Tủ bảng điện và các thiết bị gắn trên thanh Din
107 - 121	Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh
122 - 124	Tủ điện hạ thế MNS
125 - 132	Hệ thống chống sét trực tiếp và đèn đặc dụng
134 - 137	Thiết bị chuyển đổi điện năng

SafeRing/ SafePlus - Tủ đóng cắt trung thế RMU, cách điện, khí SF6

Đặc điểm

SafeRing là tủ đóng cắt điện trung thế RMU, cách điện khí SF6, được nhà máy sản xuất sẵn với thông số tiêu chuẩn, có 15 cấu hình điển hình.

SafePlus là tủ đóng cắt điện trung thế RMU, cách điện khí SF6, được tối ưu hóa và phù hợp với yêu cầu của mỗi khách hàng riêng biệt, ví dụ:

- Có khả năng mở rộng về 1 hoặc 2 phía, dòng chịu ngắn mạch cao tích hợp thêm đồng hồ báo khí, bộ chỉ thị sự cố ngắn mạch và chạm đất, rơ-le kỹ thuật số...

- Tủ được thiết kế và thí nghiệm theo tiêu chuẩn IEC62271-200.
- Có khả năng bảo vệ hồ quang 3 phía (AFL) hoặc 4 phía (AFLR)
- Cách điện bằng khí SF6 (chỉ khoảng đo lường M cách điện bằng không khí, phù hợp lắp biến dòng, biến áp đo lường trung thế cho lưới điện khu vực).
- Điện áp định mức 6kV/12kV/24kV/40.5kV.
- Dòng định mức thanh cái chính 630A (lớn nhất 1250A).
- Thiết kế linh hoạt: hợp bộ dây tủ (compact) hay từng khối riêng rẽ (module), có khả năng mở rộng về 1 phía hay cả 2 phía. Hệ thống thanh cái ngoài, sử dụng tiếp điểm male-female thuận tiện ghép nối, mở rộng/thay thế trong tương lai.
- Chế tạo nhỏ gọn, tiết kiệm không gian lắp đặt.
- Đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách hàng bằng cách tích hợp các chức năng dễ dàng.

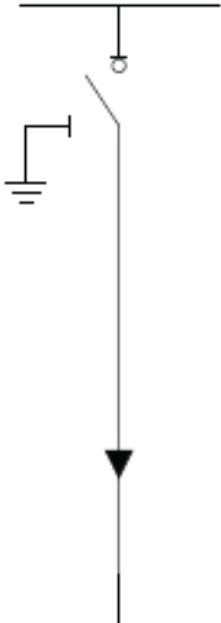


C - Ngăn cầu dao cắt tải ba vị trí

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
- Dao cắt tải 3 vị trí (Đóng/Mở/Tiếp đất)
- Chỉ thị vị trí của dao cắt tải và dao tiếp địa
- Bộ truyền động cơ khí, thiết kế 2 trục, vận hành riêng cho dao cắt tải và tiếp địa
- Đầu sứ xuyên bushing, 630A (loại C, serial 400)
- Thanh cái 630A
- Liên động giữa cánh cửa khoang cáp và dao tiếp địa
- Đèn báo pha



Lựa chọn thêm

- Động cơ truyền động
- Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
- Tiếp điểm phụ cho cầu dao phụ tải 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
- Khoang hạ thế
- Biến dòng điện (hình xuyên)
- Bộ đầu cáp T-plug hoặc Bộ đầu cáp kết hợp chống sét
- Bộ chỉ thị sự cố ngắn mạch và chạm đất cáp ngầm/đường dây
- Liên động cơ khí, kiểu chìa khóa Ronis
- Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ
- Phù hợp để mở rộng, kết nối hệ thống SCADA/Lưới điện thông minh trong tương lai

Ứng dụng: Tủ lậ vào/Tủ lậ ra

Kích thước tủ (mm)			
Sâu		765	
Rộng		325	
Cao		1336	

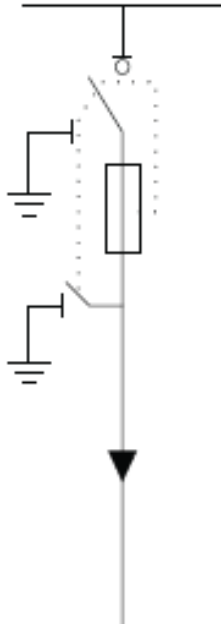
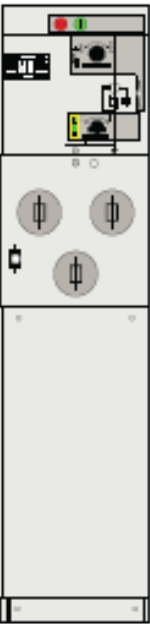
Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	25	-
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

F - Ngăn cầu dao cắt tải kết hợp cầu chì bảo vệ

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
- Dao cắt tải 3 vị trí (Đóng/Mở/Tiếp đất)
- Ống đựng chì, phù hợp với dây chảy tiêu chuẩn DIN, dòng định mức lớn nhất 125A
- Chỉ thị vị trí của dao cắt tải và dao tiếp địa
- Chỉ thị trạng thái cầu chì tác động
- Bộ truyền động cơ khí, thiết kế 2 trục, vận hành riêng cho dao cắt tải và tiếp địa
- Đầu sứ xuyên bushing, 630A (loại C, serial 400) hoặc 250A (loại C, serial 200)
- Thanh cái 630A
- Liên động giữa cánh cửa khoang cáp và dao tiếp địa
- Đèn báo pha



Lựa chọn thêm

- Động cơ truyền động
- Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
- Tiếp điểm phụ cho cầu dao phụ tải 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ báo trạng thái của cầu chì 1NO
- Khoang hạ thế
- Tích hợp cuộn cắt hoặc cả cuộn đóng/cuộn cắt
- Biến dòng điện (hình xuyên)
- Bộ đầu cáp Elblow (250A) hoặc Bộ đầu cáp T-plug (630A) kết hợp chống sét
- Liên động cơ khí, kiểu chìa khóa Ronis
- Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ
- Phù hợp để mở rộng, kết nối hệ thống SCADA/Lưới điện thông minh trong tương lai

Ứng dụng: Tủ lậ ra cấp nguồn cho máy biến áp, động cơ, phụ tải

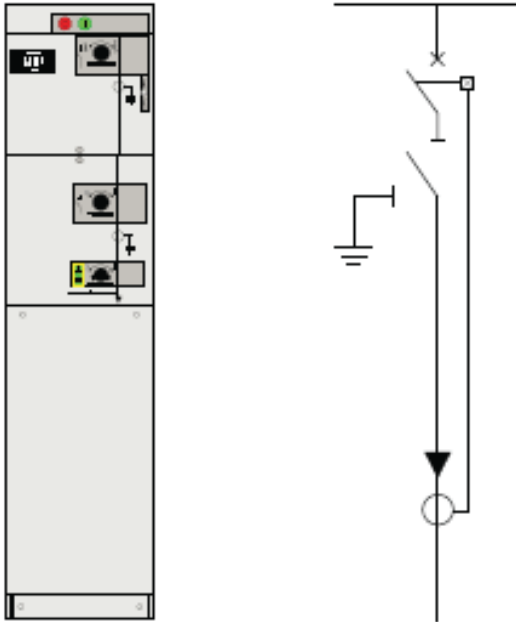
Kích thước tủ (mm)			
Sâu		765	
Rộng		325	
Cao		1336	

Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng cắt dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	Phụ thuộc đường đặc tính của cầu chì	

V - Ngăn máy cắt

Đặc điểm

- Cấu hình chuẩn
- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
 - Máy cắt 630A, buồng dập hồ quang chân không V
 - Dao cắt tải 3 vị trí (Đóng/Mở/Tiếp đất)
 - Liên động cơ giữa máy cắt, dao cắt tải/dao tiếp địa
 - Chỉ thị vị trí của máy cắt, dao cắt tải/dao tiếp địa
 - Bộ truyền động cơ khí, lò xo đơn, vận hành cho dao cắt tải/tiếp địa
 - Đầu sứ xuyên bushing, 630A (loại C, serial 400)
 - Thanh cái 630A
 - Biến dòng điện (hình xuyên), lắp tại khoang cáp, bố trí cùng cấp lực
 - Rơ-le kỹ thuật số, tự cấp nguồn REJ603 hoặc loại sử dụng nguồn ngoài REx.6xx
 - Cuộn cắt cho máy cắt
 - Liên động giữa cánh cửa khoang cáp và dao tiếp địa
 - Đèn báo pha



- Lựa chọn thêm
- Động cơ truyền động
 - Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
 - Tiếp điểm phụ cho máy cắt 2NO+2NC
 - Tiếp điểm phụ cho cầu dao phụ tải 2NO+2NC
 - Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
 - Khoang hạ thế
 - Tích hợp cuộn cắt hoặc cả cuộn đóng/cuộn cắt
 - Bộ đầu cáp T-plug hoặc Bộ đầu cáp kết hợp chống sét
 - Liên động cơ khí, kiểu chìa khóa Ronis
 - Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ
 - Phù hợp để mở rộng, kết nối hệ thống SCADA/Lưới điện thông minh trong tương lai

Ứng dụng: Tủ lậ vào/Tủ lậ ra/Tủ bảo vệ MBA, động cơ, phụ tải

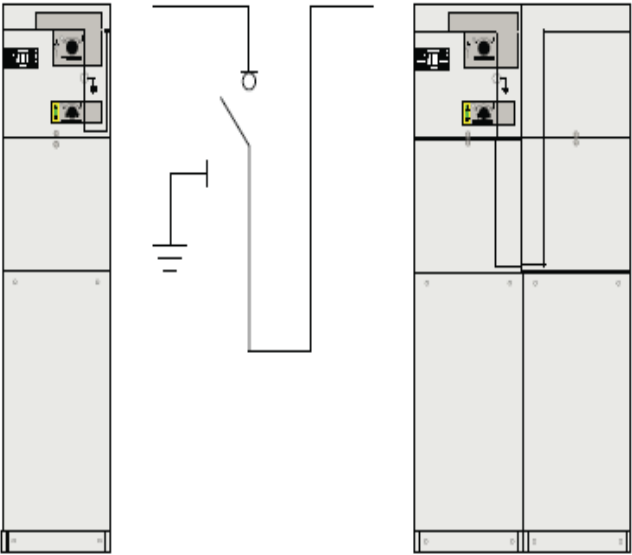
Kích thước tủ (mm)			
Sâu		765	
Rộng		325	
Cao		1336	

Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	21	21
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

SI - Ngăn phân đoạn bằng cầu dao cắt tải

Đặc điểm

- Cấu hình chuẩn
- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
 - Dao cắt tải 3 vị trí (Đóng/Mở/Tiếp đất)
 - Chỉ thị vị trí của dao cắt tải và dao tiếp địa
 - Bộ truyền động cơ khí, thiết kế 2 trục, vận hành riêng cho dao cắt tải và tiếp địa
 - Thanh cái 630A
 - Đèn báo pha



- Lựa chọn thêm
- Động cơ truyền động
 - Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
 - Tiếp điểm phụ cho cầu dao phụ tải 2NO+2NC
 - Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
 - Khoang hạ thế
 - Liên động cơ khí, kiểu chìa khóa Ronis
 - Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ
 - Phù hợp để mở rộng, kết nối hệ thống SCADA/Lưới điện thông minh trong tương lai

Ứng dụng: Phân đoạn thanh cái bằng cầu dao phụ tải

Kích thước tủ (mm)			
Sâu		765	765
Rộng		325	650
Cao		1336	1336

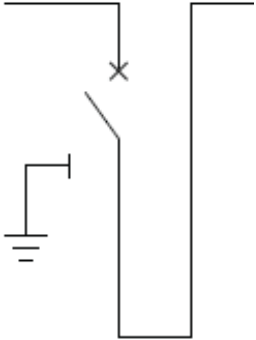
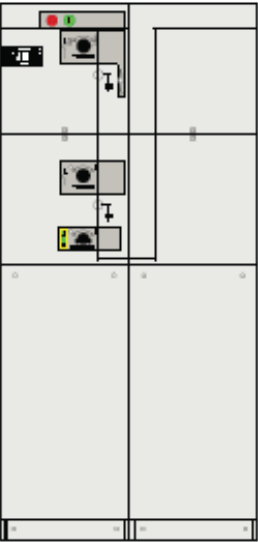
Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	25	-
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

Sv - Ngăn phân đoạn bằng máy cắt

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
- Máy cắt 630A, buồng dập hồ quang chân không V
- Liên động cơ giữa máy cắt, dao cắt tải/dao tiếp địa
- Chỉ thị vị trí của máy cắt, dao cắt tải/dao tiếp địa
- Bộ truyền động cơ khí, lò xo đơn, vận hành cho dao cắt tải/tiếp địa
- Thanh cái 630A
- Đèn báo pha



Lựa chọn thêm

- Động cơ truyền động
- Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
- Tiếp điểm phụ cho máy cắt 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ cho cầu dao phụ tải 2NO+2NC
- Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
- Khoang hạ thế
- Tích hợp cuộn cắt hoặc cả cuộn đóng/cuộn cắt
- Rơ-le bảo vệ kỹ thuật số (khi có khoang đo lường khác được tích hợp trong dây tủ)
- Liên động cơ khí, kiểu chìa khóa Ronis
- Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ
- Phù hợp để mở rộng, kết nối hệ thống SCADA/Lưới điện thông minh trong tương lai

Ứng dụng: Phân đoạn thanh cái bằng máy cắt

Kích thước tủ (mm)	
Sâu	765
Rộng	650
Cao	1336

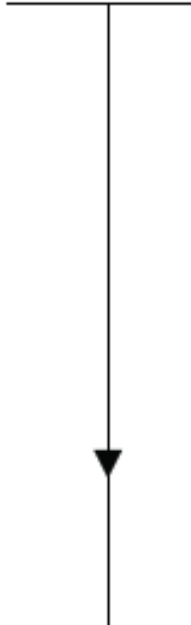
Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	21	21
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

D - Ngăn kết nối thanh cái trực tiếp

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
- Đầu sứ xuyên bushing, 630A (loại C, serial 400)
- Thanh cái 630A
- Đèn báo pha



Lựa chọn thêm

- Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
- Khoang hạ thế
- Biến dòng điện (hình xuyên)
- Bộ đầu cáp T-plug hoặc Bộ đầu cáp kết hợp chống sét
- Bộ chỉ thị sự cố ngắn mạch và chạm đất cáp ngầm/đường dây
- Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ

Ứng dụng: Kết nối thanh cái trực tiếp từ lưới điện

Kích thước tủ (mm)	
Sâu	765
Rộng	325
Cao	1336

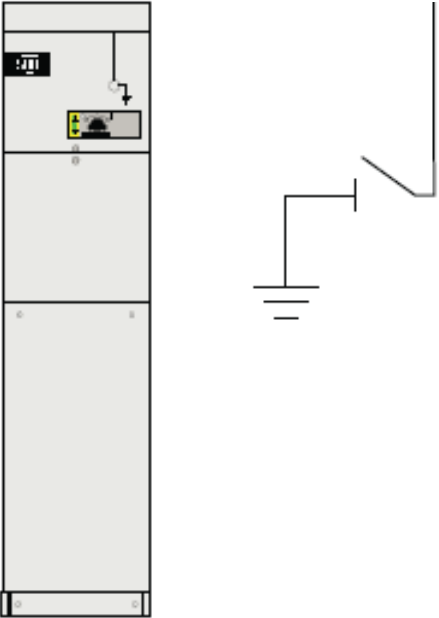
Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	25	-
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

Be - Ngăn tiếp địa thanh cái chính

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

- Phần mang điện được đặt trong bình kín, IP67, cách điện bằng SF6
- Dao tiếp địa
- Thanh cái 630A
- Đèn báo pha



Lựa chọn thêm

- Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6
- Khoảng hạ thế
- Tiếp điểm phụ cho dao tiếp địa 2NO+2NC
- Bộ sấy và cảm biến nhiệt độ

Ứng dụng: Tiếp địa thanh cái chính của hệ thống tủ

Kích thước tủ (mm)	
Sâu	765
Rộng	325
Cao	1336

Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630	630
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/1s	25	-
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21	21

M - Ngăn đo lường

Đặc điểm

Cấu hình chuẩn

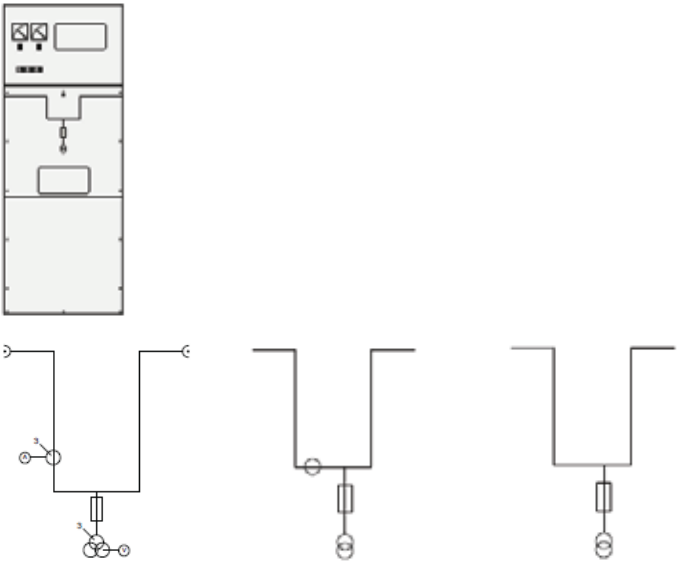
- Tủ cách điện không khí, phù hợp để lắp biến dòng đo lường thông thường
- Biến dòng điện (ABB, EMIC, ...)
- Biến điện áp (ABB, EMIC, ...)
- Cầu chì bảo vệ biến điện áp
- Hệ thống thanh cái 630A/1250A
- Khoảng hạ thế/khoang đo đếm chống tổn thất
- Điện trở sấy

Lựa chọn thêm

- Đồng hồ đa chức năng
- Công tơ đa giá (Wh, VARh)

Kích thước tủ (mm)	
Sâu	820
Rộng	696
Cao	1806

Điện áp định mức	KV	12	24
Dòng điện định mức	A	630/1250	630/1250
Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch định mức	kA/3s	21/25	21



UNISEC Tủ đóng cắt trung thế, cách điện không khí

Đặc điểm

Unisec là tủ đóng cắt trung thế cách điện không khí thế hệ mới của ABB, khả năng vận hành liên tục theo mức/cấp LSC2A hoặc LSC2B, phân khoang bằng vách kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện, đã được thí nghiệm điển hình theo tiêu chuẩn IEC 62271-200 và có khả năng chịu đựng hồ quang nội bộ cao. Tủ Unisec cung cấp nhiều loại khối chức năng, là loại tủ linh hoạt nhất thị trường hiện nay.

- Giảm thiểu yêu cầu dự phòng vật tư, yêu cầu đào tạo kỹ thuật bảo trì và vận hành. Dễ dàng kết nối cáp, giải pháp kết nối tủ đơn giản, dễ dàng thay thế máy cắt.

- Thiết kế, sản xuất theo yêu cầu khách hàng. Dễ dàng hiệu chỉnh, thay thế và nâng cấp nhanh chóng.

- Tủ Unisec mang đến cho người dùng 1 công nghệ tiên tiến cho việc bảo vệ, giám sát, điều khiển. Rơ-le tự cấp nguồn cho những ứng dụng cơ bản đến các loại rơ-le cao cấp.

- Cách điện không khí
- Dao cách ly/dao cắt tải đặt trong bầu khí SF6
- Máy cắt ngăn kéo và máy cắt có thể di dời được
- Contactor chân không dạng ngăn kéo
- Khả năng vận hành liên tục theo mức/cấp LSC2A hoặc LSC2B
- Phân khoang giữa các ngăn bằng kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện
- Đầy đủ các khối chức năng và phụ kiện
- Lựa chọn phong phú các loại rơ-le bảo vệ, đo lường,...



Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A ... 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	MCCB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	5KA	A0A	80	1SDA079803R1	1,734,000		-
			100	1SDA079804R1	1,734,000		-
	7.5KA	A0B	30	1SDA079805R1	1,379,000		-
			40	1SDA079806R1	1,379,000		-
			63	1SDA079807R1	1,825,000		-
			80	1SDA079808R1	1,825,000		-
			100	1SDA079809R1	1,825,000		-
	10KA	A0C	30	1SDA079810R1	1,444,000		-
			40	1SDA079811R1	1,444,000		-
			63	1SDA079812R1	1,901,000		-
			80	1SDA079813R1	1,901,000		-
			100	1SDA079814R1	1,901,000		-
	10KA	A1A	15		-	1SDA066524R1	1,859,000
			16		-	1SDA068750R1	1,859,000
			20	1SDA066511R1	1,488,000	1SDA066525R1	1,859,000
			25	1SDA066512R1	1,488,000	1SDA066526R1	1,859,000
			30	1SDA066513R1	1,488,000	1SDA066527R1	1,859,000
			32	1SDA068757R1	1,488,000	1SDA068761R1	1,859,000
			40	1SDA066514R1	1,488,000	1SDA066528R1	1,859,000
			50	1SDA066515R1	1,645,000	1SDA066529R1	2,055,000
			63	1SDA068768R1	1,957,000	1SDA068772R1	2,446,000
			70	1SDA066517R1	1,957,000	1SDA066531R1	2,446,000
			80	1SDA066518R1	1,957,000	1SDA066532R1	2,446,000
				1SDA066519R1	1,957,000	1SDA066533R1	2,446,000
			100	1SDA066520R1	1,957,000	1SDA066534R1	2,446,000
			125	1SDA066521R1	2,153,000	1SDA066535R1	2,691,000
	18KA	A1B	20	1SDA066698R1	1,748,000	1SDA066734R1	2,184,000
			25	1SDA066699R1	1,748,000	1SDA066735R1	2,184,000
			30	1SDA066700R1	1,748,000	1SDA066736R1	2,184,000
			32	1SDA068758R1	1,748,000	1SDA068762R1	2,184,000
			40	1SDA066701R1	1,748,000	1SDA066737R1	2,184,000
			50	1SDA066702R1	1,931,000	1SDA066738R1	2,417,000
			63	1SDA068769R1	2,300,000	1SDA068773R1	2,874,000
			70	1SDA066704R1	2,300,000	1SDA066740R1	2,874,000
			80	1SDA066705R1	2,300,000	1SDA066741R1	2,874,000
			90	1SDA066706R1	2,300,000	1SDA066742R1	2,874,000
			100	1SDA066707R1	2,300,000	1SDA066743R1	2,874,000
			125	1SDA066708R1	2,530,000	1SDA066744R1	3,162,000
		A2B	150	1SDA068779R1	4,656,000	1SDA068782R1	5,819,000
			160	1SDA066549R1	4,656,000	1SDA066555R1	5,819,000
			175	1SDA066550R1	4,656,000	1SDA066556R1	5,819,000
			200	1SDA066551R1	5,007,000	1SDA066557R1	6,257,000
			225	1SDA066552R1	5,007,000	1SDA066558R1	6,257,000
			250	1SDA066553R1	5,007,000	1SDA066559R1	6,257,000

A1 - 3 poles



A2 - 3 poles

Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A ... 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 1P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	MCCB 2P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	18KA	A1C	20	1SDA066486R1	1,447,000		-	
			25	1SDA066487R1	1,447,000		-	
			30	1SDA066488R1	1,447,000		-	
			32	1SDA068754R1	1,447,000		-	
			40	1SDA066489R1	1,447,000		-	
			50	1SDA066490R1	1,599,000		-	
			60	1SDA066491R1	1,599,000		-	
			63	1SDA068765R1	1,904,000		-	
			70	1SDA066492R1	1,904,000		-	
			80	1SDA066493R1	1,904,000		-	
			90	1SDA066494R1	1,904,000		-	
			100	1SDA066495R1	1,904,000		-	
			125	1SDA066496R1	2,095,000		-	
			A2C	150	1SDA068776R1	3,749,000		-
				160	1SDA066537R1	3,749,000		-
175	1SDA066538R1	3,749,000			-			
200	1SDA066539R1	4,031,000			-			
225	1SDA066540R1	4,031,000			-			
	25KA for 1P 30KA for 2P	A1N	20	1SDA066686R1	1,522,000	1SDA066497R1	1,631,000	
			25	1SDA066687R1	1,522,000	1SDA066498R1	1,631,000	
			30	1SDA066688R1	1,522,000	1SDA066499R1	1,631,000	
			32	1SDA068755R1	1,522,000	1SDA068756R1	1,631,000	
			40	1SDA066689R1	1,522,000	1SDA066500R1	1,631,000	
			50	1SDA066690R1	1,683,000	1SDA066501R1	1,804,000	
			60	1SDA066691R1	1,683,000	1SDA066502R1	1,804,000	
			63	1SDA068766R1	2,004,000	1SDA068767R1	2,148,000	
			70	1SDA066692R1	2,004,000	1SDA066503R1	2,148,000	
			80	1SDA066693R1	2,004,000	1SDA066504R1	2,148,000	
			90	1SDA066694R1	2,004,000	1SDA066505R1	2,148,000	
			100	1SDA066695R1	2,004,000	1SDA066506R1	2,148,000	
			125	1SDA066696R1	2,204,000	1SDA066507R1	2,360,000	
			A2N	150	1SDA068777R1	3,799,000	1SDA068778R1	4,072,000
				160	1SDA066770R1	3,799,000	1SDA066543R1	4,072,000
175	1SDA066771R1	3,799,000		1SDA066544R1	4,072,000			
200	1SDA066772R1	4,085,000		1SDA066545R1	4,378,000			
225	1SDA066773R1	4,085,000		1SDA066546R1	4,378,000			
	250	1SDA066774R1	4,085,000	1SDA066547R1	4,378,000			

A1 - 1 poles

A1 - 2 poles

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Formula

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho A1-A2 Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Dùng cho A3 Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Cuộn shunt ngắt - SOR (Shunt Open Release) - Loại có dây				
	SOR-C 12V DC	1SDA066133R1	1,548,000	1SDA054869R1	2,915,000
	SOR-C 24...30V AC/DC	1SDA066134R1	1,548,000	1SDA054870R1	2,915,000
	SOR-C 48...60V AC/DC	1SDA066135R1	1,548,000	1SDA054871R1	2,915,000
	SOR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066136R1	1,548,000	1SDA054872R1	2,915,000
	SOR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066137R1	1,548,000	1SDA054873R1	2,915,000
	SOR-C 380...440V AC	1SDA066138R1	1,548,000	1SDA054874R1	2,915,000
	SOR-C 480...500V AC	1SDA066141R1	1,548,000	1SDA054875R1	2,915,000
	Tiếp điểm phụ - AUX- Loại có dây				
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 3-4 poles	1SDA066149R1	1,792,000	1SDA054910R1	1,731,000
	AUX-C 2Q 1SY 250V AC/DC 3-4 poles	1SDA066150R1	2,381,000		-
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 2 poles A1	1SDA066151R1	1,792,000		-
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 2 poles A2	1SDA066152R1	2,381,000		-
	AUX-C 3Q 1SY 250V AC/DC			1SDA054911R1	2,846,000
	Tiếp điểm phụ đóng sớm - AUE-C cho phép đóng sớm cấp điện cho cuộn UVR				
	AUE-C	1SDA066153R1	1,792,000	1SDA054925R1	1,948,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - UVR (cable version)				
	UVR-C 24...30V AC / DC	1SDA066143R1	1,964,000	1SDA054887R1	4,498,000
	UVR-C 48V AC / DC	1SDA066144R1	1,964,000	1SDA054888R1	4,498,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066145R1	1,964,000	1SDA054890R1	4,498,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066146R1	1,964,000	1SDA054891R1	4,498,000
	UVR-C 380...440V AC	1SDA066147R1	1,964,000	1SDA054892R1	4,498,000
	UVR-C 480...500V AC	1SDA066148R1	1,964,000	1SDA054893R1	4,498,000
	Tay xoay (Rotary handle)				
	RHD - tay nắm xoay trực tiếp	1SDA066154R1	1,239,000	1SDA066155R1	1,551,000
	RHE - tay nắm xoay loại có trục nổi dài	1SDA066158R1	2,051,000	1SDA066159R1	2,566,000
	Front Lock Door (FLD) gắn ở mặt trước MCCB, cho phép khóa bởi chìa khóa hoặc khóa móc				
	Front Lock Door			1SDA066179R1	990,000

SOR

AUX

AUE - C

RHD/RHE

FLD

Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A ... 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	25KA	A1C	20	1SDA066710R1	2,066,000	1SDA066746R1	2,583,000
			25	1SDA066711R1	2,066,000	1SDA066747R1	2,583,000
			30	1SDA066712R1	2,066,000	1SDA066748R1	2,583,000
			32	1SDA068759R1	2,066,000	1SDA068763R1	2,583,000
			40	1SDA066713R1	2,066,000	1SDA066749R1	2,583,000
			50	1SDA066714R1	2,283,000	1SDA066750R1	2,855,000
			60	1SDA066715R1	2,283,000	1SDA066751R1	2,855,000
			70	1SDA066716R1	2,720,000	1SDA066752R1	3,398,000
			80	1SDA066717R1	2,720,000	1SDA066753R1	3,398,000
			90	1SDA066718R1	2,720,000	1SDA066754R1	3,398,000
			100	1SDA066719R1	2,720,000	1SDA066755R1	3,398,000
			125	1SDA066720R1	2,989,000	1SDA066756R1	3,740,000
	36KA	A2C	150	1SDA068780R1	5,355,000	1SDA068783R1	6,694,000
			160	1SDA066776R1	5,355,000	1SDA066788R1	6,694,000
			175	1SDA066777R1	5,355,000	1SDA066789R1	6,694,000
			200	1SDA066778R1	5,757,000	1SDA066790R1	7,199,000
			225	1SDA066779R1	5,757,000	1SDA066791R1	7,199,000
			250	1SDA066780R1	5,757,000	1SDA066792R1	7,199,000
	36KA	A1N	20	1SDA066722R1	2,175,000	1SDA066758R1	2,720,000
			25	1SDA066723R1	2,175,000	1SDA066759R1	2,720,000
			30	1SDA066724R1	2,175,000	1SDA066760R1	2,720,000
			32	1SDA068760R1	2,175,000	1SDA068764R1	2,720,000
			40	1SDA066725R1	2,175,000	1SDA066761R1	2,720,000
			50	1SDA066726R1	2,405,000	1SDA066762R1	3,006,000
			60	1SDA066727R1	2,405,000	1SDA066763R1	3,006,000
			63	1SDA068771R1	2,862,000	1SDA068775R1	3,578,000
			70	1SDA066728R1	2,862,000	1SDA066764R1	3,578,000
			80	1SDA066729R1	2,862,000	1SDA066765R1	3,578,000
			90	1SDA066730R1	2,862,000	1SDA066766R1	3,578,000
			100	1SDA066731R1	2,862,000	1SDA066767R1	3,578,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	36KA	A2N	150	1SDA068781R1	5,429,000	1SDA068784R1	6,787,000
			160	1SDA066782R1	5,429,000	1SDA066794R1	6,787,000
			175	1SDA066783R1	5,429,000	1SDA066795R1	6,787,000
			200	1SDA066784R1	5,836,000	1SDA066796R1	7,297,000
			225	1SDA066785R1	5,836,000	1SDA066797R1	7,297,000
			250	1SDA066786R1	5,836,000	1SDA066798R1	7,297,000
	50KA	A3N	320	1SDA066560R1	10,961,000	1SDA066568R1	13,810,000
			400	1SDA066561R1	10,961,000	1SDA066569R1	13,810,000
			500	1SDA066564R1	17,894,000	1SDA066572R1	22,274,000
			630	1SDA066566R1	18,655,000	1SDA066574R1	23,294,000
	36KA	A2N	150	1SDA068781R1	5,429,000	1SDA068784R1	6,787,000
			160	1SDA066782R1	5,429,000	1SDA066794R1	6,787,000
			175	1SDA066783R1	5,429,000	1SDA066795R1	6,787,000
			200	1SDA066784R1	5,836,000	1SDA066796R1	7,297,000
			225	1SDA066785R1	5,836,000	1SDA066797R1	7,297,000
			250	1SDA066786R1	5,836,000	1SDA066798R1	7,297,000
	50KA	A3N	320	1SDA066560R1	10,961,000	1SDA066568R1	13,810,000
			400	1SDA066561R1	10,961,000	1SDA066569R1	13,810,000
			500	1SDA066564R1	17,894,000	1SDA066572R1	22,274,000
			630	1SDA066566R1	18,655,000	1SDA066574R1	23,294,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
			630	1SDA066567R1	20,521,000	1SDA066575R1	25,652,000
	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
			400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
			500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,6

Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Tmax

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip từ nhiệt: từ 0.7-1In
Với trip điện tử: từ 0.4-1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	MCCB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 T4	50KA	XT2S	16	1SDA067550R1	6,567,000	1SDA067571R1	8,537,000
			20	1SDA067551R1	6,567,000	1SDA067572R1	8,537,000
			25	1SDA067552R1	6,567,000	1SDA067573R1	8,537,000
			32	1SDA067553R1	6,567,000	1SDA067574R1	8,537,000
			40	1SDA067554R1	6,567,000	1SDA067575R1	8,537,000
			50	1SDA067555R1	6,567,000	1SDA067576R1	8,537,000
			63	1SDA067556R1	6,567,000	1SDA067577R1	8,537,000
			80	1SDA067557R1	6,567,000	1SDA067578R1	8,537,000
			100	1SDA067558R1	6,567,000	1SDA067579R1	8,537,000
			125	1SDA067559R1	8,773,000	1SDA067580R1	11,403,000
			160	1SDA067560R1	11,130,000	1SDA067581R1	14,468,000
		XT3S	200	1SDA068220R1	8,815,000	1SDA068227R1	11,459,000
			250	1SDA068221R1	9,732,000	1SDA068228R1	12,650,000
		T4S	320	1SDA054125R1	17,334,000	1SDA054129R1	24,267,000
		T5S	400	1SDA054333R1	17,684,000	1SDA054341R1	22,988,000
			630	1SDA054404R1	28,567,000	1SDA054408R1	37,139,000
	70KA	XT2H	16	1SDA067594R1	6,820,000	1SDA067615R1	8,865,000
			20	1SDA067595R1	6,820,000	1SDA067616R1	8,865,000
			25	1SDA067596R1	6,820,000	1SDA067617R1	8,865,000
			32	1SDA067597R1	6,820,000	1SDA067618R1	8,865,000
			40	1SDA067598R1	6,820,000	1SDA067619R1	8,865,000
			50	1SDA067599R1	6,820,000	1SDA067620R1	8,865,000
			63	1SDA067600R1	6,820,000	1SDA067621R1	8,865,000
			80	1SDA067601R1	6,820,000	1SDA067622R1	8,865,000
			100	1SDA067602R1	6,820,000	1SDA067623R1	8,865,000
			125	1SDA067603R1	9,400,000	1SDA067624R1	12,221,000
			160	1SDA067604R1	11,349,000	1SDA067625R1	14,755,000
		XT4H	200	1SDA068343R1	13,479,000	1SDA068362R1	18,872,000
			250	1SDA068345R1	14,881,000	1SDA068364R1	20,835,000
		T4H	320	1SDA054133R1	18,785,000	1SDA054137R1	26,300,000
		T5H	400	1SDA054349R1	18,985,000	1SDA054357R1	24,681,000
			630	1SDA054412R1	33,579,000	1SDA054416R1	43,650,000
	120KA	XT2L	16	1SDA067638R1	8,183,000	1SDA067659R1	10,640,000
			25	1SDA067640R1	8,183,000	1SDA067661R1	10,640,000
			32	1SDA067641R1	8,183,000	1SDA067662R1	10,640,000
			40	1SDA067642R1	8,183,000	1SDA067663R1	10,640,000
			50	1SDA067643R1	8,183,000	1SDA067664R1	10,640,000
			63	1SDA067644R1	8,183,000	1SDA067665R1	10,640,000
			80	1SDA067645R1	8,183,000	1SDA067666R1	10,640,000
			100	1SDA067646R1	8,183,000	1SDA067667R1	10,640,000
			125	1SDA067647R1	11,282,000	1SDA067668R1	14,664,000
			160	1SDA067648R1	13,620,000	1SDA067669R1	17,705,000
		XT4L	250	1SDA068555R1	19,647,000	1SDA068575R1	27,500,000
		T4L	320	1SDA054141R1	23,860,000	1SDA054145R1	33,402,000
		T5L	400	1SDA054365R1	27,148,000	1SDA054373R1	35,291,000
			630	1SDA054420R1	36,935,000	1SDA054424R1	48,018,000

T5

Cầu dao tự động dạng khối - MCCB T6-T7-T7M

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4-1In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 3200A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	MCCB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
 T6	T6 - T7 MCCB							
	36KA	T6N	800	1SDA060268R1	35,109,000	1SDA060273R1	45,642,000	
			1250	1SDA062866R1	47,490,000	1SDA062874R1	61,736,000	
			1600	1SDA062994R1	68,694,000	1SDA063002R1	89,304,000	
			1600	1SDA060289R1	44,872,000	1SDA060294R1	58,333,000	
	50KA	T6S	800	1SDA060278R1	38,959,000	1SDA060283R1	50,648,000	
			1000	1SDA062738R1	42,457,000	1SDA062746R1	55,194,000	
			1250	1SDA062898R1	53,402,000	1SDA062906R1	69,421,000	
			1600	1SDA063026R1	79,710,000	1SDA063034R1	103,624,000	
	70KA	T6H	800	1SDA060299R1	53,916,000	1SDA060305R1	70,093,000	
			1000	1SDA062802R1	59,271,000	1SDA062810R1	77,054,000	
			1250	1SDA062930R1	63,815,000	1SDA062938R1	82,960,000	
			1600	1SDA063058R1	91,712,000	1SDA063066R1	119,227,000	
	 T7	T7-M MCCB						
		50KA	T7S-M	800	1SDA061981R1	43,242,000	1SDA061989R1	56,216,000
				1000	1SDA062754R1	43,731,000	1SDA062762R1	56,849,000
				1250	1SDA062882R1	48,914,000	1SDA062890R1	63,589,000
1600				1SDA063010R1	70,756,000	1SDA063018R1	91,983,000	
70KA		T7H-M	800	1SDA062658R1	49,443,000	1SDA062666R1	64,277,000	
			1000	1SDA062786R1	50,004,000	1SDA062794R1	65,003,000	
			1250	1SDA062914R1	55,005,000	1SDA062922R1	71,504,000	
			1600	1SDA063042R1	82,102,000	1SDA063050R1	106,733,000	
120KA		T7L-M	800	1SDA062690R1	60,368,000	1SDA062698R1	78,479,000	
			1000	1SDA062818R1	61,048,000	1SDA062826R1	79,367,000	
			1250	1SDA062946R1	65,730,000	1SDA062954R1	85,449,000	
			1600	1SDA063074R1	94,464,000	1SDA063082R1	122,804,000	
150KA		T7V-M	800	1SDA062722R1	64,470,000	1SDA062730R1	83,814,000	
			1000	1SDA062850R1	65,199,000	1SDA062858R1	84,759,000	
			1250	1SDA062978R1	72,303,000	1SDA062986R1	93,993,000	

T7-M



Tương thích điện từ



Nhiệt đới hóa

Các bộ ngắt bảo vệ và bảo vệ dòng rò bằng điện tử tuân theo tiêu chuẩn tương thích điện từ IEC 60947-2, phụ lục B và F
Hoạt động của các bộ bảo vệ điện tử trên không chịu sự tác động do các nhiễu loạn của các thiết bị điện tử cũng như các nhiễu loạn trong không khí và các hiện tượng phóng điện lân cận

Cầu dao tự động và các phụ kiện được nhiệt đới hóa tuân theo tiêu chuẩn IEC IEC 60068-2-30 nhờ các cấu trúc chuyên biệt:
- Vỏ hộp cách điện được làm từ nhựa tổng hợp và gia cố thêm bằng sợi thủy tinh
- Xử lý chống ăn mòn cho các phần kim loại chính
- Ứng dụng bảo vệ chống ngưng tụ nước cho bộ bảo vệ quá tải và các phụ kiện liên quan

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax XT

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 SOR / UVR	Cuộn shunt ngắt - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT4					
	SOR-C 12V DC				1SDA066321R1	2,171,000
	SOR-C 24...30V AC/DC				1SDA066322R1	2,171,000
	SOR-C 48...60V AC/DC				1SDA066323R1	2,171,000
	SOR-C 110-127V AC, 110-125V DC				1SDA066324R1	2,171,000
	SOR-C 220-240V AC, 220-250V DC				1SDA066325R1	2,171,000
	SOR-C 380...440V AC				1SDA066326R1	2,171,000
	SOR-C 480...500V AC				1SDA066327R1	2,171,000
 AUX	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT4					
	UVR-C 24...30V AC/DC				1SDA066396R1	3,970,000
	UVR-C 48V AC/DC				1SDA069065R1	3,970,000
	UVR-C 60V AC/DC				1SDA066397R1	3,970,000
	UVR-C 110-127V AC, 110-125V DC				1SDA066398R1	3,970,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC				1SDA066399R1	3,970,000
	UVR-C 380...440V AC				1SDA066400R1	3,970,000
	UVR-C 480...525V AC				1SDA066401R1	3,970,000
 MOD	Tiếp điểm phụ-MCCB cố định/Plug in -Loại có dây		XT1-XT3		XT2-XT4	
	AUX-C 3Q 1SY 24 V DC	1SDA066448R1 (*)	3,264,000		1SDA066448R1	3,460,000
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC	1SDA066431R1	1,731,000		1SDA066431R1	1,731,000
	AUX-C 2Q 1SY 250V AC/DC	1SDA066433R1	3,693,000		1SDA066433R1	3,693,000
	AUX-C 3Q 1SY 250V AC/DC				1SDA066434R1	2,846,000
	AUX-C 1Q 1SY 400V AC				1SDA066444R1	1,731,000
	AUX-C 2Q 400V AC				1SDA066440R1	1,731,000
	Tiếp điểm báo trip - MCCB cố định/Plug-in				XT2-XT4	
AUX-SA -C 24V DC cho Ekip				1SDA067116R1	1,238,000	
AUX-SA-C 250V AC cho Ekip				1SDA066429R1	1,424,000	
 MOD	Động cơ điều khiển		XT1-XT3		XT2-XT4	
	MOD 48...60V DC	1SDA066458R1	9,505,000			
	MOD 220...250V AC/DC	1SDA066460R1	9,505,000			
	MOE 48...60V DC				1SDA066464R1	17,646,000
	MOE 220...250V AC/DC				1SDA066466R1	17,646,000
 Display	Màn hình hiển thị cho bộ bảo vệ điện tử - MCCB cố định/Plug-in				XT2-XT4	
	Ekip display				1SDA068659R1	11,865,000
	Ekip LED Meter				1SDA068660R1	2,896,000
Lưu ý: - (*) chỉ có ở XT3						

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax XT

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4				
		Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
 MIR XT1...XT4	Khoá liên động cơ khí cho XT1...XT4					
	MIR-H - Khung cho liên động ngang			1SDA066637R1	8,839,000	
	MIR-V - Khung cho liên động đứng			1SDA066638R1	8,839,000	
	XT1-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066639R1	3,536,000	
	XT1-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066640R1	3,536,000	
	XT3-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066643R1	3,536,000	
	XT3-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066644R1	3,536,000	
	XT2-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066641R1	3,536,000	
	XT2-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066642R1	3,536,000	
	XT4-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066645R1	3,536,000	
 RHD/RHE XT1...XT4	XT4-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066646R1	3,536,000	
	Ghi chú: Để liên động cho 2 MCCB, phải chọn 1 khung (MIR-H/V) và 2 để liên động (XT1/2/3/4-F/P)					
 RHD/RHE T4 - T5	Tay xoay - Loại trực tiếp	XT1-XT3		XT2-XT4		
	RHD dùng cho MCCB cố định/Plug-in	1SDA066475R1	2,182,000	1SDA069053R1	2,880,000	
	RHD dùng cho MCCB Withdrawable			1SDA066476R1	2,880,000	
 RHE - IP54	Tay xoay - Loại có trục nối dài	XT1-XT3		XT2-XT4		
	RHE dùng cho MCCB cố định	1SDA066479R1	3,021,000	1SDA069055R1	3,599,000	
	RHE dùng cho MCCB Withdrawable			1SDA066480R1	3,599,000	
 RHE - IP54	Bộ bảo vệ IP54 cho tay xoay	XT1-XT3		XT2-XT4		
	RHE-IP54 protection kit IP54	1SDA066587R1	738,000	1SDA066587R1	738,000	
 Phần cố định	Phần cố định của MCCB loại Plug-in	3 Cực		4 Cực		
	Kit P PF EF	XT1	1SDA068183R1	2,985,000	1SDA068185R1	3,971,000
		XT3	1SDA068192R1	3,930,000	1SDA068194R1	5,731,000
		XT2	1SDA068187R1	3,144,000	1SDA068190R1	4,585,000
		XT4	1SDA068196R1	3,653,000	1SDA068198R1	4,749,000
	Kit P PF HR/VR	XT1	1SDA068184R1	3,284,000	1SDA068186R1	3,971,000
		XT3	1SDA068193R1	4,321,000	1SDA068195R1	5,224,000
		XT2	1SDA068189R1	3,458,000	1SDA068191R1	4,180,000
		XT4	1SDA068197R1	6,307,000	1SDA068199R1	8,197,000
	 Kit chuyển đổi	Kit chuyển đổi MCCB cố định thành phần di chuyển của loại Plug-in				
		3 Cực		4 Cực		
Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in		Kit P MP XT1	1SDA066276R1	1,555,000	1SDA066277R1	2,067,000
		Kit P MP XT3	1SDA066280R1	2,161,000	1SDA066281R1	3,153,000
MCCB loại Plug-in		Kit P MP XT2	1SDA066278R1	1,727,000	1SDA066279R1	2,524,000
		Kit P MP XT4	1SDA066282R1	2,306,000	1SDA066283R1	2,996,000
Ghi Chú: MCCB loại Plug-in bao gồm các thiết bị sau: 1. MCCB loại cố định tương ứng						
2. Phần cố định của MCCB loại Plug-in						
3. Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in						

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT2-XT4			
		Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Phần cố định của MCCB loại kéo ra được (Withdrawable)	3 Cực		4 Cực	
	Kit P PF EF XT2	1SDA068200R1	4,926,000	1SDA068202R1	6,551,000
	XT4	1SDA068204R1	5,185,000	1SDA068206R1	10,188,000
	Kit P PF HR/VR XT2	1SDA068201R1	5,417,000	1SDA068203R1	6,551,000
	XT4	1SDA068205R1	6,741,000	1SDA068207R1	7,837,000
	Bộ chuyển MCCB cố định thành phần di động của loại kéo ra được	3 Cực		4 Cực	
	Bộ cơ khí cho MCCB W MP Kit XT2	1SDA066284R1	2,904,000	1SDA066285R1	3,863,000
	loại Withdrawable W MP Kit XT4	1SDA066286R1	3,315,000	1SDA066287R1	4,307,000
	Cuộn shunt ngắt - Loại có dây cho MCCB loại kéo ra được XT2-XT4				
	SOR-C 12V DC			1SDA066328R1	2,610,000
	SOR-C 24...30V AC/DC			1SDA066329R1	2,610,000
	SOR-C 48...60V AC/DC			1SDA066330R1	2,610,000
	SOR-C 110-127V AC, 110-125V DC			1SDA066331R1	2,610,000
	SOR-C 220-240V AC, 220-250V DC			1SDA066332R1	2,610,000
	SOR-C 380...440V AC			1SDA066333R1	2,610,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - Loại có dây cho MCCB loại kéo ra được XT2-XT4				
	UVR-C 24...30V AC/DC			1SDA066403R1	4,410,000
	UVR-C 60V AC/DC			1SDA066404R1	4,410,000
	UVR-C 110-127V AC, 110-125V DC			1SDA066405R1	4,410,000
	UVR-C 220-240V AC, 220-250V DC			1SDA066406R1	4,410,000
	UVR-C 380...440V AC			1SDA066407R1	4,410,000
	UVR-C 480...525V AC			1SDA066408R1	4,410,000
	Tiếp điểm phụ - MCCB loại kéo ra được XT2-XT4				
	AUX-C 3Q 1SY 24V DC			1SDA066449R1	3,690,000
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC			1SDA066432R1	1,956,000
	AUX-C 3Q 1SY 250V AC/DC			1SDA066435R1	3,690,000
	AUX-C 1Q 1SY 400V AC			1SDA066445R1	1,956,000
	AUX-C 2Q 400V AC			1SDA066443R1	1,956,000



Ghi Chú: MCCB loại Withdrawable bao gồm các thiết bị sau:

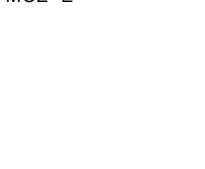
- MCCB loại cố định tương ứng
- Phần cố định của MCCB loại Withdrawable
- Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable
- Cần thao tác cơ khí (mặc định có sẵn khi đặt hàng)

(*) Bảng giá trên áp dụng cho ACB Emax2 loại tiêu chuẩn với bộ bảo vệ Ekip Dip LI

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho T4-T5-T6	
		Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp dùng cho T4-T5-T6- Loại có dây		
	UVR-C 24...30V AC/DC	1SDA054887R1	4,498,000
	UVR-C 48V AC/DC	1SDA054888R1	4,498,000
	UVR-C 60V AC/DC	1SDA054889R1	4,498,000
	UVR-C 110-127V AC, 110-125V DC	1SDA054890R1	4,498,000
	UVR-C 220-240V AC, 220-250V DC	1SDA054891R1	4,498,000
	UVR-C 380...440V AC	1SDA054892R1	4,498,000
	UVR-C 480...525V AC	1SDA054893R1	4,498,000
	Cuộn shunt ngắt dùng cho T4-T5-T6- Loại có dây		
	SOR-C 12V DC	1SDA054869R1	2,915,000
	SOR-C 24...30V AC/DC	1SDA054870R1	2,915,000
	SOR-C 48...60V AC/DC	1SDA054871R1	2,915,000
	SOR-C 110-127V AC, 110-125V DC	1SDA054872R1	2,915,000
	SOR-C 220-240V AC, 220-250V DC	1SDA054873R1	2,915,000
	SOR-C 380...440V AC	1SDA054874R1	2,915,000
	SOR-C 480...500V AC	1SDA054875R1	2,915,000
	Tiếp điểm phụ dùng cho T4-T5-T6- AUX		
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC	1SDA054910R1	1,731,000
	AUX-C 3Q 1SY 250V AC/DC	1SDA054911R1	2,846,000
	AUX-C 1Q 1SY 400V AC	1SDA054912R1	1,731,000
	AUX-C 2Q 400V AC	1SDA054913R1	1,731,000
	AUX-C 3Q 1SY 24V DC	1SDA054915R1	3,460,000
	Tiếp điểm bảo trip dùng cho T4-T5-T6		
	AUX-SA 1 S51 T4-T5 cho R221-222-222MP	1SDA055050R1	1,424,000
	AUX-SA 1 S51 T6 cho PR221-222-223	1SDA060393R1	1,670,000
	Động cơ điều khiển cho T4-T5-T6 - MOE		
	MOE T4-T5 24V DC	1SDA054894R1	17,646,000
	MOE T4-T5 48...60V DC	1SDA054895R1	17,646,000
	MOE T4-T5 110...125V AC/DC	1SDA054896R1	17,646,000
	MOE T4-T5 220...250V AC/DC	1SDA054897R1	17,646,000
	MOE T6 24V DC	1SDA060395R1	25,553,000
	MOE T6 48...60V DC	1SDA060396R1	25,553,000
	MOE T6 110...125V AC/DC	1SDA060397R1	25,553,000
	MOE T6 220...250V AC/DC	1SDA060398R1	25,553,000
	Động cơ điều khiển cho T4-T5-T6 điều khiển bằng tín hiệu điện tử - MOE-E		
	MOE-E T4-T5 24V DC	1SDA054899R1	20,291,000
	MOE-E T4-T5 48...60V DC	1SDA054900R1	20,291,000
	MOE-E T4-T5 110...125V AC/DC	1SDA054901R1	20,291,000
	MOE-E T4-T5 220...250V AC/DC	1SDA054902R1	20,291,000
	MOE-E T6 24V DC	1SDA060400R1	28,393,000
	MOE-E T6 48...60V DC	1SDA060401R1	28,393,000
	MOE-E T6 110...125V AC/DC	1SDA060402R1	28,393,000
	MOE-E T6 220...250V AC/DC	1SDA060403R1	28,393,000

MOE - E

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho T4-T5	Đơn giá VND
	Khoá liên động cơ khí - MIR		
	MIR-HB - Khung cho liên động ngang	1SDA054946R1	9,136,000
	MIR-VB - Khung cho liên động đứng	1SDA054947R1	9,136,000
	MIR-P - Để cho liên động loại A	1SDA054948R1	4,569,000
	MIR-P - Để cho liên động loại B	1SDA054949R1	4,569,000
	MIR-P - Để cho liên động loại C	1SDA054950R1	4,569,000
	MIR-P - Để cho liên động loại D	1SDA054951R1	4,569,000
	MIR-P - Để cho liên động loại E	1SDA054952R1	4,569,000
	MIR-P - Để cho liên động loại F	1SDA054953R1	4,569,000
	Ghi chú: Để liên động cho 2 MCCB, phải chọn 1 khung (MIR-HB hoặc MIR-VB) và 1 để liên động (MIR-P: bao gồm 2 tấm đế) tùy theo loại liên động A,B,C,D,E,F dưới đây		
	Interlock Loại	F - MCCB loại cố định P - MCCB loại Plug-in W - MCCB loại Withdrawable	
	Type		
	A T4 (F-P-W)	+	T4 (F-P-W)
	B T4 (F-P-W)	+	T5 400 (F-P-W) or T5 630 (F)
	C T4 (F-P-W)	+	T5 630 (P-W)
	D T5 400 (F-P-W) or T5 630 (F)	+	T5 400 (F-P-W) or T5 630 (F)
	E T5 400 (F-P-W) or T5 630 (F)	+	T5 630 (P-W)
	F T5 630 (P-W)	+	T5 630 (P-W)
	Khoá liên động cơ khí - MIR - Chỉ dùng cho T6		
	Horizontal interlock	1SDA060685R1	15,786,000
	Vertical interlock	1SDA060686R1	15,786,000
	Mã chuyển đổi trip truyền thông - Dialogue unit PR222DS/PD-T4-T5-T6		
	LSI	1SDA055066R1	15,227,000
	LSIG	1SDA055067R1	19,797,000
	Bộ nối X3 cho MCCB cố định PR222DS or PR223DS	1SDA055059R1	1,513,000
	Bộ nối X3 cho MCCB plug in hoặc di động	1SDA055061R1	1,513,000
	* Để đổi trip release từ dạng PR222DS/P hay PR223DS/P sang PR222DS/PD hay PR223DS/PD phải chọn một mã hiển thị trạng thái bảo vệ và một mã cho bộ nối tương ứng.		
	Tay xoay - Loại trực tiếp cho T4-5-6		
	RHD dùng cho MCCB cố định T4-T5	1SDA054926R1	2,880,000
	RHD dùng cho MCCB Withdrawable T4-T5	1SDA054928R1	2,880,000
	RHD dùng cho MCCB cố định T6	1SDA060405R1	3,882,000
	RHD dùng cho MCCB Withdrawable T6	1SDA060407R1	3,882,000
	Tay xoay- Loại có trục nối dài cho T4-5-6		
	RHE dùng cho MCCB cố định T4-T5	1SDA054929R1	3,599,000
	RHE dùng cho MCCB Withdrawable T4-T5	1SDA054933R1	3,599,000
	RHE dùng cho MCCB cố định T6	1SDA060409R1	4,856,000
	RHE dùng cho MCCB Withdrawable T6	1SDA060411R1	4,856,000
	Bộ bảo vệ IP54 cho tay xoay của T4-5-6		
	RHE-IP54 protection kit IP54	1SDA054938R1	2,198,000

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho T4-T5-T6-T7-T7M				
		Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	Phần cố định của MCCB loại kéo ra được (withdrawable)		3 Cực	4 Cực		
	EF = Front extended terminals	T4 W FP EF	1SDA054743R1	5,185,000	1SDA054746R1	10,188,000
		T5 W 400 FP EF	1SDA054755R1	6,953,000	1SDA054758R1	14,722,000
		T5 W 630 FP EF	1SDA054768R1	8,342,000	1SDA054771R1	17,664,000
		T6 W FP EF	1SDA060384R1	27,156,000	1SDA060387R1	35,302,000
		T7-T7M W FP EF	1SDA062045R1	34,785,000	1SDA062049R1	45,223,000
	VR = Rear flat vertical terminals	T4 W FP VR	1SDA054744R1	6,741,000	1SDA054747R1	7,837,000
		T5 W 400 FP VR	1SDA054756R1	9,038,000	1SDA054759R1	11,320,000
		T5 W 630 FP VR	1SDA054769R1	10,848,000	1SDA054772R1	13,587,000
	HR = Rear flat horizontal terminals	T6 W FP VR	1SDA060386R1	27,156,000	1SDA060389R1	35,302,000
		T4 W FP HR	1SDA054745R1	7,837,000	1SDA054748R1	10,188,000
		T5 W 400 FP HR	1SDA054757R1	11,320,000	1SDA054761R1	14,722,000
		T5 W 630 FP HR	1SDA054770R1	13,587,000	1SDA054774R1	17,664,000
	HR/VR = Rear flat terminals	T6 W FP HR	1SDA060385R1	27,156,000	1SDA060388R1	35,302,000
		T7-T7M W FP	1SDA062044R1	34,785,000	1SDA062048R1	45,223,000
	Kit chuyển MCCB cố định thành phần di động của loại kéo ra được		4 Cực			
	Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable T4-T5-T6-T7-T7M	Kit W MP T4	1SDA054841R1	3,315,000	1SDA054842R1	4,307,000
		Kit W MP T5 400	1SDA054845R1	5,041,000	1SDA054846R1	6,553,000
		Kit W MP T5 630	1SDA054849R1	6,913,000	1SDA054850R1	8,988,000
		Kit W MP T6	1SDA060390R1	6,875,000	1SDA060391R1	8,937,000
		Kit W MP T7-T7M	1SDA062162R1	11,689,000	1SDA062163R1	15,193,000
	Mặt đế sử dụng cần thao tác cơ khí					
	Mặt đế sử dụng cần thao tác cơ khí FLD	FLD for T4-T5 W			1SDA054945R1	2,594,000
FLD for T6 W				1SDA060418R1	2,681,000	
Bộ tiếp điểm trượt dùng cho MCCB T7						
Left block - MP T7 - T7M				1SDA062164R1	1,858,000	
Central block - MP T7 - T7M				1SDA062165R1	1,858,000	
Right block - MP T7 - T7M				1SDA062166R1	1,858,000	
Left block - FP T7				1SDA063572R1	1,858,000	
Left block - FP T7M				1SDA062167R1	1,858,000	
Central block - FP T7 - T7M				1SDA062168R1	1,858,000	
Right block - FP T7 - T7M				1SDA062169R1	1,858,000	

FLD



Bộ tiếp điểm trượt

Ghi Chú : MCCB loại Withdrawable bao gồm các thiết bị sau:

1. MCCB loại cố định tương ứng

2. Phần cố định của MCCB loại Withdrawable

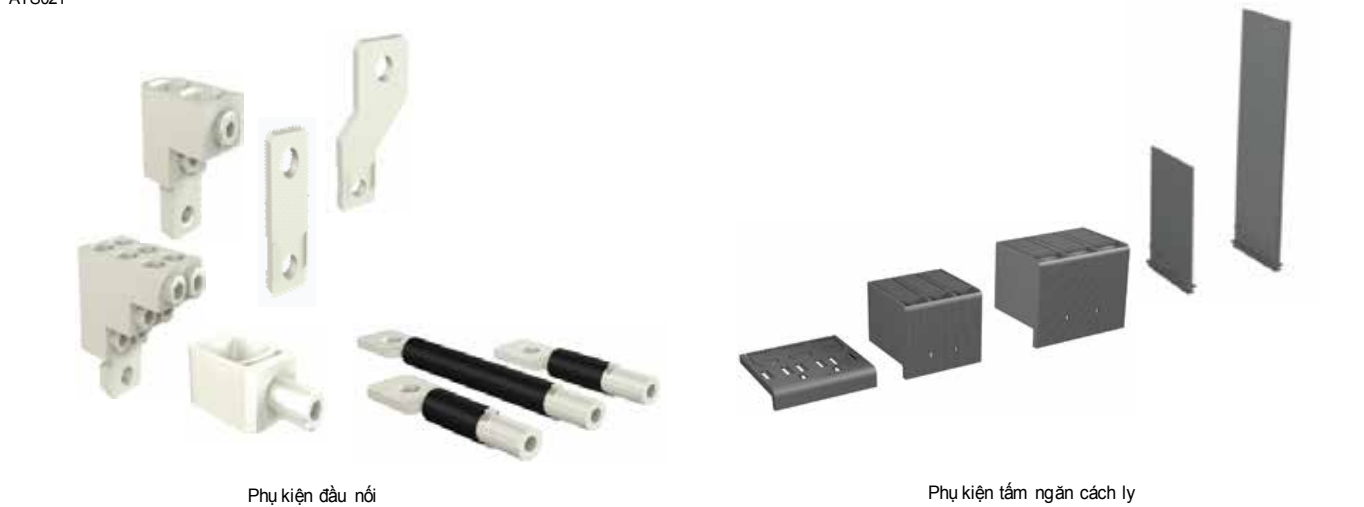
3. Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable

4. Mặt đế sử dụng cần thao tác cơ khí, hoặc tay xoay, hoặc động cơ điều khiển
5. Bộ tiếp điểm trượt trong trường hợp CB được đk tự động hoặc có gắn các phụ kiện điện (chỉ dùng cho T7)

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Tmax

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 R22	Bộ chống dòng rò gắn ngoài	3 Cực		4 Cực	
	RC Inst cho XT1	1SDA067122R1	19,101,000	1SDA067124R1	21,010,000
	RC Sel cho XT1	1SDA067123R1	26,967,000	1SDA067125R1	29,662,000
	RC Sel cho XT2			1SDA067126R1	32,133,000
	RC Inst cho XT3	1SDA067127R1	34,559,000	1SDA067129R1	38,018,000
	RC Sel cho XT3	1SDA067128R1	38,197,000	1SDA067130R1	42,019,000
	RC Sel cho XT4			1SDA067131R1	46,224,000
	RC222/4 for T4			1SDA054954R1	46,224,000
	RC222/5 for T5			1SDA054955R1	56,850,000
 HTC	Nắp che đầu nối, cách điện cao	3 Cực		4 Cực	
	HTC XT1	1SDA066664R1	927,000	1SDA066665R1	1,207,000
	HTC XT2	1SDA066666R1	1,059,000	1SDA066667R1	1,377,000
	HTC XT3	1SDA066668R1	1,325,000	1SDA066669R1	1,722,000
	HTC XT4	1SDA066670R1	2,594,000	1SDA066671R1	3,370,000
	HTC T5	1SDA054960R1	4,322,000	1SDA054961R1	5,617,000
	HTC T6	1SDA014040R1	1,104,000	1SDA014041R1	1,441,000
 PB	Tấm ngăn pha - PB	4 Tấm		6 Tấm	
	PB H=100mm XT1-XT3	1SDA066676R1	332,000	1SDA066681R1	500,000
	PB H=100mm XT2-XT4	1SDA066675R1	368,000	1SDA066680R1	548,000
	PB H=100mm T5-T7-T7M	1SDA054970R1	368,000	1SDA054971R1	548,000
	PB H=100mm T6	1SDA050696R1	770,000	1SDA050697R1	641,000
 ATS021	Bộ điều khiển tự động ATS				
	ATS021			1SDA065523R1	46,357,000
	ATS022			1SDA065524R1	60,200,000



Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối T7-T7M

Đặc điểm
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho T7- T7M	Đơn giá VND
 Tiếp điểm phụ	Tiếp điểm phụ - AUX cho T7-T7M		
	AUX 1Q 1SY 400V AC-T7	1SDA062104R1	2,612,000
	AUX 1Q 1SY 24V DC-T7	1SDA062103R1	2,612,000
	AUX 2Q 400V AC T7M	1SDA062102R1	2,612,000
	AUX 2Q 24V DC-T7M	1SDA062101R1	2,612,000
 Cuộn SOR/ UVR	Tiếp điểm bảo trip		
	AUX-SA 1 S51-T7	1SDA062105R1	2,089,000
	AUX-SA 1 S51-T7M	1SDA063553R1	2,089,000
 Cuộn Shunt	Cuộn shunt ngắt - SOR - cho T7-T7M		
	SOR 24V AC/DC	1SDA062065R1	5,198,000
	SOR 48V AC/DC	1SDA062067R1	5,198,000
	SOR 110...120V AC/DC	1SDA062069R1	5,198,000
	SOR 220...240V AC/DC	1SDA063548R1	5,198,000
	SOR 380...400V AC	1SDA062071R1	5,198,000
	SOR 415...440V AC	1SDA062072R1	5,198,000
 Động cơ tự động sạc	Cuộn bảo vệ điện áp thấp		
	UVR 24V AC/DC	1SDA062087R1	6,685,000
	UVR 48V AC/DC	1SDA062089R1	6,685,000
	UVR 110...120V AC/DC	1SDA062091R1	6,685,000
	UVR 220...240V AC/DC	1SDA063552R1	6,685,000
	UVR 380...400V AC	1SDA062093R1	6,685,000
	UVR 415...440V AC	1SDA062094R1	6,685,000
	Cuộn Shunt đóng (chỉ dùng cho T7M)		
	SCR 24V AC/DC	1SDA062076R1	5,198,000
	SCR 48V AC/DC	1SDA062078R1	5,198,000
	SCR 110...120V AC/DC	1SDA062080R1	5,198,000
	SCR 220...240V AC/DC	1SDA063550R1	5,198,000
	SCR 380...400V AC	1SDA062082R1	5,198,000
	SCR 415...440V AC	1SDA062083R1	5,198,000
	Động cơ tự động sạc đóng lò xo - cho T7M		
	Spring charging motor 24...30V AC/DC	1SDA062113R1	29,708,000
	Spring charging motor 48...60V AC/DC	1SDA062114R1	29,708,000
	Spring charging motor 100...130V AC/DC	1SDA062115R1	29,708,000
	Spring charging motor 220...250V AC/DC	1SDA062116R1	29,708,000
	Spring charging motor 380...415V AC	1SDA062117R1	29,708,000

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối T7-T7M

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho T7-T7M Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Tay xoay (Rotary handle) - Loại trực tiếp RHD cho T7		
	RHD Dùng cho MCCB loại cố định	1SDA062120R1	4,951,000
	RHD Dùng cho MCCB loại Withdrawable	1SDA062120R1	4,951,000
	Tay xoay (Rotary handle) - Loại có trục nối RHE cho T7		
	Cho MCCB cố định Lmax=500mm	1SDA062122R1	6,187,000
	Cho MCCB Withdrawable Lmax=500mm	1SDA062122R1	6,187,000
	Bộ bảo vệ IP54 cho tay xoay cho T7		
	RHE_IP54 protection kit IP54	1SDA054938R1	2,198,000
	Khoá liên động cơ khí cho 2 MCCB - T7M		
	Bộ cấp liên động	1SDA062127R1	4,850,000
	Đế liên động cho MCCB cố định (loại gắn sàn)	1SDA062130R1	10,398,000
	Đế liên động cho MCCB cố định (loại gắn tường)	1SDA062129R1	10,398,000
	Đế liên động cho MCCB di động	1SDA062131R1	10,398,000
	* Để chọn khoá liên động cơ khí cho 2 MCCB T7M, cần chọn 1 bộ cấp liên động và 2 đế liên động		
	Biến dòng dùng cho dây trung tính ngoài - T7-T7M 400...1600		
		1SDA063159R1	11,912,000
	Các Mô-đun khác		
	Mô-đun nối mạng PR330/D-M (Modbus RTU)	1SDA074547R1	21,913,000

T7-T8

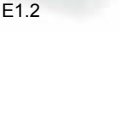
BT030

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4 - 1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)						
	42KA	E1.2B	630	1SDA070701R1	100,551,000	1SDA071331R1	124,180,000
			800	1SDA070741R1	103,662,000	1SDA071371R1	128,023,000
			1000	1SDA070781R1	105,198,000	1SDA071411R1	129,918,000
			1250	1SDA070821R1	102,159,000	1SDA071451R1	126,168,000
			1600	1SDA070861R1	101,855,000	1SDA071491R1	125,792,000
	50KA	E1.2C	2000	1SDA071021R1	150,327,000	1SDA071651R1	185,654,000
			630	1SDA070711R1	106,584,000	1SDA071341R1	131,631,000
			800	1SDA070751R1	109,881,000	1SDA071381R1	135,703,000
			1000	1SDA070791R1	111,509,000	1SDA071421R1	137,714,000
			1250	1SDA070831R1	108,289,000	1SDA071461R1	133,737,000
	66KA	E1.2N	1600	1SDA070871R1	107,966,000	1SDA071501R1	133,340,000
			250	1SDA070691R1	113,577,000	1SDA071321R1	140,267,000
			630	1SDA070721R1	118,308,000	1SDA071351R1	146,111,000
			800	1SDA070761R1	121,968,000	1SDA071391R1	150,630,000
			1000	1SDA070801R1	123,776,000	1SDA071431R1	152,862,000
			1250	1SDA070841R1	120,201,000	1SDA071471R1	148,448,000
			1600	1SDA070881R1	119,843,000	1SDA071511R1	148,007,000
		E2.2N	2000	1SDA071031R1	192,728,000	1SDA071661R1	238,019,000
			2500	1SDA071061R1	210,073,000	1SDA071691R1	259,440,000
			3200	1SDA071141R1	223,094,000	1SDA071771R1	275,520,000
	85KA	E2.2S	4000	1SDA071191R1	305,639,000	1SDA071821R1	377,463,000
			250	1SDA073628R1	140,137,000	1SDA073638R1	173,069,000
			800	1SDA070901R1	144,472,000	1SDA071531R1	178,423,000
			1000	1SDA070931R1	151,695,000	1SDA071561R1	187,343,000
			1250	1SDA070961R1	152,355,000	1SDA071591R1	188,158,000
			1600	1SDA071001R1	173,393,000	1SDA071631R1	214,141,000
			2000	1SDA071041R1	202,871,000	1SDA071671R1	250,546,000
			2500	1SDA071071R1	221,129,000	1SDA071701R1	273,095,000
		E4.2S	3200	1SDA071151R1	261,020,000	1SDA071781R1	322,359,000
			4000	1SDA071201R1	357,597,000	1SDA071831R1	441,633,000
	100KA	E2.2H	800	1SDA070911R1	169,967,000	1SDA071541R1	209,908,000
			1000	1SDA070941R1	178,466,000	1SDA071571R1	220,405,000
			1250	1SDA070971R1	179,241,000	1SDA071601R1	221,362,000
			1600	1SDA071011R1	203,993,000	1SDA071641R1	251,932,000
			2000	1SDA071051R1	238,671,000	1SDA071681R1	294,759,000
			2500	1SDA071081R1	260,151,000	1SDA071711R1	321,288,000
		E4.2H	3200	1SDA071161R1	310,614,000	1SDA071791R1	383,608,000
			4000	1SDA071211R1	425,541,000	1SDA071841R1	525,544,000
		E6.2H	5000	1SDA071261R1	693,476,000	1SDA071891R1	856,443,000
			6300	1SDA071291R1	887,387,000	1SDA071921R1	1,095,925,000
	150KA	E4.2V	2000	1SDA071101R1	273,008,000	1SDA071731R1	337,165,000
			2500	1SDA071121R1	286,659,000	1SDA071751R1	354,026,000
			3200	1SDA071171R1	386,714,000	1SDA071801R1	477,592,000
		E6.2V	4000	1SDA071241R1	706,306,000	1SDA071871R1	872,287,000
			5000	1SDA071271R1	728,149,000	1SDA071901R1	899,263,000
			6300	1SDA071301R1	931,759,000	1SDA071931R1	1,150,723,000
		E6.2X	4000	1SDA071251R1	840,504,000	1SDA071881R1	1,038,022,000
			5000	1SDA071281R1	866,496,000	1SDA071911R1	1,070,123,000
			6300	1SDA071311R1	1,108,793,000	1SDA071941R1	1,369,359,000

E6.2

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Emax2 - Air circuit breaker

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4-1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)		ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Emax ACB - Loại di động (Withdrawable type)								
	100KA	E2.2H	800	MP	1SDA072261R1	186,113,000	1SDA072891R1	229,851,000
			1000	MP	1SDA072291R1	195,419,000	1SDA072921R1	241,342,000
			1250	MP	1SDA072321R1	196,269,000	1SDA072951R1	242,391,000
			1600	MP	1SDA072361R1	223,373,000	1SDA072991R1	275,865,000
			2000	MP	1SDA072401R1	261,345,000	1SDA073031R1	322,761,000
				FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000
			2500	MP	1SDA072431R1	284,867,000	1SDA073061R1	351,810,000
				FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000
		E4.2H	3200	MP	1SDA072511R1	340,432,000	1SDA073141R1	420,434,000
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000
			4000	MP	1SDA072561R1	466,393,000	1SDA073191R1	575,995,000
				FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000
		E6.2H	5000	MP	1SDA072611R1	762,823,000	1SDA073241R1	942,087,000
				FP	1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000
			6300	MP	1SDA072641R1	976,128,000	1SDA073271R1	1,205,517,000
				FP	1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000
	150KA	E4.2V	2000	MP	1SDA072451R1	299,217,000	1SDA073081R1	369,533,000
			2500	MP	1SDA072471R1	314,180,000	1SDA073101R1	388,011,000
			3200	MP	1SDA072521R1	423,838,000	1SDA073151R1	523,441,000
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000
		E6.2H	4000	MP	1SDA072591R1	776,936,000	1SDA073221R1	959,515,000
			5000	MP	1SDA072621R1	800,963,000	1SDA073251R1	989,189,000
				FP	1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000
			6300	MP	1SDA072651R1	1,024,935,000	1SDA073281R1	1,265,794,000
				FP	1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000
			4000	MP	1SDA072601R1	916,149,000	1SDA073231R1	1,131,444,000
			5000	MP	1SDA072631R1	944,481,000	1SDA073261R1	1,166,434,000
				FP	1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000
			6300	MP	1SDA072661R1	1,208,585,000	1SDA073291R1	1,492,602,000
				FP	1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000

Ghi chú: - FP Phần cố định
 - MP Phần di động

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Emax2 - Air circuit breaker

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4 - 1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)		ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Emax ACB - Loại di động (Withdrawable type)								
	42KA	E1.2B	630	MP	1SDA072051R1	109,600,000	1SDA072681R1	135,358,000
			800	MP	1SDA072091R1	112,992,000	1SDA072721R1	139,544,000
			1000	MP	1SDA072131R1	114,664,000	1SDA072761R1	141,611,000
			1250	MP	1SDA072171R1	111,354,000	1SDA072801R1	137,522,000
			1600	MP	1SDA072211R1	111,024,000	1SDA072841R1	137,113,000
				FP	1SDA073907R1	27,415,000	1SDA073908R1	38,381,000
		E2.2B	2000	MP	1SDA072371R1	164,608,000	1SDA073001R1	203,291,000
				FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000
		E1.2C	630	MP	1SDA072061R1	116,177,000	1SDA072691R1	143,478,000
			800	MP	1SDA072101R1	119,771,000	1SDA072731R1	147,917,000
			1000	MP	1SDA072141R1	121,544,000	1SDA072771R1	150,108,000
			1250	MP	1SDA072181R1	118,035,000	1SDA072811R1	145,773,000
			1600	MP	1SDA072221R1	117,684,000	1SDA072851R1	145,341,000
				FP	1SDA073907R1	27,415,000	1SDA073908R1	38,381,000
	66KA	E1.2N	250	MP	1SDA072041R1	123,798,000	1SDA072671R1	152,891,000
			630	MP	1SDA072071R1	128,957,000	1SDA072701R1	159,261,000
			800	MP	1SDA072111R1	132,945,000	1SDA072741R1	164,187,000
			1000	MP	1SDA072151R1	134,914,000	1SDA072781R1	166,619,000
			1250	MP	1SDA072191R1	131,019,000	1SDA072821R1	161,808,000
			1600	MP	1SDA072231R1	130,630,000	1SDA072861R1	161,326,000
				FP	1SDA073907R1	27,415,000	1SDA073908R1	38,381,000
		E2.2N	2000	MP	1SDA072381R1	211,037,000	1SDA073011R1	260,630,000
				FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000
			2500	MP	1SDA072411R1	230,030,000	1SDA073041R1	284,086,000
				FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000
		E4.2N	3200	MP	1SDA072491R1	244,511,000	1SDA073121R1	301,971,000
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000
			4000	MP	1SDA072541R1	334,980,000	1SDA073171R1	413,699,000
				FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000
	85KA	E2.2S	250	MP	1SDA073648R1	153,451,000	1SDA073658R1	189,511,000
			800	MP	1SDA072251R1	158,198,000	1SDA072881R1	195,375,000
			1000	MP	1SDA072281R1	166,106,000	1SDA072911R1	205,140,000
			1250	MP	1SDA072311R1	166,829,000	1SDA072941R1	206,034,000
			1600	MP	1SDA072351R1	189,865,000	1SDA072981R1	234,484,000
			2000	MP	1SDA072391R1	222,144,000	1SDA073021R1	274,348,000
				FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000
			2500	MP	1SDA072421R1	242,137,000	1SDA073051R1	299,039,000
				FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000
		E4.2S	3200	MP	1SDA072501R1	286,078,000	1SDA073131R1	353,307,000
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000
			4000	MP	1SDA072551R1	391,926,000	1SDA073181R1	484,029,000
				FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Emax2 ACB Accessories

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 YO	Cuộn shunt ngắt - YO _ Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24Vac/dc	1SDA073668R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 48Vac/dc	1SDA073670R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 110-120Vac/dc	1SDA073672R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 220-240Vac/dc	1SDA073674R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 380-400Vac	1SDA073677R1	6,488,000
 YC	Cuộn shunt đóng - YC _ Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24Vac/dc	1SDA073681R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 48Vac/dc	1SDA073683R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 110-120Vac/dc	1SDA073685R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 220-240Vac/dc	1SDA073687R1	5,044,000
	E1.2..E6.2 380-400Vac	1SDA073690R1	6,488,000
 YU	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - YU		
	E1.2..E6.2 24Vac/dc	1SDA073694R1	6,552,000
	E1.2..E6.2 48Vac/dc	1SDA073696R1	6,552,000
	E1.2..E6.2 110-120Vac/dc	1SDA073698R1	6,552,000
	E1.2..E6.2 220-240Vac/dc	1SDA073700R1	6,552,000
	E1.2..E6.2 380-400Vac	1SDA073703R1	6,552,000
 M	Động cơ điều khiển tự động đóng lò xo - M		
	E1.2 24-30Vac/dc	1SDA073708R1	24,139,000
	E1.2 48-60Vac/dc	1SDA073709R1	24,139,000
	E1.2 100-130Vac/dc	1SDA073710R1	24,139,000
	E1.2 220-250Vac/dc	1SDA073711R1	24,139,000
	E2.2...E6.2 24-30Vac/dc	1SDA073722R1	29,126,000
 S	E2.2...E6.2 48-60Vac/dc	1SDA073723R1	29,126,000
	E2.2...E6.2 100-130Vac/dc	1SDA073724R1	29,126,000
	E2.2...E6.2 220-250Vac/dc	1SDA073725R1	29,126,000
	Bộ hiển thị trạng thái đóng/cắt của ACB		
	AUX 4Q 400V E1.2: 4 tiếp điểm	1SDA073750R1	2,561,000
	AUX 4Q 400V E2.2-E6.2: 4 tiếp điểm	1SDA073753R1	5,338,000
 AUX	AUX 6Q 400V E2.2-E6.2: 6 tiếp điểm	1SDA073756R1	8,544,000
	Bộ tín hiệu hiển thị vị trí ACB loại kéo ra được: đầu nối/kiểm tra cách điện/cách ly		
	E1.2 AUP 400V: 6 tiếp điểm	1SDA073762R1	5,602,000
	E2.2-E6.2 AUP 400V: 5 tiếp điểm-bên trái	1SDA073764R1	6,141,000
	E2.2-E6.2 AUP 400V: 5 tiếp điểm-bên phải	1SDA073766R1	6,141,000
	Tiếp điểm báo lò xo đã được sạc đóng		
	E1.2 250V	1SDA073770R1	1,929,000
	E2.2-E6.2 250V	1SDA073773R1	1,929,000
	Tiếp điểm báo trip do quá dòng		
	E1.2 S51 250V	1SDA073776R1	2,028,000
	E2.2-E6.2 S51 250V	1SDA073778R1	2,839,000
	Cầu đầu cho tiếp điểm phụ gắn thêm		
	E1.2-E6.2: 10 cầu đầu	1SDA073906R1	1,534,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Emax2 ACB Accessories

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 ATS	Bộ điều khiển tự động ATS		
	E1/6 ATS021	1SDA065523R1	46,357,000
	E1/6 ATS022	1SDA065524R1	60,200,000
	Rating plug		
	Rating Plug 400 E1.2..E6.2	1SDA074221R1	1,329,000
	Rating Plug 630 E1.2..E6.2	1SDA074222R1	1,329,000
 Plug	Rating Plug 800 E1.2..E6.2	1SDA074223R1	1,329,000
	Rating Plug 1000 E1.2..E6.2	1SDA074224R1	1,329,000
	Rating Plug 1250 E1.2..E6.2	1SDA074225R1	1,329,000
	Rating Plug 1600 E1.2..E6.2	1SDA074226R1	1,329,000
	Rating Plug 2000 E1.2..E6.2	1SDA074227R1	1,329,000
	Rating Plug 2500 E1.2..E6.2	1SDA074228R1	1,329,000
 Trip	Rating Plug 3200 E1.2..E6.2	1SDA074229R1	1,329,000
	Rating Plug 4000 E1.2..E6.2	1SDA074230R1	1,329,000
	Rating Plug 5000 E1.2..E6.2	1SDA074231R1	1,329,000
	Rating Plug 6300 E1.2..E6.2	1SDA074232R1	1,329,000
	Bộ biến dòng dùng cho cực trung tính độc lập		
	E1.2 - E2.2 lu N = 2000A	1SDA073736R1	10,408,000
 N	E2.2 lu N = 2500A	1SDA073737R1	11,625,000
	E4.2 lu N = 3200A	1SDA073738R1	11,625,000
	E6.2 lu N = 6300	1SDA073739R1	16,384,000
	E6/f lu N = 6300A	1SDA073740R1	32,449,000
	Ghi chú: lu N đề cập tới dòng lớn nhất qua dây trung tính		
	Bộ khóa ở vị trí ACB mở		
	KLC-D key lock open E1.2	1SDA073782R1	2,330,000
	KLC-D key lock open E2.2...E6.2	1SDA073791R1	3,546,000
	KLC-S Key lock open N.20005 E2.2..E6.2	1SDA073792R1	3,546,000
	KLC-S Key lock open N.20006 E2.2..E6.2	1SDA073793R1	3,546,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Phụ kiện chuyên dụng cho bộ bảo vệ Ekip

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

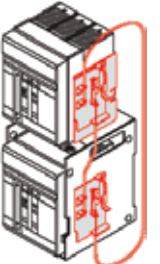
Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 Ekip Power Control	Bộ tự động điều phối tải		
	E1.2-E6.2	1SDA074212R1	155,756,000
	Bộ mô-đun nguồn E1.2-E 6.2		
	Mô-đun 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,005,000
	Mô-đun 24-48V AC/DC	1SDA074173R1	13,005,000
	Bộ mô-đun truyền thông E1.2-E 6.2		
	Modbus RS-485	1SDA074150R1	18,844,000
	Modbus TCP	1SDA074151R1	21,745,000
	Profibus	1SDA074152R1	19,784,000
	Profinet	1SDA074153R1	21,745,000
 Ekip Supply	DeviceNet	1SDA074154R1	19,784,000
	EtherNet/IP	1SDA074155R1	24,465,000
	IEC61850	1SDA074156R1	30,597,000
	R Modbus RS-485	1SDA074157R1	18,844,000
	R Modbus TCP	1SDA074158R1	21,745,000
	R Profibus	1SDA074159R1	19,784,000
	R Profinet	1SDA074160R1	21,745,000
	R DeviceNet	1SDA074161R1	19,784,000
	R EtherNet/IP	1SDA074162R1	24,465,000
	Ekip Link	1SDA074163R1	17,227,000
 Ekip Com Modbus TCP	Bluetooth	1SDA074164R1	38,470,000
	GPRS-M	1SDA074165R1	39,359,000
	Ekip Actuator	1SDA074166R1	7,125,000
	Bộ mô-đun input/output		
	E1.2-E6.2 - Ekip 2K : 2 input/2 output	1SDA074167R1	15,477,000
	E2.2-E6.2 - Ekip 4K : 4 input/4 output	1SDA074170R1	26,306,000
	E1.2-E6.2 - Ekip 10K : 11 input/10 output	1SDA074171R1	39,063,000
	Bộ mô-đun đo đếm và bảo vệ		
	E1.2 Mô-đun đo đếm	1SDA074184R1	12,065,000
	E1.2 Mô-đun đo đếm và bảo vệ	1SDA074185R1	26,108,000
 Ekip 2K	E2.2 Mô-đun đo đếm	1SDA074186R1	12,065,000
	E2.2 Mô-đun đo đếm và bảo vệ	1SDA074187R1	26,108,000
	E4.2 Mô-đun đo đếm	1SDA074188R1	12,065,000
	E4.2 Mô-đun đo đếm và bảo vệ	1SDA074189R1	26,108,000
	E6.2 Mô đun đo đếm	1SDA074190R1	12,065,000
	E6.2 Mô-đun đo đếm và bảo vệ	1SDA074191R1	26,108,000
	Bộ mô-đun màn hình		
	Màn hình hiển thị đa thông số (lấy trực tiếp dữ liệu từ bộ bảo vệ của ACB)	1SDA074192R1	23,388,000
	Hệ thống điều khiển - giám sát		
	Màn hình cảm ứng điều khiển cho 10 cầu dao	1SDA074311R1	433,149,000
 Ekip Measurement	Màn hình cảm ứng điều khiển cho 30 cầu dao	1SDA074312R1	573,576,000
	Phần mềm Ekip View cho 30 cầu dao	1SDA074298R1	210,146,000
	Phần mềm Ekip View cho 60 cầu dao	1SDA074299R1	644,779,000
 Ekip Display			
 Ekip Control panel			

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

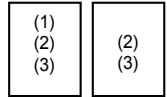
Emax2 ACB Accessories

Đặc điểm

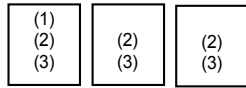
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 Liên động kiểu đứng	Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được (1)				
	E1.2-E6.2 Liên động loại A				
	- Kiểu nằm ngang			1SDA073881R1	4,755,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D				
	- Kiểu nằm ngang			1SDA073882R1	8,009,000
	E1.2-E6.2 Liên động loại A				
	- Kiểu thẳng đứng			1SDA073885R1	4,755,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D				
	- Kiểu thẳng đứng			1SDA073886R1	8,009,000
	Tấm gắn liên động cho ACB cố định hay phần di động của ACB kéo ra được (2)				
 Liên động nằm ngang		ACB 3 cực		ACB 4 cực	
	E2.2	1SDA073889R1	5,759,000	1SDA073889R1	5,759,000
	E4.2	1SDA073890R1	6,047,000	1SDA073890R1	6,047,000
	E6.2	1SDA073891R1	6,911,000	1SDA073892R1	6,911,000
	Lưu ý: E1.2 không cần tấm gắn này.				
	Phụ kiện liên động cho ACB cố định (3)				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073893R1	5,759,000
	E1.2 Liên động loại A - lắp đặt phía đáy			1SDA073894R1	6,047,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	6,220,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	7,853,000
 Liên động kiểu đứng	Phụ kiện liên động cho phần cố định của ACB kéo ra được (4)				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073896R1	5,759,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	6,220,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	7,853,000

Liên động giữa 02 ACB cố định

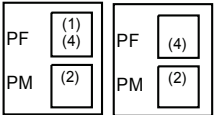


Liên động giữa 03 ACB cố định

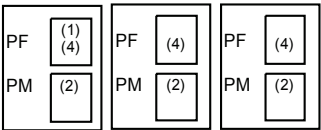


PF: phần cố định của ACB di động
PM: phần di động của ACB di động

Liên động giữa 02 ACB di động (Withdrawable)



Liên động giữa 03 ACB di động (Withdrawable)



Ghi chú: Cách chọn thiết bị cho liên động cơ khí giữa các ACB

- Các thiết bị tạo thành liên động cơ khí bao gồm:

(1) Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được

(2) Tấm gắn liên động cho ACB cố định/ phần di động của ACB kéo ra được

(3) Phụ kiện liên động cho ACB cố định

(4) Phụ kiện liên động cho Phần cố định của ACB kéo ra được

- Chọn cáp liên động theo loại liên động: A/B/C/D (xem bảng hướng dẫn *)

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Emax2 ACB Accessories

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

(*) BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN CÁP LIÊN ĐỘNG (1)

Loại liên động	Mạch điện hình	Trạng thái liên động																								
Type A Liên động giữa 2 CB Gồm một nguồn cấp thường xuyên và một nguồn cấp trong trường hợp khẩn cấp	○ = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở và ngược lại. <table><tr><th>1</th><th>2</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	O	O	I	O	O	I																
1	2																									
O	O																									
I	O																									
O	I																									
Type B Liên động giữa 3 CB Gồm hai nguồn cấp thường xuyên và một nguồn cấp trong trường hợp khẩn cấp	○ = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt 1 và 3 chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở. Máy cắt 2 chỉ có thể đóng được khi CB1 và 3 ở trạng thái mở. <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	O	I	I	O	I	O	I	O						
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	O	I																								
I	O	I																								
O	I	O																								
Type C Liên động giữa 3 CB Hai phân mạch dưới có thể được cấp nguồn từ một máy biến áp hoặc cả hai máy biến áp cùng một lúc	○ = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Một hoặc hai máy cắt mở trong khi máy cắt thứ 3 có thể đóng cùng lúc. Áp dụng cho E2.2, E4. 2 <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>I</td></tr><tr><td>I</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	I	O	O	O	I	O	I	I	I	I	O	I	O	I
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	I	O																								
O	O	I																								
O	I	I																								
I	I	O																								
I	O	I																								
Type D Liên động giữa 3 CB Gồm ba nguồn cấp (máy phát hoặc máy biến thế) cho cùng một thanh Bus-Bar, Các nguồn này không hoạt động cùng một lúc được	○ = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Tại một thời điểm có một trong ba máy cắt có thể đóng lại. Áp dụng cho E2.2, E4.2 <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	I	O	O	O	I									
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	I	O																								
O	O	I																								

Cách chọn thiết bị cho ATS dùng ACB

- Chọn 2 hoặc 3 ACB cùng dòng định mức, khả năng cắt và số cực theo yêu cầu
 - Chọn khoá liên động cơ khí theo hướng dẫn trên
 - Chọn bộ điều khiển tự động ATS-ATS021 hoặc ATS022
 - Các phụ kiện đi kèm bắt buộc của ACB:
 - + Cuộn shunt ngắt-YO
- + Cuộn shunt đóng-YC
 - + Động cơ điều khiển tự động nạp lò xo-M
 - + Bộ hiển thị trạng thái đóng cắt của ACB và trạng thái trip

Đối với ACB loại Withdrawable phải chọn thêm:

 - + Bộ tín hiệu hiển thị vị trí của ACB: đầu nối/kiểm tra cách điện/cách ly

Cầu dao cách ly loại Tmax - Emax

Tmax - Emax Switch Disconnecter

Đặc điểm

Sản xuất tại Ý

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 3200A

Sử dụng được tất cả các phụ kiện của MCCB và ACB tương ứng

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Cầu dao cách ly 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Cầu dao cách ly 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 T4D	Cầu dao cách ly loại Tmax						
	2	XT1D	160	1SDA068208R1	4,447,000	1SDA068209R1	5,779,000
	3,6	XT3D	250	1SDA068210R1	8,518,000	1SDA068211R1	11,074,000
	3,6	T4D	320	1SDA054597R1	12,308,000	1SDA054598R1	17,231,000
	6	T5D	400	1SDA054599R1	15,157,000	1SDA054600R1	19,703,000
			630	1SDA054601R1	17,340,000	1SDA054602R1	22,658,000
	15	T6D	800	1SDA060345R1	20,598,000	1SDA060346R1	26,779,000
	20	T7D	1000	1SDA062032R1	27,809,000	1SDA062033R1	36,153,000
			1250	1SDA062036R1	29,556,000	1SDA062037R1	38,422,000
			1600	1SDA062040R1	37,374,000	1SDA062041R1	48,587,000
	20	T7D-M	1000	1SDA062034R1	29,020,000	1SDA062035R1	37,723,000
			1250	1SDA062038R1	44,760,000	1SDA062039R1	40,093,000
			1600	1SDA062042R1	39,000,000	1SDA062043R1	50,699,000
 E1B/MS	Cầu dao cách ly loại Emax2						
	E1.2B/MS	800	1SDA073394R1	78,958,000	1SDA073433R1	97,513,000	
		1000	1SDA073396R1	82,905,000	1SDA073435R1	102,388,000	
		1250	1SDA073398R1	83,266,000	1SDA073437R1	102,834,000	
		1600	1SDA073400R1	85,045,000	1SDA073439R1	105,030,000	
	E2.2B/MS	2000	1SDA073411R1	122,326,000	1SDA073450R1	151,073,000	
	E2.2N/MS	2500	1SDA073414R1	184,962,000	1SDA073453R1	228,429,000	
	E4.2N/MS	3200	1SDA073418R1	185,167,000	1SDA073457R1	228,683,000	
	E4.2H/MS	4000	1SDA073422R1	353,200,000	1SDA073461R1	436,201,000	
	E6.2H/MS	5000	1SDA073426R1	554,781,000	1SDA073465R1	685,154,000	
		6300	1SDA073428R1	612,633,000	1SDA073467R1	756,602,000	

Cầu dao cắt tải OT 3P

Đặc điểm

Sản xuất tại Phần Lan, dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại tay vận đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

Sản phẩm	lth (mô) A	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	OT16...125E: Thao tác bằng tay, có thể gắn trên DIN-Rail 35mm (tay vận và trục đặt riêng)			
	25	16/16	OT16F3	788,000
	32	25/20	OT25F3	848,000
	40	40/23	OT40F3	1,010,000
	63	63/45	OT63F3	1,463,000
	80	80/75	OT80F3	1,807,000
	115	100/80	OT100F3	2,473,000
	125	125/90	OT125F3	2,725,000
	OT200...800: Thao tác tay, bao gồm tay vận dạng piston màu đen và trục(*), IP65			
	200	200/200	OT200E03P	6,278,000
	250	250/250	OT250E03P	7,570,000
	315	315/315	OT315E03P	9,165,000
	400	400/400	OT400E03P	10,709,000
	630	630/630	OT630E03P	17,451,000
	800	800/800	OT800E03P	25,839,000
	OT1000...2500: Thao tác bằng tay, bao gồm Tay vận màu đen, trục(*), IP65			
	1000	1000/1000	OT1000E03P	39,324,000
	1250	1250/1250	OT1250E03P	52,303,000
	1600	1600/1250	OT1600E03P	66,919,000
	2000	2000/-	OT2000E03P	98,521,000
	2500	2500/-	OT2500E03P	115,923,000
	3200	3200/3200	OT3200E03P	125,016,000
	3800	3800/3800	OT4000E03P	172,445,000
	OTM160...2500: Thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vận			
		160/160	OTM160E3M230C	33,516,000
		200/200	OTM200E3M230C	36,364,000
		315/315	OTM315E3M230C	44,723,000
		400/400	OTM400E3M230C	48,897,000
		630/630	OTM630E3M230C	62,959,000
		800/800	OTM800E3M230C	69,880,000
		1000/1000	OTM1000E3M230C	84,141,000
		1250/1250	OTM1250E3M230C	91,373,000
		1600/1250	OTM1600E3M230C	108,491,000
		2000/2000	OTM2000E3M230C	209,750,000
		2500/2500	OTM2500E3M230C	232,261,000
	Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển: 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB			
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới			
	Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
	OT160EV... 250_P	OSP6X210	OHB65J6	M8x25
	OT315...400_P	OSP12X185	OHB95J12	M10x30
	OT630...800_P	OSP12X185	OHB125J12	M12x40
	OT1000...1250_P	OSP12X280	OHB274J12	M12x50
	OT1600_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60
	OT2000...2500_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60
	OT3200...4000P	OSP12X280	OHB274J12	M12x60

Cầu dao cắt tải OT - 4P

Đặc điểm

Sản xuất tại Phần Lan, dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại tay vận đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

Sản phẩm	lth (mô) A	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá VND																																
	Cầu dao cắt tải OT16...125, gắn trên DIN-Rail (tay vận và trục nối dài đặt riêng)																																			
	25	16/16	OT16F4N2	1,010,000																																
	32	25/20	OT25F4N2	1,080,000																																
	40	40/23	OT40F4N2	1,242,000																																
	63	63/45	OT63F4N2	1,908,000																																
	80	80/75	OT80F4N2	2,241,000																																
	115	100/80	OT100F4N2	3,331,000																																
	125	125/90	OT125F4N2	3,725,000																																
	Cầu dao cắt tải OT200...800, bao gồm tay vận dạng piston và trục(*), IP65																																			
	200	200/200	OT200E04P	7,822,000																																
	250	250/250	OT250E04P	8,953,000																																
	315	315/315	OT315E04P	10,558,000																																
	400	400/400	OT400E04P	12,152,000																																
	630	630/630	OT630E04P	20,792,000																																
	800	800/800	OT800E04P	30,885,000																																
		Cầu dao cắt tải OT1000...2500, bao gồm tay vận màu đen và trục(*), IP65																																		
1000		1000/1000	OT1000E04P	43,856,000																																
1250		1250/1250	OT1250E04P	57,855,000																																
1600		1600/1250	OT1600E04P	71,966,000																																
2000		2000/-	OT2000E04P	104,183,000																																
2500		2500/-	OT2500E04P	121,585,000																																
3200		3200/3200	OT3200E04P	155,036,000																																
3800		3800/3800	OT4000E04P	213,980,000																																
	OTM160...2500: thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vận																																			
		160/160	OTM160E4M230C	39,019,000																																
		200/200	OTM200E4M230C	42,276,000																																
		315/315	OTM315E4M230C	52,052,000																																
		400/400	OTM400E4M230C	56,946,000																																
		630/630	OTM630E4M230C	73,246,000																																
		800/800	OTM800E4M230C	81,295,000																																
		1000/1000	OTM1000E4M230C	101,050,000																																
		1250/1250	OTM1250E4M230C	109,609,000																																
		1600/1250	OTM1600E4M230C	130,193,000																																
		2000/2000	OTM2000E4M230C	239,701,000																																
		2500/2500	OTM2500E4M230C	265,369,000																																
	Ghi chú: các cấp điện áp điều khiển, 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB																																			
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới																																			
	<table><tr><th>Cầu dao loại</th><th>Trục</th><th>Tay vận</th><th>Bộ bu lông kèm theo</th></tr><tr><td>OT160EV... 250_P</td><td>OSP6X210</td><td>OHB65J6</td><td>M8x25</td></tr><tr><td>OT315...400_P</td><td>OSP12X185</td><td>OHB95J12</td><td>M10x30</td></tr><tr><td>OT630...800_P</td><td>OSP12X185</td><td>OHB125J12</td><td>M12x40</td></tr><tr><td>OT1000...1250_P</td><td>OSP12X280</td><td>OHB274J12</td><td>M12x50</td></tr><tr><td>OT1600_P</td><td>OSP12X280</td><td>OHB274J12</td><td>M12X60</td></tr><tr><td>OT2000...2500_P</td><td>OSP12X280</td><td>OHB274J12</td><td>M12X60</td></tr><tr><td>OT3200...4000P</td><td>OSP12X280</td><td>OHB274J12</td><td>M12x60</td></tr></table>				Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo	OT160EV... 250_P	OSP6X210	OHB65J6	M8x25	OT315...400_P	OSP12X185	OHB95J12	M10x30	OT630...800_P	OSP12X185	OHB125J12	M12x40	OT1000...1250_P	OSP12X280	OHB274J12	M12x50	OT1600_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60	OT2000...2500_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60	OT3200...4000P	OSP12X280	OHB274J12	M12x60
	Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo																																
OT160EV... 250_P	OSP6X210	OHB65J6	M8x25																																	
OT315...400_P	OSP12X185	OHB95J12	M10x30																																	
OT630...800_P	OSP12X185	OHB125J12	M12x40																																	
OT1000...1250_P	OSP12X280	OHB274J12	M12x50																																	
OT1600_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60																																	
OT2000...2500_P	OSP12X280	OHB274J12	M12X60																																	
OT3200...4000P	OSP12X280	OHB274J12	M12x60																																	

Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

Sản phẩm	Chi tiết	Đường kính trục mm	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 OHBS1_  OH_1_  OH_3_  OHY_  OHB_  OA1G_ OAG01  OA2G11	Tay vận gắn trực tiếp chiều dài 31mm, không khóa được tay vận					
	Chiều dài 31mm		OT16...80F3/F4	Đen	OHBS1	112,000
				Đỏ	OHRS1	224,000
	Tay vận gắn trực tiếp chiều dài 37mm, có thể khóa tay vận tại vị trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm					
	Chiều dài 37mm		OT16...80F3/F4	Đen	OHBS12	224,000
				Đỏ	OHRS12	224,000
	Tay vận lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O và ON-OFF, IP54, ĐK trục 6mm, khoan lỗ từ 22.5mm					
	Tay vận, không khóa được tay vận		OT16...80F	Đen	OHBS1AH	347,000
				Vàng-Đỏ	OHYS1AH	347,000
	Tay vận, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON		OT16...80F	Đen	OHBS1AH1	347,000
				Vàng-Đỏ	OHYS1AH1	347,000
	Tay vận, khoá được tay vận với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Đen	OHBS3AH	256,000
				Vàng-Đỏ	OHYS3AH	565,000
	Tay vận, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON, Khoá tay vận với 1 ổ		OT16...125F	Đen	OHBS3AH1	454,000
				Vàng-Đỏ	OHYS3AH1	565,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O/On-Off, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
	Chiều dài 45mm	6	OT16...125F	Đen	OHB45J6	827,000
				Vàng-Đỏ	OHY45J6	827,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160EV...250	Đen	OHB65J6	889,000
				Vàng-Đỏ	OHY65J6	889,000
	Chiều dài 80mm	6	OT160EV...250	Đen	OHB80J6	1,020,000
				Vàng-Đỏ	OHY80J6	1,189,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400_	Đen	OHB95J12	827,000
				Vàng-Đỏ	OHY95J12	1,040,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800_	Đen	OHB125J12	1,069,000
				Vàng-Đỏ	OHY125J12	929,000
	Chiều dài 2X150mm	12	OT1000...2500	Đen	OHB150J12P	2,139,000
				Vàng-Đỏ	OHY150J12P	2,372,000
	Chiều dài 274	12	OT1000...4000	Đen	OHB274J12	2,841,000
				Vàng-Đỏ	OHY274J12	2,754,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái Test-I-O/Test-O-I, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
	Chiều dài 65mm	6	OT200...250_	Đen	OHB65J6T	969,000
				Vàng-Đỏ	OHY65J6T	999,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400	Đen	OHB95J12T	1,120,000
				Vàng-Đỏ	OHY95J12T	1,120,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Đen	OHB125J12T	1,262,000
				Vàng-Đỏ	OHY125J12T	1,202,000
	Chiều dài 274mm	12	OT1000...4000	Đen	OHB274J12T	2,781,000
	Dùng cho cầu dao	Vị trí lắp	Tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, sử dụng cáp 2.5mm²					
	OT16...125F	bên phải	NO	OA1G10	326,000	
		bên trái	NC	OA1G01	326,000	
		cả 2 bên	1NO+1NC	OA2G11	687,000	
	OT160EV...4000	bên cạnh	NO	OA1G10	326,000	
			NC	OA3G01	363,000	
	OTM40...2500	bên phải	1NO	OA1G10	326,000	
	OTM40...125	bên phải	1NC	OA8G01	456,000	
	OTM160...2500	bên phải	1NC	OA3G01	363,000	
	Bộ gá mở rộng thêm tiếp điểm phụ (*)					
	OT160...OT4000	bên trái	Mở rộng tối đa 8 tiếp điểm	OA1G_ OEA28	581,000	

Cầu dao có chì OS 32...1250, loại DIN

Đặc điểm

Sản xuất tại Phần Lan, dòng ngắt tải tới 1250A, 690V
Nắp cầu chì không mở được khi tay vận ở vị trí ON
Tuổi thọ cơ khí: 20,000 lần đóng ngắt (không bao gồm chì)

Sản phẩm	Dòng đm AC20...23 (A)	Công suất đm AC3 400V (Kw)	Loại cầu chì	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 OS32...63D12  OS125...160D12  OS200D03  OS50D04  OS630D03	Cầu dao có chì OS 32...1250, loại DIN - 3 Poles				
	32	15	000	OS32GD12P	6,076,000
	63	30	000	OS63GD12P	6,440,000
	125	55	000,00	OS125GD12P	7,570,000
	160	80	000,00	OS160GD12P	11,224,000
	200	110	0	OS200D03P	14,050,000
	250	145	0-1	OS250D03P	17,350,000
	400	230	0-2	OS400D03P	25,224,000
	630	355	3	OS630D03P	38,295,000
	800	450	3	OS800D03P	45,963,000
	1250-AC20..22	560	4	OS1250D03P	95,645,000
	1000-AC23				
	Cầu dao có chì OS 32...1250, loại DIN - 4 Poles				
	32	15	000	OS32GD22N2P	8,387,000
	63	30	000	OS63GD22N2P	9,165,000
	125	55	000,00	OS125GD22N2P	10,709,000
	160	75	000,00	OS160GD04N2P	16,372,000
	200	110	0	OS200D04N2P	19,763,000
	250	145	0-1	OS250D04N2P	21,004,000
	400	230	0-2	OS400D04N2P	27,485,000
	630	355	3	OS630D04N2P	49,518,000
	800	450	3	OS800D04N2P	56,826,000
	1250-AC20..22	560	4	OS1250D04N2P	
	1000-AC23				118,810,000
(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới					
Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo		
OS40_	OMP6X150	OHB65J6			
OS32_...63_	OMP6X161	OHB65J6			
OS125_...160_	OMP6X161	OHB65J6	M6X20		
OS200_P	OMP6X210	OHB65J6	M8X25		
OS250_P	OMP6X210	OHB65J6	M10X30		
OS400_P	OMP12X250	OHB95J12	M10X30		
OS630...800_P	OMP12X280	OHB145J12	M12X40		
OS1250_P	OMP12X280	OHB200J12P	M12x60		

Bộ chuyển đổi nguồn điện 3P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và tự động với dòng định mức từ 16A...2500A
Hiển thị 3 vị trí: I-O-II
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A) P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 OT16...40F3C	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vận và trục đặt riêng				
	16	16 7,5		OT16F3C	2,927,000
	25	20 9		OT25F3C	3,350,000
	40	23 11		OT40F3C	3,997,000
	63	45 22		OT63F3C	5,410,000
	80	75 37		OT80F3C	5,864,000
	100	80 37		OT100F3C	7,873,000
 OT100...125F3C	125	90 45		OT125F3C	8,499,000
	Gồm tay vận màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V				
	160	160 90		OT160E03CP	12,818,000
	200	200 110		OT200E03CP	15,544,000
	250	250 140		OT250E03CP	19,147,000
	315	315 160		OT315E03CP	22,852,000
	500	400 220		OT400E03CP	26,767,000
 OT160...250E03CP	630	630 355		OT630E03CP	41,797,000
	800	800 450		OT800E03CP	61,772,000
	1000	1000 560		OT1000E03CP	102,953,000
	1250	1250 710		OT1250E03CP	113,248,000
	1600	1250 710		OT1600E03CP	133,838,000
	2000			OT2000E03CP	210,437,000
	2500			OT2500E03CP	235,146,000
 OT630...800E03CP	3200			OT3200E03CP	291,390,000
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới				
	Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo	
	OT160...250	OXp6X161	OHb65J6E011	M8x25	
	OT315...400	OXp12x166	OHb95J12E011	M10x30	
	OT630...800	OXp12x185	OHb125J12E011	M12x40	
	OT1000...2500	OXp12x185	OHb200J12PE011	M12x60	
 OT2000...2500E03CP	OT3200	OXp12x185	OHb200J12PE011	M12x100	
	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC				
	160	160 90		OTM160E3CM230C	44,067,000
	200	200 110		OTM200E3CM230C	48,287,000
	250	250 140		OTM250E3CM230C	51,376,000
	315	315 160		OTM315E3CM230C	62,801,000
	400	400 220		OTM400E3CM230C	63,730,000
 OTM160...250E3	630	630 355		OTM630E3CM230C	71,653,000
	800	800 450		OTM800E3CM230C	91,729,000
	1000			OTM1000E3CM230C	126,733,000
	1250			OTM1250E3CM230C	140,944,000
	1600			OTM1600E3CM230C	183,458,000
	2000			OTM2000E3CM230C	283,947,000
	2500			OTM2500E3CM230C	338,614,000
 OTM630...800E3_	Ghi chú: các cấp điện áp điều khiển, 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB				
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới				
	Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo		
	OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25		
	OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30		
	OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40		
	OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60		

Bộ chuyển đổi nguồn điện 4P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và tự động với dòng định mức từ 16A...2500A
Hiển thị 3 vị trí: I-O-II, IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A) P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 OT 160...250E04CP	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vận và trục đặt riêng				
	16	16 7,5		OT16F4C	3,795,000
	25	20 9		OT25F4C	4,300,000
	40	23 11		OT40F4C	4,905,000
	63	45 22		OT63F4C	7,570,000
	80	75 37		OT80F4C	8,287,000
	100	80 37		OT100F4C	9,367,000
 OT630...800E04CP	125	90 45		OT125F4C	10,144,000
	Gồm tay vận màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V				
	160	160 90		OT160E04CP	17,764,000
	200	200 110		OT200E04CP	19,763,000
	250	250 140		OT250E04CP	22,337,000
	315	315 160		OT315E04CP	25,738,000
	500	400 220		OT400E04CP	30,271,000
 OTM160...250E4	630	630 355		OT630E04CP	47,458,000
	800	800 450		OT800E04CP	70,008,000
	1000	1000 560		OT1000E04CP	123,543,000
	1250	1250 710		OT1250E04CP	133,838,000
	1600	1250 710		OT1600E04CP	154,429,000
	2000			OT2000E04CP	225,568,000
	2500			OT2500E04CP	250,377,000
 OTM315...400E4	3200			OT3200E04CP	335,059,000
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới				
	Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo	
	OT160...250	OXp6X161	OHb65J6E011	M8x25	
	OT315...400	OXp12x166	OHb95J12E011	M10x30	
	OT630...800	OXp12x185	OHb125J12E011	M12x40	
	OT1000...2500	OXp12x185	OHb200J12PE011	M12x60	
 OTM630...800E4_	OT3200	OXp12x185	OHb200J12PE011	M12x100	
	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC				
	160	160 90		OTM160E4CM230C	44,885,000
	200	200 110		OTM200E4CM230C	50,760,000
	250	250 140		OTM250E4CM230C	53,223,000
	315	315 160		OTM315E4CM230C	61,772,000
	400	400 220		OTM400E4CM230C	68,464,000
 OTM630...800E4_	630	630 355		OTM630E4CM230C	76,498,000
	800	800 450		OTM800E4CM230C	125,602,000
	1000			OTM1000E4CM230C	143,105,000
	1250			OTM1250E4CM230C	154,016,000
	1600			OTM1600E4CM230C	192,210,000
	2000			OTM2000E4CM230C	305,871,000
	2500			OTM2500E4CM230C	360,436,000
 OTM630...800E4_	Ghi chú : Các cấp điện áp điều khiển : 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB				
	(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới				
	Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo		
	OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25		
	OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30		
	OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40		
	OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60		

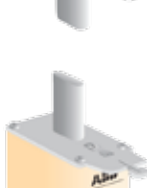
Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

Sản Phẩm	Chi tiết	Đường kính trục	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
OHBS1_	Tay vận gắn trực tiếp, không khóa được tay vận					
			OT16...80F_C	Đen	OHBS3	112,000
			OT100...125F_C	Đen	OHBS9	780,000
OH_1_	Tay vận gắn trực tiếp, có thể khóa tay vận tại vị trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm²					
			OT16...80F_C	Đen	OHBS2	224,000
			OT100...125F_C	Đen	OHBS11	889,000
OH_3_	Tay vận lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O -II, IP65					
	Khóa vị trí 0, khóa	6	OT16...125F_C	Đen	OHBS2AJE011	530,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O-II, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí 0, khoá cửa tủ ở trạng thái I hoặc II					
OHB_	Chiều dài 45mm	6	OT16...125F_C	Đen	OHB45J6E011	892,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160...250_C	Đen	OHB65J6E011	1,020,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400_C	Đen	OHB95J12E011	1,173,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800_C	Đen	OHB125J12E011	1,285,000
	Chiều dài 200mm	12	OT1000...3200_C	Đen	OHB200J12PE011	4,599,000
	Dùng cho cầu dao	Vị trí lắp	Tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
OA1G_OAG01	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, sử dụng cáp 2.5mm²					
	OT16...125F_C	bên phải	NO	OA1G10	326,000	
		bên trái	NC	OA1G01	326,000	
	OT63...125F3C (*)	cả 2 bên	1NO+1NC	OA2G11	687,000	
	OTM40...125F3C	cả 2 bên	1NO+1NC	OA2G11	687,000	
	OT_160...3200_C_	bên phải	NO	OA1G10	326,000	
OA2G11	OTM160...2500_C	bên phải	NC	OA3G01	363,000	
	Bộ cấp nguồn song song cho động cơ					
	OTM40...2500			ODPSE230C	9,402,000	
OXS6X_	Dùng cho cầu dao	Chi tiết		Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	Trục nối dài cho tay vận lựa chọn (selector type), ĐK 6mm					
	OT16...125F	Chiều dài trục 85 mm		OXS6X85	173,000	
	OT16...125F_C	Chiều dài trục 105 mm		OXS6X105	224,000	
		Chiều dài trục 120 mm		OXS6X120	224,000	
Chiều dài trục 130 mm			OXS6X130	224,000		
OXP6X_	Trục nối dài cho tay vận piston, ĐK 6mm					
	OT160EV...250	Chiều dài trục 130 mm		EXP6X130	143,000	
	OT160...250_C	Chiều dài trục 161 mm		EXP6X161	143,000	
		Chiều dài trục 210 mm		EXP6X210	143,000	
		Chiều dài trục 290 mm		EXP6X290	163,000	
OXP12X_	Trục nối dài cho tay vận piston, ĐK 12mm					
	OT315...400	Chiều dài trục 166 mm		EXP12X166	286,000	
	OT315...400_C	Chiều dài trục 250 mm		EXP12X250	347,000	
		Chiều dài trục 325 mm		EXP12X325	310,000	
	OT630...2500	Chiều dài trục 465 mm		EXP12X395	408,000	
	OT630...2500_C	Chiều dài trục 250 mm		EXP12X250	347,000	
		Chiều dài trục 325 mm		EXP12X325	310,000	
		Chiều dài trục 395 mm		EXP12X395	408,000	
	OT3200...4000	Chiều dài trục 465 mm		EXP12X465	408,000	
	OT3200_C	Chiều dài trục 325 mm		EXP12X325	310,000	
		Chiều dài trục 395 mm		EXP12X395	408,000	
		Chiều dài trục 465 mm		EXP12X465	408,000	
		Chiều dài trục 535 mm		EXP12X535	408,000	
		(*) không dùng cho loại 4 cực				

Chì HRC loại gG, 500V

Đặc điểm

Sản xuất tại Phần Lan
Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm	SL một hộp	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	000	2	9	OFAF000H2	1SCA022627R0230	473,000
		4	9	OFAF000H4	1SCA022627R0310	473,000
		6	9	OFAF000H6	1SCA022627R0400	473,000
		10	9	OFAF000H10	1SCA022627R0580	473,000
		16	9	OFAF000H16	1SCA022627R0660	473,000
		20	9	OFAF000H20	1SCA022627R0740	473,000
		25	9	OFAF000H25	1SCA022627R0820	473,000
		32	9	OFAF000H32	1SCA022627R0910	473,000
		35	9	OFAF000H35	1SCA022627R1040	473,000
		40	9	OFAF000H40	1SCA022627R1120	473,000
	000	50	9	OFAF000H50	1SCA022627R1210	473,000
		63	9	OFAF000H63	1SCA022627R1390	473,000
		80	9	OFAF000H80	1SCA022627R1470	473,000
		100	9	OFAF000H100	1SCA022627R1550	473,000
	00	125	3	OFAF00H125	1SCA022627R1630	570,000
		160	3	OFAF00H160	1SCA022627R1710	570,000
		0	6	3	OFAF0H6	1SCA022627R1800
10	3		OFAF0H10	1SCA022627R1980	757,000	
16	3		OFAF0H16	1SCA022627R2010	757,000	
20	3		OFAF0H20	1SCA022627R2100	757,000	
25	3		OFAF0H25	1SCA022627R2280	757,000	
32	3		OFAF0H32	1SCA022627R2360	757,000	
35	3		OFAF0H35	1SCA022627R2440	757,000	
40	3		OFAF0H40	1SCA022627R2520	757,000	
50	3		OFAF0H50	1SCA022627R2610	757,000	
63	3		OFAF0H63	1SCA022627R2790	757,000	
80	3		OFAF0H80	1SCA022627R2870	757,000	
100	3		OFAF0H100	1SCA022627R2950	757,000	
125	3		OFAF0H125	1SCA022627R3090	757,000	
160	3		OFAF0H160	1SCA022627R3170	757,000	
200	3		OFAF0H200	1SCA022629R5140	757,000	
224	3		OFAF0H224	1SCA022629R5220	757,000	
250	3		OFAF0H250	1SCA022627R3170	757,000	
	1		16	3	OFAF1H16	1SCA022627R3250
		20	3	OFAF1H20	1SCA022627R3330	834,000
		25	3	OFAF1H25	1SCA022627R3410	834,000
		32	3	OFAF1H32	1SCA022627R3500	834,000
		35	3	OFAF1H35	1SCA022627R3680	834,000
		40	3	OFAF1H40	1SCA022627R3760	834,000
		50	3	OFAF1H50	1SCA022627R3840	834,000
		63	3	OFAF1H63	1SCA022627R3920	834,000
		80	3	OFAF1H80	1SCA022627R4060	834,000
						

Chì HRC loại gG, 500V (Tiếp)

Đặc điểm
Sản xuất tại Phần Lan
Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm	SL một hộp	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1	100	3	OFAF1H100	1SCA022627R4140	834,000
		125	3	OFAF1H125	1SCA022627R4220	834,000
		160	3	OFAF1H160	1SCA022627R4310	834,000
		200	3	OFAF1H200	1SCA022627R4490	834,000
		224	3	OFAF1H224	1SCA022627R4570	834,000
		250	3	OFAF1H250	1SCA022627R4650	834,000
		315	3	OFAF1H315	1SCA022627R4730	834,000
		355	3	OFAF1H355	1SCA022701R4520	834,000
		35	3	OFAF2H35	1SCA022627R4810	1,174,000
		40	3	OFAF2H40	1SCA022627R4900	1,174,000
	2	50	3	OFAF2H50	1SCA022627R5030	1,174,000
		63	3	OFAF2H63	1SCA022627R5110	1,174,000
		80	3	OFAF2H80	1SCA022627R5200	1,174,000
		100	3	OFAF2H100	1SCA022627R5380	1,174,000
		125	3	OFAF2H125	1SCA022627R5460	1,174,000
		160	3	OFAF2H160	1SCA022627R5540	1,174,000
		200	3	OFAF2H200	1SCA022627R5620	1,174,000
		224	3	OFAF2H224	1SCA022627R5710	1,174,000
		250	3	OFAF2H250	1SCA022627R5890	1,174,000
		300	3	OFAF2H300	1SCA022627R5970	1,174,000
	3	315	3	OFAF2H315	1SCA022627R6010	1,174,000
		355	3	OFAF2H355	1SCA022627R6190	1,174,000
		400	3	OFAF2H400	1SCA022627R6270	1,174,000
		425	3	OFAF2H425	1SCA022706R3900	1,174,000
		500	3	OFAF2H500	1SCA022701R4610	1,174,000
		250	1	OFAF3H250	1SCA022627R6350	2,008,000
		300	1	OFAF3H300	1SCA022627R6430	2,008,000
		315	1	OFAF3H315	1SCA022627R6510	2,008,000
		355	1	OFAF3H355	1SCA022627R6600	2,008,000
		400	1	OFAF3H400	1SCA022627R6780	2,008,000
	4	425	1	OFAF3H425	1SCA022627R6860	2,008,000
		450	1	OFAF3H450	1SCA022627R6940	2,008,000
		500	1	OFAF3H500	1SCA022627R7080	2,008,000
		630	1	OFAF3H630	1SCA022627R7160	2,008,000
		800	1	OFAF3H800	1SCA022627R7240	2,008,000
		400	1	OFAF4H400	1SCA022627R7320	6,685,000
		500	1	OFAF4H500	1SCA022627R7410	6,685,000
		630	1	OFAF4H630	1SCA022627R7590	6,685,000
		800	1	OFAF4H800	1SCA022627R7670	6,685,000
		1000	1	OFAF4H1000	1SCA022627R7750	6,824,000
	4a	1250	1	OFAF4H1250	1SCA022627R7830	6,824,000
		500	1	OFAF4AH500	1SCA022637R3980	6,824,000
		630	1	OFAF4AH630	1SCA022637R4010	7,397,000
		800	1	OFAF4AH800	1SCA022637R4100	7,397,000

Tụ bù hạ thế loại CLMD

Đặc điểm
Tụ bù dạng khô, cấp bảo vệ IP42
Chịu được quá áp 1.1Un và quá dòng 1.3In
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 831-1, IEC 831-2

Sản phẩm	Điện áp định mức (V)	Công suất bù (kVAr)	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Tụ bù 3P 400(415)V 50Hz 400V	10	CLMD1340010	-
		20	CLMD4340020	-
		25	CLMD4340025	-
		30	CLMD5340030	-
		40	CLMD5340040	-
		45	CLMD5340045	-
		50	CLMD6340050	-
		60	CLMD6340060	-
		70	CLMD6340070	-
		75	CLMD6340075	-
	Tụ bù 3P 440V 50Hz 440V	80	CLMD6340080	-
		90	CLMD6340090	-
		100	CLMD63400100	-
		10	CLMD1344010	-
		15	CLMD1344015	-
		20	CLMD4344020	-
		25	CLMD4344025	-
		30	CLMD5344030	-
		40	CLMD5344040	-
		50	CLMD5344050	-
	RVC	60	CLMD6344060	-
		70	CLMD6344070	-
		75	CLMD6344075	-
		80	CLMD6344080	-
		90	CLMD8344090	-
		100	CLMD83440100	-
	RVT	Bộ điều khiển tụ bù RVC và RVT		
		6	RVC-6	-
		12	RVC-12	-
		6	RVT-6	-
		12	RVT-12	-

Ghi chú: Đối với tụ bù, xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB để được báo giá.

Cầu dao tự động khởi động động cơ

Đặc điểm

Đóng ngắt và bảo vệ quá tải, ngắn mạch cho động cơ- Ics = 100% Icu
Cần điều khiển loại tay xoay, đảm bảo tuyệt đối an toàn khi vận hành
Tiêu chuẩn IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1, IEC 60947-2

Sản Phẩm	Dòng định mức (A)	Khả năng cắt (kA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Phụ kiện dùng cho MS116, MS132 & MS165				
 MS116						Tiếp điểm phụ				
	MS116					Vị trí	Tiếp điểm	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	0.10...0.16	50	MS116 - 0.16	1SAM250000R1001	883,000	Mặt trước	1 NO + 1 NC	HKF1-11	1SAM201901R1001	236,000
	0.16...0.25	50	MS116 - 0.25	1SAM250000R1002	883,000		1 NO + 1 NC	HKF1-10	1SAM201901R1003	165,000
	0.25...0.40	50	MS116 - 0.4	1SAM250000R1003	883,000		1 NC	HKF1-01	1SAM201901R1004	165,000
	0.40...0.63	50	MS116 - 0.63	1SAM250000R1004	883,000		2NO	HKF1-20	1SAM201901R1002	236,000
	0.63...1.00	50	MS116 - 1.0	1SAM250000R1005	910,000	Bên phải	1 NO + 1 NC	HK1-11	1SAM201902R1001	244,000
	1.00...1.60	50	MS116 - 1.6	1SAM250000R1006	910,000		2 NO	HK1-20	1SAM201902R1002	244,000
	1.60...2.50	50	MS116 - 2.5	1SAM250000R1007	910,000		2 NC	HK1-02	1SAM201902R1003	239,000
	2.50...4.00	50	MS116 - 4.0	1SAM250000R1008	910,000		2 NO	HK1-20L	1SAM201902R1004	392,000
	4.00...6.30	50	MS116 - 6.3	1SAM250000R1009	910,000					
	6.03...10.0	50	MS116 - 10	1SAM250000R1010	1,072,000	Tiếp điểm báo tín hiệu trip				
	8.00...12.0	25	MS116 - 12	1SAM250000R1012	1,072,000	Bên phải	1 NO + 1 NC	SK1-11	1SAM201903R1001	297,000
	10.0...16.0	16	MS116 - 16	1SAM250000R1011	1,072,000		2 NO	SK1-20	1SAM201903R1002	297,000
	16.0...20.0	10	MS116 - 20	1SAM250000R1013	1,512,000		2 NC	SK1-20	1SAM201903R1003	297,000
	20.0...25.0	10	MS116 - 25	1SAM250000R1014	1,717,000					
	25.0...32.0	10	MS116 - 32	1SAM250000R1015	2,150,000	Cuộn bảo vệ				
						Điện áp ĐK V/50Hz	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
 MS132	MS132					Shunt trips				
	0.10...0.16	100	MS132-0.16	1SAM350000R1001	1,116,000	Bên trái	20 ... 24	AA1-24	1SAM201910R1001	870,000
	0.16...0.25	100	MS132-0.25	1SAM350000R1002	1,116,000		110	AA1-110	1SAM201910R1002	870,000
	0.25...0.40	100	MS132-0.4	1SAM350000R1003	1,116,000		200 ... 240	AA1-230	1SAM201910R1003	870,000
	0.40...0.63	100	MS132-0.63	1SAM350000R1004	1,116,000		350 ... 415	AA1-400	1SAM201910R1004	870,000
	0.63...1.00	100	MS132-1.0	1SAM350000R1005	1,281,000	Undervoltage releases				
	1.00...1.60	100	MS132-1.6	1SAM350000R1006	1,281,000		24	UA1-24	1SAM201904R1001	790,000
	1.60...2.50	100	MS132-2.5	1SAM350000R1007	1,281,000		48	UA1-48	1SAM201904R1002	790,000
	2.50...4.00	100	MS132-4.0	1SAM350000R1008	1,281,000		110	UA1-110	1SAM201904R1003	790,000
	4.00...6.30	100	MS132-6.3	1SAM350000R1009	1,281,000		230	UA1-230	1SAM201904R1004	790,000
	6.30...10.0	100	MS132-10	1SAM350000R1010	1,516,000	Thanh cầu 3 pha cho MS116 và MS132				
	8.00...12.0	100	MS132-12	1SAM350000R1012	1,516,000	Số lượng MMS		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 MS165	10.0...16.0	100	MS132-16	1SAM350000R1011	1,516,000					
	16.0...20.0	100	MS132-20	1SAM350000R1013	1,639,000					
	20.0...25.0	50	MS132-25	1SAM350000R1014	1,854,000					
	25.0...32.0	25	MS132-32	1SAM350000R1015	2,335,000					
 MS497	MS165					2	PS1-2-0-65	1SAM201906R1102	344,000	
	10...16	100	MS165-16	1SAM451000R1011	3,848,000	3	PS1-3-0-65	1SAM201906R1103	423,000	
	14...20	100	MS165-20	1SAM451000R1012	4,029,000	4	PS1-4-0-65	1SAM201906R1104	482,000	
	18...25	100	MS165-25	1SAM451000R1013	4,146,000	5	PS1-5-0-65	1SAM201906R1105	557,000	
	23...32	100	MS165-32	1SAM451000R1014	4,280,000	2	PS1-2-1-65	1SAM201906R1112	357,000	
	30...42	50	MS165-42	1SAM451000R1015	4,405,000	3	PS1-3-1-65	1SAM201906R1113	448,000	
	40...54	30	MS165-54	1SAM451000R1016	4,622,000	4	PS1-4-1-65	1SAM201906R1114	497,000	
	52...65	30	MS165-65	1SAM451000R1017	4,854,000	5	PS1-5-1-65	1SAM201906R1115	573,000	
						2	PS1-2-2-65	1SAM201906R1122	369,000	
						3	PS1-3-2-65	1SAM201906R1123	482,000	
						4	PS1-4-2-65	1SAM201906R1124	525,000	
						5	PS1-5-2-65	1SAM201906R1125	615,000	
 HKF1-11										
 SK1-11										
 AA1-24										



MS116



MS132



MS165



MS497



HKF1-11



SK1-11



AA1-24

Cầu dao tự động khởi động động cơ

Sản Phẩm	Dòng định mức (A)	Khả năng cắt (kA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Phụ kiện dùng cho MS116, MS132 & MS165					
 PS1-2-0-65						Phụ kiện dùng cho MS49x					
	MS495					Vị trí	Tiếp điểm	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	45. ... 63	25	MS495-63	1SAM550000R1007	6,757,000	Mặt trước	1 NO + 1 NC	HK4-11	1SAM401901R1001	246,000	
	57 ... 75	25	MS495-75	1SAM550000R1008	7,170,000		Changeover	HK4-W	1SAM401901R1002	207,000	
	70 ... 90	25	MS495-90	1SAM550000R1009	7,658,000	Bên trái	1 NO + 1 NC	HKS4-11	1SAM401902R1001	281,000	
	80 ... 100	25	MS495-100	1SAM550000R1010	8,296,000		2 NO	HKS4-20	1SAM401902R1002	281,000	
 UA4-24	MS497						2 NC	HKS4-02	1SAM401902R1003	281,000	
	22 ... 32	50	MS497-32	1SAM580000R1004	8,334,000	Bên trái	Tiếp điểm báo tiến hiệu trip				
	28 ... 40	50	MS497-40	1SAM580000R1005	10,173,000		2 NO + 2 NC	SK4-11	1SAM401904R1001	513,000	
	36 ... 50	50	MS497-50	1SAM580000R1006	10,173,000	Shunt trip					
	45 ... 63	50	MS497-63	1SAM580000R1007	10,361,000	Bên phải	20 ... 24	AA4-24	1SAM401907R1001	769,000	
	57 ... 75	50	MS497-75	1SAM580000R1008	10,811,000		90 ... 110	AA4-110	1SAM401907R1002	769,000	
	70 ... 90	50	MS497-90	1SAM580000R1009	11,074,000	200 ... 240	AA4-230	1SAM401907R1003	769,000		
	80 ... 100	50	MS497-100	1SAM580000R1010	11,675,000	Bên phải	Undervoltage releases				
							24	UA4-24	1SAM401905R1004	769,000	
							110/120	UA4-110	1SAM401905R1001	769,000	
						230/240	UA4-230	1SAM401905R1002	769,000		

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V

Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	4	25	24...60	-	1	0	AF09-30-10-41	1SBL137001R4110	571,000
					0	1	AF09-30-01-41	1SBL137001R4101	571,000
			48...130	48...130	1	0	AF09-30-10-12	1SBL137001R1210	571,000
					0	1	AF09-30-01-12	1SBL137001R1201	571,000
			100...250	100...250	1	0	AF09-30-10-13	1SBL137001R1310	571,000
					0	1	AF09-30-01-13	1SBL137001R1301	571,000
			250...500	250...500	1	0	AF09-30-10-14	1SBL137001R1410	571,000
					0	1	AF09-30-01-14	1SBL137001R1401	571,000
			55	28	1	0	AF12-30-10-41	1SBL157001R4110	686,000
					0	1	AF12-30-01-41	1SBL157001R4101	686,000
	55	28	48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-12	1SBL157001R1210	686,000
					0	1	AF12-30-01-12	1SBL157001R1201	686,000
			100...250	100...250	1	0	AF12-30-10-13	1SBL157001R1310	686,000
					0	1	AF12-30-01-13	1SBL157001R1301	686,000
			250...500	250...500	1	0	AF12-30-10-14	1SBL157001R1410	686,000
					0	1	AF12-30-01-14	1SBL157001R1401	686,000
			75	30	1	0	AF16-30-10-41	1SBL177001R4110	914,000
					0	1	AF16-30-01-41	1SBL177001R4101	914,000
			48...130	48...130	1	0	AF16-30-10-12	1SBL177001R1210	914,000
					0	1	AF16-30-01-12	1SBL177001R1201	914,000
	11	45	100...250	100...250	1	0	AF16-30-10-13	1SBL177001R1310	914,000
					0	1	AF16-30-01-13	1SBL177001R1301	914,000
			250...500	250...500	1	0	AF16-30-10-14	1SBL177001R1410	914,000
					0	1	AF16-30-01-14	1SBL177001R1401	914,000
			11	45	0	0	AF26-30-00-41	1SBL237001R4100	1,281,000
					0	0	AF26-30-00-12	1SBL237001R1200	1,281,000
			100...250	100...250	0	0	AF26-30-00-13	1SBL237001R1300	1,281,000
					0	0	AF26-30-00-14	1SBL237001R1400	1,281,000
			250...500	250...500	0	0	AF30-30-00-41	1SBL277001R4100	1,600,000
					0	0	AF30-30-00-12	1SBL277001R1200	1,600,000
	15	50	100...250	100...250	0	0	AF30-30-00-13	1SBL277001R1300	1,600,000
					0	0	AF30-30-00-14	1SBL277001R1400	1,600,000
			18.5	50	0	0	AF38-30-00-41	1SBL297001R4100	2,525,000
					0	0	AF38-30-00-12	1SBL297001R1200	2,525,000
			100...250	100...250	0	0	AF38-30-00-13	1SBL297001R1300	2,525,000
					0	0	AF38-30-00-14	1SBL297001R1400	2,525,000
			18.5	70	0	0	AF40-30-00-41	1SBL347001R4100	3,146,000
					0	0	AF40-30-00-11	1SBL347001R1100	4,718,000
			48...130	48...130	0	0	AF40-30-00-12	1SBL347001R1200	4,718,000
					0	0	AF40-30-00-13	1SBL347001R1300	3,146,000
	22	100	250...500	250...500	0	0	AF40-30-00-14	1SBL347001R1400	3,146,000
					0	0	AF52-30-00-41	1SBL367001R4100	3,179,000
			24...60	-	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	4,541,000
					0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200	4,541,000
			48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	3,179,000
					0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	3,179,000
			100...250	100...250	0	0			
					0	0			
			250...500	250...500	0	0			
					0	0			

AF1250-30

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	30	105	24...60	-	0	0	AF65-30-00-41	1SBL387001R4100	4,004,000
					0	0	AF65-30-00-11	1SBL387001R1100	4,922,000
			48...130	48...130	0	0	AF65-30-00-12	1SBL387001R1200	4,922,000
					0	0	AF65-30-00-13	1SBL387001R1300	4,004,000
			250...500	250...500	0	0	AF65-30-00-14	1SBL387001R1400	4,004,000
					0	0			
			37	125	0	0	AF80-30-00-41	1SBL397001R4100	5,299,000
					0	0	AF80-30-00-11	1SBL397001R1100	6,229,000
			48...130	48...130	0	0	AF80-30-00-12	1SBL397001R1200	6,229,000
					0	0	AF80-30-00-13	1SBL397001R1300	5,299,000
	45	130	250...500	250...500	0	0	AF80-30-00-14	1SBL397001R1400	5,299,000
					0	0			
			24...60	-	0	0	AF96-30-00-41	1SBL407001R4100	6,593,000
					0	0	AF96-30-00-11	1SBL407001R1100	7,132,000
			48...130	48...130	0	0	AF96-30-00-12	1SBL407001R1200	7,132,000
					0	0	AF96-30-00-13	1SBL407001R1300	6,593,000
			250...500	250...500	0	0	AF96-30-00-14	1SBL407001R1400	6,593,000
					0	0			
			55	160	1	1	AF116-30-11-11	1SFL427001R1111	9,008,000
					1	1	AF116-30-11-12	1SFL427001R1211	9,008,000
	75	200	100...250	100...250	1	1	AF116-30-11-13	1SFL427001R1311	9,008,000
					1	1			
			24...60	20...60	1	1	AF140-30-11-11	1SFL447001R1111	9,908,000
					1	1	AF140-30-11-12	1SFL447001R1211	9,908,000
			48...130	48...130	1	1	AF140-30-11-13	1SFL447001R1311	9,908,000
					1	1			
			100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-11	1SFL467001R1111	10,404,000
					1	1	AF146-30-11-12	1SFL467001R1211	10,404,000
			100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-13	1SFL467001R1311	10,404,000
					1	1			
	90	275	24...60	20...60	1	1	AF190-30-11-11	1SFL487002R1111	10,944,000
					1	1	AF190-30-11-12	1SFL487002R1211	10,944,000
			48...130	48...130	1	1	AF190-30-11-13	1SFL487002R1311	10,944,000
					1	1			
			100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-11	1SFL527002R1111	13,139,000
					1	1	AF205-30-11-12	1SFL527002R1211	13,139,000
			100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-13	1SFL527002R1311	13,139,000
					1	1			
			140	400	1	1	AF265-30-11-11	1SFL547002R1111	15,771,000
					1	1	AF265-30-11-12	1SFL547002R1211	15,771,000
	160	50	100...250	100...250	1	1	AF265-30-11-13	1SFL547002R1311	15,771,000
					1	1			
			24...60	20...60	1	1	AF305-30-11-11	1SFL587002R1111	18,921,000
					1	1	AF305-30-11-12	1SFL587002R1211	18,921,000
			48...130	48...130	1	1	AF305-30-11-13	1SFL587002R1311	18,921,000
					1	1			
			100...250	100...250	1	1	AF370-30-11-11	1SFL607002R1111	2



Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz	V DC	Tiếp điểm phụ NO	Loại NC	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	400	1050	-	24...60	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6811	53,367,000
			48...130	48...130	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6911	53,367,000
			100...250	100...250	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7011	53,367,000
			250...500	250...500	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7111	53,367,000
BEA16-4	-	1260	-	24...60	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6811	96,967,000
			48...130	48...130	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6911	96,967,000
			100...250	100...250	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7011	96,967,000
			250...500	250...500	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7111	96,967,000
	475	1350	100...250	100...250	1	1	AF1350-30-11	1SFL657001R7011	165,468,000
	560	1650	100...250	100...250	1	1	AF1650-30-11	1SFL677001R7011	210,890,000
	-	2050	100...250	100...250	1	1	AF2050-30-11	1SFL707001R7011	263,611,000
	-	2650	100...250	100...250	1	1	AF2650-30-11	1SFL667001R7011	506,132,000
LT140-30L									

AF09 ... AX2650 Phụ kiện

Tiếp điểm phụ						
Vị Trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO	Loại NC	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Mặt trước	AF09 ... AF96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	70,000
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	71,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	70,000
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	71,000
Mặt bên	AF09 ... AF96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	212,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	188,000
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	394,000
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	394,000
	AF400 ... AF2650	1	1	CAL18-11	1SFN010720R1011	404,000
		1	1	CAL18-11B	1SFN010720R3311	404,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang						
Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
		NO	NC			
Liên động cơ khí	AF09 ... AF38			VM4	1SBN030105T1000	156,000
	AF40 ... AF96			VM96-4	1SBN033405T1000	190,000
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,249,000
	AF116 ... AF146 và AF190, AF205			VM140/190	1SFN034403R1000	1,249,000
	AF190, AF205 và AF265 ... AF370			VM205/265	1SFN035203R1000	1,280,000
	AF400 ... AF1250			VM750H	1SFN035700R1000	2,013,000
Liên động cơ điện	AF09 ... AF16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	335,000
	AF26 ... AF38					

Rơ-le thời gian điện tử							
Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
AF09 ... AF96	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,199,000
	1...10 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,293,000
	10...100 s						
Thanh liên kết với MNS							
Dùng cho công tắc tơ	Kết nối MNS				Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
AF09 ... AF16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25				BEA16-4	1SBN081306T1000	147,000
AF26 ... AF38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10				BEA26-4	1SBN082306T1000	174,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32				BEA38-4	1SBN082306T2000	174,000



Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V

Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	I (A) θ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
		V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
	25	24...60	-	0	0	AF09-40-00-41	1SBL137201R4100	658,000
		48...130	48...130	0	0	AF09-40-00-12	1SBL137201R1200	658,000
		100...250	100...250	0	0	AF09-40-00-13	1SBL137201R1300	658,000
	30	24...60	-	0	0	AF16-40-00-41	1SBL177201R4100	933,000
		48...130	48...130	0	0	AF16-40-00-12	1SBL177201R1200	933,000
		100...250	100...250	0	0	AF16-40-00-13	1SBL177201R1300	933,000
	45	24...60	-	0	0	AF26-40-00-41	1SBL237201R4100	1,428,000
		48...130	48...130	0	0	AF26-40-00-12	1SBL237201R1200	1,428,000
		100...250	100...250	0	0	AF26-40-00-13	1SBL237201R1300	1,428,000
	55	24...60	-	0	0	AF38-40-00-41	1SBL297201R4100	2,746,000
		48...130	48...130	0	0	AF38-40-00-12	1SBL297201R1200	2,746,000
		100...250	100...250	0	0	AF38-40-00-13	1SBL297201R1300	2,746,000
	70	24...60	20...60	0	0	AF40-40-00-11	1SBL347201R1100	5,778,000
		48...130	48...130	0	0	AF40-40-00-12	1SBL347201R1200	5,778,000
		100...250	100...250	0	0	AF40-40-00-13	1SBL347201R1300	4,053,000
	100	24...60	20...60	0	0	AF52-40-00-11	1SBL367201R1100	5,139,000
		48...130	48...130	0	0	AF52-40-00-12	1SBL367201R1200	5,139,000
		100...250	100...250	0	0	AF52-40-00-13	1SBL367201R1300	4,431,000
	125	24...60	20...60	0	0	AF80-40-00-11	1SBL397201R1100	7,396,000
		48...130	48...130	0	0	AF80-40-00-12	1SBL397201R1200	7,396,000
		100...250	100...250	0	0	AF80-40-00-13	1SBL397201R1300	5,361,000
	160	24...60	20...60	0	0	AF116-40-00-11	1SFL427101R1100	13,686,000
		48...130	48...130	0	0	AF116-40-00-12	1SFL427101R1200	13,686,000
		100...250	100...250	0	0	AF116-40-00-13	1SFL427101R1300	13,686,000
	200	24...60	20...60	0	0	AF140-40-00-11	1SFL447101R1100	16,670,000
		48...130	48...130	0	0	AF140-40-00-12	1SFL447101R1200	16,670,000
		100...250	100...250	0	0	AF140-40-00-13	1SFL447101R1300	11,244,000
	275	24...60	20...60	0	0	AF190-40-00-11	1SFL487102R1100	18,407,000
		48...130	48...130	0	0	AF190-40-00-12	1SFL487102R1200	18,407,000
		100...250	100...250	0	0	AF190-40-00-13	1SFL487102R1300	17,209,000
	350	24...60	20...60	0	0	AF205-40-00-11	1SFL527102R1100	32,299,000
		48...130	48...130	0	0	AF205-40-00-12	1SFL527102R1200	32,299,000
		100...250	100...250	0	0	AF205-40-00-13	1SFL527102R1300	30,449,000
	400	24...60	20...60	0	0	AF265-40-00-11	1SFL547102R1100	35,670,000
		48...130	48...130	0	0	AF265-40-00-12	1SFL547102R1200	35,670,000
		100...250	100...250	0	0	AF265-40-00-13	1SFL547102R1300	34,257,000
	500	24...60	20...60	0	0	AF305-40-00-11	1SFL587102R1100	43,382,000
		48...130	48...130	0	0	AF305-40-00-12	1SFL587102R1200	43,382,000
		100...250	100...250	0	0	AF305-40-00-13	1SFL587102R1300	43,382,000
	525	24...60	20...60	0	0	AF370-40-00-11	1SFL607102R1100	45,685,000
		48...130	48...130	0	0	AF370-40-00-12	1SFL607102R1200	45,685,000
		100...250	100...250	0	0	AF370-40-00-13	1SFL607102R1300	45,685,000
	800	110...115	115...127	1	1	EK550-40-11	SK827041-EG	74,584,000
		220...230	230...255	1	1	EK550-40-11	SK827041-EM	74,584,000
	1000	110...115	115...127	1	1	EK1000-40-11	SK827044-EG	93,061,000
220...230		230...255	1	1	EK1000-40-11	SK827044-EM	93,061,000	

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Phụ kiện								
Tiếp điểm phụ								
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Mặt trước	AF09 ... AF80-40-00		1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	70,000	
	AF09 ... AF80-22-00		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	70,000	
			2	2	CA4-22E	1SBN010140R1022	300,000	
Mặt bên	AF09 ... AF80-40-00		1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	212,000	
	AF09... AF80-22-00		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	188,000	
	AF116 ... AF370		1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	394,000	
			1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	394,000	
Loại liên động	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Liên động cơ điện	AF09, AF16...-40-00		-	2	VEM4	1SBN030111R1000	335,000	
	AF26, AF38...-40-00							
	AF116 ... AF370				VM19	1SFN030300R1000	1,249,000	
Liên động cơ	AF09 ... AF38...-40-00				VM4	1SBN030105T1000	156,000	
	AF40 ... AF80...-40-00				VM96-4	1SBN033405T1000	190,000	
Rơ-le thời gian điện tử	Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	AF09 ... AF80	0.1...1 s	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,199,000
		1...10 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,292,000
		10...100 s						
Bộ khởi động sao tam giác	Dùng cho công tắc tơ	Đặc điểm			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	AF09 ... AF16	Có/không bao gồm VM4			BEY16-4	1SBN081313R2000	378,000	
	AF26 ... AF38	Có/không bao gồm VM4			BEY38-4	1SBN082713R2000	621,000	
	AF40 ... AF65	Có/không bao gồm VM96-4			BEY65-4	1SBN083413R2000	804,000	
	AF80 ... AF96	Có/không bao gồm VM96-4			BEY96-4	1SBN083913R2000	1,014,000	

Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Đặc điểm

- Bảo vệ quá tải cho động cơ
- Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn AF09 ... AF38	0.10 ... 0.13	TF42-0.13	1SAZ721201R1005	590,000	
		0.13 ... 0.17	TF42-0.17	1SAZ721201R1008	590,000	
		0.17 ... 0.23	TF42-0.23	1SAZ721201R1009	590,000	
		0.23 ... 0.31	TF42-0.31	1SAZ721201R1013	590,000	
		0.31 ... 0.41	TF42-0.41	1SAZ721201R1014	590,000	
		0.41 ... 0.55	TF42-0.55	1SAZ721201R1017	590,000	
		0.55 ... 0.74	TF42-0.74	1SAZ721201R1021	590,000	
		0.74 ... 1.00	TF42-1.0	1SAZ721201R1023	590,000	
		1.00 ... 1.30	TF42-1.3	1SAZ721201R1025	590,000	
		1.30 ... 1.70	TF42-1.7	1SAZ721201R1028	590,000	
		1.70 ... 2.30	TF42-2.3	1SAZ721201R1031	590,000	
		2.30 ... 3.10	TF42-3.1	1SAZ721201R1033	590,000	
		3.10 ... 4.20	TF42-4.2	1SAZ721201R1035	590,000	
		4.20 ... 5.70	TF42-5.7	1SAZ721201R1038	590,000	
		5.70 ... 7.60	TF42-7.6	1SAZ721201R1040	590,000	
		7.60 ... 10.0	TF42-10	1SAZ721201R1043	590,000	
		10.0 ... 13.0	TF42-13	1SAZ721201R1045	654,000	
		13.0 ... 16.0	TF42-16	1SAZ721201R1047	654,000	
		16.0 ... 20.0	TF42-20	1SAZ721201R1049	654,000	
		20.0 ... 24.0	TF42-24	1SAZ721201R1051	833,000	
		24.0 ... 29.0	TF42-29	1SAZ721201R1052	954,000	
		29.0 ... 35.0	TF42-35	1SAZ721201R1053	981,000	
		35.0 ... 38.0/40.0	TF42-38	1SAZ721201R1055	981,000	
		AF40, AF52, AF65	22.0 ... 28.0	TF65-28	1SAZ811201R1001	1,698,000
		25.0 ... 33.0	TF65-33	1SAZ811201R1002	1,817,000	
		30.0 ... 40.0	TF65-40	1SAZ811201R1003	1,959,000	
		36.0 ... 47.0	TF65-47	1SAZ811201R1004	2,005,000	
		44.0 ... 53.0	TF65-53	1SAZ811201R1005	2,287,000	
		50.0 ... 60.0	TF65-60	1SAZ811201R1006	2,359,000	
		57.0 ... 67.0	TF65-67	1SAZ811201R1007	2,406,000	
	AF80, AF96	40.0 ... 51.0	TF96-51	1SAZ911201R1001	2,287,000	
		48.0 ... 60.0	TF96-60	1SAZ911201R1002	2,476,000	
		57.0 ... 68.0	TF96-68	1SAZ911201R1003	2,595,000	
		65.0 ... 78.0	TF96-78	1SAZ911201R1004	3,042,000	
		75.0 ... 87.0	TF96-87	1SAZ911201R1005	3,302,000	
		84.0 ... 96.0	TF96-96	1SAZ911201R1006	3,538,000	
		AF116, AF140	66 ... 90	TF140DU-90	1SAZ431201R1001	3,221,000
		80 ... 110	TF140DU-110	1SAZ431201R1002	3,473,000	
		100 ... 135	TF140DU-135	1SAZ431201R1003	3,683,000	
		110 ... 142	TF140DU-142	1SAZ431201R1004	3,895,000	
	66 ... 90	TF140DU-90-V1000*	1SAZ431301R1001	3,511,000		
	80 ... 110	TF140DU-110-V1000*	1SAZ431301R1002	3,785,000		
	100 ... 135	TF140DU-135-V1000*	1SAZ431301R1003	4,016,000		
	110 ... 142	TF140DU-142-V1000*	1SAZ431301R1004	4,245,000		

Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	AF190, AF205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	3,368,000
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	3,578,000
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	3,789,000
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	4,000,000
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	4,041,000
		150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	4,126,000
Rơ-le nhiệt loại điện tử					
	AF09 ... AF16	0.10 ... 0.32	EF19-0.32	1SAX121001R1101	2,510,000
		0.30 ... 1.00	EF19-1.0	1SAX121001R1102	2,510,000
		0.80 ... 2.70	EF19-2.7	1SAX121001R1103	2,510,000
		1.90 ... 6.30	EF19-6.3	1SAX121001R1104	2,791,000
		5.70 ... 18.9	EF19-18.9	1SAX121001R1105	2,791,000
	AF26 ... AF38	9.00 ... 30.0	EF45-30	1SAX221001R1101	5,100,000
		15.0 ... 45.0	EF45-45	1SAX221001R1102	6,159,000
	AF40, AF52, AF65	20 ... 56	EF65-56	1SAX331001R1102	6,646,000
		25 ... 70	EF65-70	1SAX331001R1101	6,646,000
		AF80, AF96	36 ... 100	EF96-100	1SAX341001R1101
	AF116, AF140, AF146	54 ... 150	EF146-150	1SAX351001R1101	9,025,000
		AF190, AF205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101
	AF265, AF305, AF370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	10,957,000
	AF400, AF460	150 ... 500	EF460-500	1SAX721001R1101	14,180,000
	AF580, AF750, AF1250	250 ... 800	EF750-800	1SAX821001R1101	18,048,000
	AF1350, AF1650	375 ... 1250	E1250DU-1250	1SFA739001R1000	42,237,000

EF19-1.0

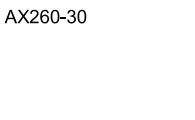
EF146-150

E1250DU-1250

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50 Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	4	22	24	1 0	AX09-30-10-81	1SBL901074R8110	399,000
				0 1	AX09-30-01-81	1SBL901074R8101	399,000
				1 0	AX09-30-10-84	1SBL901074R8410	399,000
				0 1	AX09-30-01-84	1SBL901074R8401	399,000
				1 0	AX09-30-10-80	1SBL901074R8010	399,000
				0 1	AX09-30-01-80	1SBL901074R8001	399,000
	5.5	25	24	1 0	AX09-30-10-88	1SBL901074R8810	399,000
				0 1	AX09-30-01-88	1SBL901074R8801	399,000
				1 0	AX12-30-10-81	1SBL911074R8110	419,000
				0 1	AX12-30-01-81	1SBL911074R8101	419,000
				1 0	AX12-30-10-84	1SBL911074R8410	419,000
				0 1	AX12-30-01-84	1SBL911074R8401	419,000
	7.5	27	24	1 0	AX12-30-10-80	1SBL911074R8010	419,000
				0 1	AX12-30-01-80	1SBL911074R8001	419,000
				1 0	AX12-30-10-88	1SBL911074R8810	419,000
				0 1	AX12-30-01-88	1SBL911074R8801	419,000
				1 0	AX18-30-10-81	1SBL921074R8110	559,000
				0 1	AX18-30-01-81	1SBL921074R8101	559,000
	11	32	24	1 0	AX18-30-10-84	1SBL921074R8410	559,000
				0 1	AX18-30-01-84	1SBL921074R8401	559,000
				1 0	AX18-30-10-88	1SBL921074R8810	559,000
				0 1	AX18-30-01-88	1SBL921074R8801	559,000
				1 0	AX25-30-10-81	1SBL931074R8110	782,000
				0 1	AX25-30-01-81	1SBL931074R8101	782,000
	15	55	24	1 0	AX25-30-10-84	1SBL931074R8410	782,000
				0 1	AX25-30-01-84	1SBL931074R8401	782,000
				1 0	AX25-30-10-80	1SBL931074R8010	782,000
				0 1	AX25-30-01-80	1SBL931074R8001	782,000
				1 0	AX25-30-10-88	1SBL931074R8810	782,000
				0 1	AX25-30-01-88	1SBL931074R8801	782,000
	18.5	60	24	1 0	AX32-30-10-81	1SBL281074R8110	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-81	1SBL281074R8101	1,087,000
				1 0	AX32-30-10-84	1SBL281074R8410	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-84	1SBL281074R8401	1,087,000
				1 0	AX32-30-10-80	1SBL281074R8010	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-80	1SBL281074R8001	1,087,000
	18.5	60	24	1 0	AX32-30-10-88	1SBL281074R8810	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-88	1SBL281074R8801	1,087,000
				1 0	AX40-30-10-81	1SBL321074R8110	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-81	1SBL321074R8101	1,584,000
				1 0	AX40-30-10-84	1SBL321074R8410	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-84	1SBL321074R8401	1,584,000
	18.5	60	24	1 0	AX40-30-10-80	1SBL321074R8010	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-80	1SBL321074R8001	1,584,000
				1 0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	1,584,000
				1 0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	1,584,000

AX09-30-10

AX40-30-10

AX95-30

AX185-30

AX260-30

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50 Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	22	100	24	0	1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	1,584,000
				0	0	AX50-30-00-81	1SBL351074R8100	1,945,000
				110	0	AX50-30-00-84	1SBL351074R8400	1,945,000
				220...230	0	AX50-30-00-80	1SBL351074R8000	1,945,000
				230...240	0	AX50-30-00-88	1SBL351074R8800	1,945,000
	22	100	24	1	1	AX50-30-11-81	1SBL351074R8111	1,945,000
				110	1	AX50-30-11-84	1SBL351074R8411	1,945,000
				220...230	1	AX50-30-11-80	1SBL351074R8011	1,945,000
				230...240	1	AX50-30-11-88	1SBL351074R8811	1,945,000
				24	0	AX65-30-00-81	1SBL371074R8100	2,448,000
	30	115	24	0	0	AX65-30-00-84	1SBL371074R8400	2,448,000
				110	0	AX65-30-00-80	1SBL371074R8000	2,448,000
				220...230	0	AX65-30-00-88	1SBL371074R8800	2,448,000
				230...240	0	AX65-30-00-88	1SBL371074R8800	2,448,000
				24	1	AX65-30-11-81	1SBL371074R8111	2,448,000
	30	115	24	1	1	AX65-30-11-84	1SBL371074R8411	2,448,000
				220...230	1	AX65-30-11-80	1SBL371074R8011	2,448,000
				230...240	1	AX65-30-11-88	1SBL371074R8811	2,448,000
				24	0	AX80-30-00-81	1SBL411074R8100	3,241,000
				110	0	AX80-30-00-84	1SBL411074R8400	3,241,000
	37	125	24	0	0	AX80-30-00-80	1SBL411074R8000	3,241,000
				230...240	0	AX80-30-00-88	1SBL411074R8800	3,241,000
				24	1	AX80-30-11-81	1SBL411074R8111	3,241,000
				110	1	AX80-30-11-84	1SBL411074R8411	3,241,000
				220...230	1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	3,241,000
	45	145	24	1	1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	3,241,000
				24	1	AX95-30-11-81	1SFL431074R8111	4,003,000
				110	1	AX95-30-11-84	1SFL431074R8411	4,003,000
				220...230	1	AX95-30-11-80	1SFL431074R8011	4,003,000
				230...240	1	AX95-30-11-88	1SFL431074R8811	4,003,000
	55	160	24	1	1	AX95-30-11-88	1SFL431074R8811	4,003,000
				24	1	AX115-30-11-81	1SFL981074R8111	5,474,000
				110	1	AX115-30-11-84	1SFL981074R8411	5,474,000
				220...230	1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	5,474,000
				230...240	1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	5,474,000
	75	190	24	1	1	AX150-30-11-81	1SFL991074R8111	6,914,000
				110	1	AX150-30-11-84	1SFL991074R8411	6,914,000
				220...230	1	AX150-30-11-80	1SFL991074R8011	6,914,000
				230...240	1	AX150-30-11-88	1SFL991074R8811	6,914,000
				24	1	AX185-30-11-81	1SFL491074R8111	8,612,000
	90	250	24	1	1	AX185-30-11-84	1SFL491074R8411	8,612,000
				220...230	1	AX185-30-11-80	1SFL491074R8011	8,612,000
				230...240	1	AX185-30-11-88	1SFL491074R8811	8,612,000
				400...415	1	AX185-30-11-86	1SFL491074R8611	8,612,000
				24	1	AX205-30-11-81	1SFL501074R8111	10,339,000
	110	275	24	1	1	AX205-30-11-84	1SFL501074R8411	10,339,000
				110	1	AX205-30-11-80	1SFL501074R8011	10,339,000
				220...230	1	AX205-30-11-88	1SFL501074R8811	10,339,000
				230...240	1	AX205-30-11-88	1SFL501074R8811	10,339,000
				400...415	1	AX205-30-11-86	1SFL501074R8611	10,339,000
	132	400	24	1	1	AX260-30-11-81	1SFL547074R8111	12,410,000
				110	1	AX260-30-11-84	1SFL547074R8411	12,410,000
				220...230	1	AX260-30-11-80	1SFL547074R8011	12,410,000
				230...240	1	AX260-30-11-88	1SFL547074R8811	12,410,000
				24	1	AX300-30-11-81	1SFL587074R811	14,888,000

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) θ≤ 40 °C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V)	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	200	600	110	1	1	AX300-30-11-84	1SFL587074R8411	14,888,000
			220...230	1	1	AX300-30-11-80	1SFL587074R8011	14,888,000
			230...240	1	1	AX300-30-11-88	1SFL587074R8811	14,888,000
			24	1	1	AX370-30-11-81	1SFL607074R8111	17,874,000
			110	1	1	AX370-30-11-84	1SFL607074R8411	17,874,000
TEF5-OFF			220...230	1	1	AX370-30-11-80	1SFL607074R8011	17,874,000
			230...240	1	1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	17,874,000
AX09 ... AX150 Phụ kiện								
Mặt trước	AX09 ... AX150			1	-	CA5X-10	1SBN019010R1010	59,000
				-	1	CA5X-01	1SBN019010R1001	58,000
	AX50...AX150			2	2	CA5X-22E	1SBN019040R1022	295,000
				3	1	CA5X-31E	1SBN019040R1031	295,000
				4	0	CA5X-40E	1SBN019040R1040	295,000
			0	4	CA5X-04E	1SBN019040R1004	295,000	
Mặt bên	AX09 ... AX80			1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	180,000
	AX95 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	217,000
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang								
Loại liên động	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Liên động cơ khí	AX09 ... AX40	AX09 ... AX40	-	-	VM5-1	1SBN030100R1000	300,000	
	AX185 ... AX205	AX185 ... AX205	-	-	VM300H	1SFN034700R1000	1,280,000	
Bộ liên động cơ điện dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang								
Liên động cơ điện	AX09...AX40	AX09...AX40	-	2	VE5-1	1SBN030110R1000	441,000	
	AX32...AX80	AX50...AX80	-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000	
	AX50...AX80	AX32...AX80	-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000	
	AX50...AX80	AX95...AX150	-	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	471,000	
	AX95...AX150	AX50...AX80	-	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	471,000	
	AX95...AX150	AX95...AX150	-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000	
Rơ-le thời gian điện tử								
AX09 ... AX80	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF5-ON	1SBN020312R1000	1,070,000	
	1...10 s	OFF-delay	1	1	TEF5-OFF	1SBN020314R1000	1,154,000	
	10...100 s							
Thanh liên kết các MNS								
AX09...AX18	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10					BEA16/116	1SBN081406R1000	147,000
AX25	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10					BEA25/116	1SBN089306T1000	146,000
AX25	MS116-20 ... MS116-32 / MS132-12 ... MS132-32					BEA25/132	1SBN089306T1001	165,000
AX32 ... AX40	MS450					BEA40/450	1SBN083206R1000	380,000
AX50	MS450					BEA50/450	1SBN083506R1000	441,000
AX50 ... AX80	MS495					BEA75/495	1SBN084106R1000	666,000
AX95 ... AX150	MS495					BEA100/495	1SBN084506R1000	1,132,000
AX185 ... AX370 Phụ kiện								
Mặt trước	AX185 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	217,000
				1	1	CAL18X-11B	1SFN019820R3311	217,000
	AX260 ... AX370			1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	394,000
				1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	394,000
Mặt bên	AX09 ... AX80			1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	180,000
	AX95 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	217,000
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang								
Loại liên động	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Liên động cơ khí	AX95 ... AX205	AX185 ... AX205	-	-	VM300H	1SFN034700R1000	1,280,000	
	AX260 ... AX370	AX260 ... AX370	-	-	VM19	1SFN030300R1000	1,249,000	

Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

Đặc điểm

- Bảo vệ quá tải cho động cơ
- Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho Công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 TA25DU-1.0M	Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn AX09 ... AX32	0.10 ... 0.16	TA25DU-0.16M	1SAZ211201R2005	493,000
		0.16 ... 0.25	TA25DU-0.25M	1SAZ211201R2009	493,000
		0.25 ... 0.40	TA25DU-0.4M	1SAZ211201R2013	467,000
		0.40 ... 0.63	TA25DU-0.63M	1SAZ211201R2017	467,000
		0.63 ... 1.00	TA25DU-1.0M	1SAZ211201R2021	467,000
		1.00 ... 1.40	TA25DU-1.4M	1SAZ211201R2023	467,000
		1.30 ... 1.80	TA25DU-1.8M	1SAZ211201R2025	467,000
		1.70 ... 2.40	TA25DU-2.4M	1SAZ211201R2028	467,000
		2.20 ... 3.10	TA25DU-3.1M	1SAZ211201R2031	467,000
		2.80 ... 4.00	TA25DU-4.0M	1SAZ211201R2033	467,000
		3.50 ... 5.00	TA25DU-5.0M	1SAZ211201R2035	467,000
		4.50 ... 6.50	TA25DU-6.5M	1SAZ211201R2038	467,000
		6.00 ... 8.50	TA25DU-8.5M	1SAZ211201R2040	467,000
		7.50 ... 11.00	TA25DU-11M	1SAZ211201R2043	467,000
		10.00 ... 14.00	TA25DU-14M	1SAZ211201R2045	492,000
		13.00 ... 19.00	TA25DU-19M	1SAZ211201R2047	545,000
		18.00 ... 25.00	TA25DU-25M	1SAZ211201R2051	545,000
		24.00 ... 32.00	TA25DU-32M	1SAZ211201R2053	755,000
		18 ... 25	TA42DU-25M	1SAZ311201R2001	820,000
 TA42DU-25M	AX32 ... AX40	22 ... 32	TA42DU-32M	1SAZ311201R2002	963,000
		29 ... 42	TA42DU-42M	1SAZ311201R2003	1,257,000
		18 ... 25	TA75DU-25M	1SAZ321201R2001	1,157,000
		22 ... 32	TA75DU-32M	1SAZ321201R2002	1,258,000
		29 ... 42	TA75DU-42M	1SAZ321201R2003	1,258,000
 TA80DU-80-20	AX50 ... AX80	36 ... 52	TA75DU-52M	1SAZ321201R2004	1,565,000
		45 ... 63	TA75DU-63M	1SAZ321201R2005	1,839,000
		60 ... 80	TA75DU-80M	1SAZ321201R2006	1,903,000
		29 ... 42	TA80DU-42	1SAZ331201R1003	1,684,000
		36 ... 52	TA80DU-52	1SAZ331201R1004	1,883,000
 TA200DU-150	AX95 ... AX150	45 ... 63	TA80DU-63	1SAZ331201R1005	2,082,000
		60 ... 80	TA80DU-80	1SAZ331201R1006	2,156,000
		66 ... 90	TA110DU-90	1SAZ411201R1001	2,947,000
	AX95 ... AX150	80 ... 110	TA110DU-110	1SAZ411201R1002	3,305,000
		66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	3,368,000
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	3,578,000
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	3,789,000
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	4,000,000
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	4,041,000
	AX185 ... AX205	150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	4,126,000

Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

Sản phẩm	Dùng cho Công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 E16DU-1.0	Rơ-le nhiệt loại điện tử AX09 ... AX18	0.10 ... 0.32	E16DU-0.32	1SAX111001R1101	2,510,000
		0.30 ... 1.00	E16DU-1.0	1SAX111001R1102	2,510,000
		0.80 ... 2.70	E16DU-2.7	1SAX111001R1103	2,510,000
		1.90 ... 6.30	E16DU-6.3	1SAX111001R1104	2,791,000
		5.70 ... 18.9	E16DU-18.9	1SAX111001R1105	2,791,000
		9.00 ... 30.0	E45DU-30	1SAX211001R1101	6,121,000
		15.0 ... 45.0	E45DU-45	1SAX211001R1102	7,391,000
		27.0 ... 80.0 A	E80DU-80	1SAX311001R1101	9,330,000
		50.0 ... 140.0 A	E140DU-140	1SAX321001R1101	12,362,000
		63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	8,379,000
		115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	10,957,000

Công tắc tơ loại ESB

Đặc điểm

Dùng điều khiển hệ thống đèn, hệ thống làm nóng, hệ thống thông gió, bơm và các loại động cơ trong các toà nhà dân dụng và công nghiệp

Gắn trên DIN-rail 35mm
Thoả mãn tiêu chuẩn IEC 947-4-1, IEC 1095

Sản Phẩm	Điện áp ĐK (VAC)	Dòng đm tiếp điểm (A)	Tiếp điểm		Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá VND
	230	20	2	-	ESB20-20	GHE3211102R0006	805,000
			-	2	ESB20-02	GHE3211202R0006	839,000
			1	1	ESB20-11	GHE3211302R0006	805,000
	230...240	24	2	-	ESB24-20	GHE3291402R0006	565,000
			4	-	ESB24-40	GHE3291102R0006	605,000
			-	4	ESB24-04	GHE3291202R0006	670,000
			2	2	ESB24-22	GHE3291302R0006	656,000
			3	1	ESB24-31	GHE3291602R0006	638,000
			1	3	ESB24-13	GHE3291702R0006	650,000
	230	40	4	-	ESB40-40	GHE3491102R0006	1,102,000
63		4	-	ESB63-40	GHE3691102R0006	1,605,000	
Chọn điện áp đk khác: thay số 6 theo bảng dưới							
Điện áp cuộn dây và mã số							
Điện áp đk (V-50Hz)							Mã số
24							1
48							3
110							4
400							7

ESB24-20-230AC/DC

Công tắc tơ điều khiển tụ bù 3P dạng khối - Loại UA

Đặc điểm

Dòng định İ < 100 dòng hiệu dụng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1
Số lần đóng cắt mang điện 100,000 lần

Sản Phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40 °C	Dòng định cực đại İ (kA)	Tiếp điểm NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	12.5	1.8	1	-	UA 16-30-10	1SBL181022R8010	1,315,000
	20	3	1	-	UA 26-30-10	1SBL241022R8010	1,683,000
	27.5	3.5	1	-	UA 30-30-10	1SBL281022R8010	2,021,000
	33	5	1	1	UA 50-30-11	1SBL351022R8011	2,808,000
	45	6.5	1	1	UA 63-30-11	1SBL371022R8011	3,927,000
	50	7.5	1	1	UA 75-30-11	1SBL411022R8011	4,490,000
	65	9.3	1	1	UA 95-30-11	1SFL431022R8011	5,239,000
	75	10.3	1	1	UA 110-30-11	1SFL451022R8011	8,430,000
	Điện áp cuộn dây và mã số						
	Điện áp (V - 50Hz)						Thay mã số 80
24						81	
48						83	
110						84	
220 ... 230						80	
230 ... 240						88	
380 ... 400						85	
400 ... 415						86	

UA 50-30

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I (kA)	
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V			U _e ≤ 500 V	U _e > 500 V
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C		
UA 16	7.5	6.7	6	12.5	11.7	10	13.7	13	11	15.5	14.7	12.5	21.5	20	17	1.8	1.6
UA 26	12	11	8.5	20	18.5	14.5	22	20	16	22	22	19.5	30	30	25	3	2.7
UA 30	16	16	11	27.5	27.5	19	30	30	20	34	34	23.5	45	45	32	3.5	3.1
UA 50	20	20	19	33	33	32	36	36	35	40	40	40	55	55	52	5	4.5
UA 63	25	25	21	45	43	37	50	48	41	50	50	45	70	70	60	6.5	5.8
UA 75	30	30	22	50	50	39	55	53	43	62	62	47.5	75	75	65	7.5	6.75
UA 95	35	35	30	65	65	55	65	65	55	70	70	60	80	80	70	9.3	8
UA 110	40	40	35	75	70	65	75	75	70	80	80	75	90	90	85	10.5	9

Công tắc tơ điều khiển tự bù 3P dạng khối - Loại UA ... RA

Đặc điểm

Dòng định không giới hạn
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1
Số lần đóng cắt mang điện 250 000 lần với U_e< 500V và 100,000 lần khi 500V < U_e < 690V

Sản Phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40 °C	Tiếp điểm NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	12.5	1 -	UA 16-30-10 RA	1SBL181024R 8 10	2,300,000
	22	1 -	UA 26-30-10 RA	1SBL241024R 8 10	3,332,000
	30	1 -	UA 30-30-10 RA	1SBL281024R 8 10	4,073,000
	40	- -	UA 50-30-00 RA	1SBL351024R 8 00	5,546,000
	50	- -	UA 63-30-00 RA	1SBL371024R 8 00	6,236,000
	60	- -	UA 75-30-00 RA	1SBL411024R 8 00	6,188,000
	70	- -	UA 95-30-00 RA	1SFL431024R 8 00	13,497,000
	80	- -	UA 110-30-00 RA	1SFL451024R 8 00	16,127,000
	Điện áp cuộn dây và mã số				
	Điện áp (V - 50Hz)				Mã số 88
				24	81
				48	83
				110	84
				220 ... 230	80
				230 ... 240	88
				380 ... 400	85
				400 ... 415	86

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar – 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I	gG type fuses A max (*)
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V				
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C		
UA 16-30-10 RA	8	7.5	6	12.5	12.5	10	15	13	11	18	16	12.5	22	21	17	Unlimited	80
UA 26-30-10 RA	12.5	11.5	9	22	20	15.5	24	20	17	30	25	20	35	31	26		125
UA 30-30-10 RA	16	16	11	30	27.5	19.5	32	30	20.5	34	34	25	45	45	32		200
UA 50-30-00 RA	25	24	20	40	40	35	50	43	37	55	50	46	72	65	60		200
UA 63-30-00 RA	30	27	23	50	45	39	55	48	42.5	65	60	50	80	75	65		200
UA 75-30-00 RA	35	30	25	60	50	41	65	53	45	75	65	55	100	80	70	200	
UA 95-30-00 RA	40	35	30	70	60	53	75	65	58	85	75	70	120	105	85	250	
UA 110-30-00 RA	45	40	35	80	70	60	85	75	70	95	82	78	130	110	100	250	

(*) The fuse ratings given in the column represent the maximum ratings ensuring type 1 coordination according to the definition of standard IEC 60947-4-1.

Rơ-le kiểu điện tử

Đặc điểm

Rơ-le giám sát dòng điện, 1 pha AC/DC - CM-SRS.2

Đo và giám sát hiện tượng quá dòng - thấp dòng cho cả dòng AC và DC
Một thiết bị bao gồm 3 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-SRS.21S	3-30 mA,	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0400	4,885,000
		10-100 mA,	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730841R0400	4,178,000
		0.1-1 A			220-240 V AC	1SVR730841R1400	4,178,000
	CM-SRS.22S	0.3-1.5 A,	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0500	4,885,000
		1-5 A, 3-15 A	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730841R0500	4,178,000
					220-240 V AC	1SVR730841R1500	4,178,000

Rơ-le giám sát điện áp, 1 pha AC/DC - CM-ESS.2S

Bảo vệ quá áp - thấp áp cho mạch AC và DC từ 3-600V
Một thiết bị bao gồm 4 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-ESS.2S	3-30 V	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730830R0400	4,885,000
		6-60 V	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730831R0400	4,178,000
		30-300 V			220-240 V AC	1SVR730831R1400	4,178,000
		60-600 V					

Rơ-le giám sát 3 pha bảo vệ quá điện áp CM-PVS.31S và CM-PVS.41S

Giám sát thứ tự pha, bảo vệ mất pha, quá điện áp và thấp áp, có độ trễ từ 0.1-30s theo chế độ
ON-delay hoặc OFF-delay
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-PVS.31S	3 x 160-300 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R1300	5,090,000
	CM-PVS.41S	3 x 300-500 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R3300	5,090,000

Rơ-le kiểu điện tử

Đặc điểm

Rơ-le giám sát cách ly cho hệ thống điện nối đất kiểu IT, CM-IWS.1

Giám sát điện trở cách điện cho hệ thống nối đất IT có điện áp đến 250VAC và 300VDC, dải cách điện 1-100 kΩ

3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm

Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61557-8

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp giám sát	Điện áp ĐK	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-IWS.1S	0-250 V AC / 0-300 V DC	24-240 V AC/DC	1CO	1SVR730660R0100	6,650,000

CM-IWS.1S

Rơ-le giám sát nhiệt độ, CM-TCS

Giám sát hiện tượng quá nhiệt, thấp nhiệt hoặc nhiệt độ trong ngưỡng với cảm biến PT100

Nhiệt độ làm việc trong khoảng -40...+60°C, 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm

Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20, số tiếp điểm 1x2 C/O hoặc 2x1 C/O (SPDT)

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 60947-5-1

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp điều khiển	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-TCS.11S	24-240 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R0100	5,531,000
	CM-TCS.12S	24-240 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R0200	5,531,000
	CM-TCS.13S	24-240 V AC/DC	0...+ 200 °C	1SVR730740R0300	5,531,000
	CM-TCS.21S	24 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R9100	4,531,000
	CM-TCS.22S	24 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R9200	4,531,000
	CM-TCS.23S	24 V AC/DC	0...+200 °C	1SVR730740R9300	4,531,000

CM-TCS.21S

Bộ cấp nguồn sơ cấp - Loại CP-E

Đặc điểm

Điều chỉnh được điện áp đầu ra, hiệu suất cao tới 90%, tổn hao công suất và phát nhiệt thấp

Tích hợp cầu chì ở đầu vào, ngắt mạch, bảo vệ quá tải và ngắn mạch: tự động cài đặt lại

Nhiệt độ làm việc -25°C ... +70°C

Có đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động, cấp bảo vệ IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 61204

Sản Phẩm	Điện áp đầu vào (V)	Điện áp/ Dòng điện ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	90-264V AC / 120-375V DC	5 VDC/3A	CP-E 5/3.0	1SVR427033R3000	2,391,000
	85-264V AC/90-375V DC	12V DC/2.5A	CP-E 12/2.5	1SVR427032R1000	2,391,000
	90-132V AC,180-264V AC/ 210-375V DC	12V DC/10A	CP-E 12/10.0	1SVR427035R1000	4,270,000
	90-264V AC/120-375V DC	24V DC/0.75A	CP-E 24/0.75	1SVR427030R0000	1,910,000
	85-264V AC/90-375V DC	24V DC/1.25A	CP-E 24/1.25	1SVR427031R0000	2,075,000
	85-264V AC/90-375V DC	24V DC/2.5A	CP-E 24/2.5	1SVR427032R0000	2,616,000
	90-132V AC,180-264V AC/ 210-375V DC	24V DC/5A	CP-E 24/5.0	1SVR427034R0000	3,849,000
	90-132V AC,180-264V AC/ 210-375V DC	24V DC/10A	CP-E 24/10.0	1SVR427035R0000	5,413,000
	90-264V AC/120-375V DC	24V DC/20A	CP-E 24/20.0	1SVR427036R0000	7,397,000
	85-264V AC/90-375V DC	48V DC/0.625A	CP-E 48/0.62	1SVR427030R2000	2,526,000
	85-264V AC/90-375V DC	48V DC/1.25A	CP-E 48/1.25	1SVR427031R2000	3,218,000
	90-132V AC,180-264V AC/ 210-375 V DC	48V DC/5A	CP-E 48/5.0	1SVR427034R2000	6,496,000
	90-264V AC/120-375V DC	48V DC/10A	CP-E 48/10.0	1SVR427035R2000	8,871,000

CP-E 24/5.0

Rơ-le trung gian - Kiểu CR-MX

Đặc điểm

Có 7 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Tiếp điểm Cadmium-free thân thiện môi trường
Lựa chọn: tích hợp Led hiển thị
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, TUV, CQC và gắn nhãn CE

Sản Phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Không tích hợp đèn LED 2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	12V DC	CR-MX012DC2	1SVR405631R4000	107,000
		24V DC	CR-MX024DC2	1SVR405631R1000	113,000
		48V DC	CR-MX048DC2	1SVR405631R6000	121,000
		110V DC	CR-MX110DC2	1SVR405631R8000	132,000
		24V AC	CR-MX024AC2	1SVR405631R0000	121,000
		110V AC	CR-MX110AC2	1SVR405631R7000	130,000
		230V AC	CR-MX230AC2	1SVR405631R3000	139,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	12V DC	CR-MX012DC4	1SVR405633R4000	124,000
		24V DC	CR-MX024DC4	1SVR405633R1000	124,000
		48V DC	CR-MX048DC4	1SVR405633R6000	132,000
		110V DC	CR-MX110DC4	1SVR405633R8000	148,000
		24V AC	CR-MX024AC4	1SVR405633R0000	138,000
		110V AC	CR-MX110AC4	1SVR405633R7000	142,000
		230V AC	CR-MX230AC4	1SVR405633R3000	147,000
	Tích hợp đèn LED 2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	12V DC	CR-MX012DC2L	1SVR405631R4100	128,000
		24V DC	CR-MX024DC2L	1SVR405631R1100	130,000
		48V DC	CR-MX048DC2L	1SVR405631R6100	142,000
		110V DC	CR-MX110DC2L	1SVR405631R8100	150,000
		24V AC	CR-MX024AC2L	1SVR405631R0100	140,000
		110V AC	CR-MX110AC2L	1SVR405631R7100	149,000
		230V AC	CR-MX230AC2L	1SVR405631R3100	159,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	12V DC	CR-MX012DC4L	1SVR405633R4100	144,000
		24V DC	CR-MX024DC4L	1SVR405633R1100	149,000
		48V DC	CR-MX048DC4L	1SVR405633R6100	149,000
		110V DC	CR-MX110DC4L	1SVR405633R8100	169,000
		24V AC	CR-MX024AC4L	1SVR405633R0100	157,000
		110V AC	CR-MX110AC4L	1SVR405633R7100	164,000
		230V AC	CR-MX230AC4L	1SVR405633R3100	169,000
Đế và phụ kiện cho rơ-le trung gian					
Số cặp tiếp điểm C/O			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Đế gắn kèm mô-đun					
Dùng cho loại 2 cặp tiếp điểm C/O			CR-M2SFB	1SVR405651R1400	112,000
Dùng cho loại 4 cặp tiếp điểm C/O			CR-M4SFB	1SVR405651R3400	190,000

Rơ-le trung gian - Kiểu CR-M

Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra
Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đầu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Lioyds Register,... và gắn nhãn CE

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CR-M	Không tích hợp đèn LED 2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12V DC	CR-M012DC2	1SVR405611R4000	197,000
		24V DC	CR-M024DC2	1SVR405611R1000	197,000
		110V DC	CR-M110DC2	1SVR405611R8000	225,000
		220V DC	CR-M220DC2	1SVR405611R9000	240,000
		24V AC	CR-M024AC2	1SVR405611R0000	206,000
		110V AC	CR-M110AC2	1SVR405611R7000	214,000
		230V AC	CR-M230AC2	1SVR405611R3000	230,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12V DC	CR-M012DC3	1SVR405612R4000	203,000
		24V DC	CR-M024DC3	1SVR405612R1000	203,000
		110V DC	CR-M110DC3	1SVR405612R8000	230,000
		220V DC	CR-M220DC3	1SVR405612R9000	248,000
		24V AC	CR-M024AC3	1SVR405612R0000	214,000
		110V AC	CR-M110AC3	1SVR405612R7000	222,000
		230V AC	CR-M230AC3	1SVR405612R3000	237,000
 CR-M012DC2L	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12V DC	CR-M012DC4	1SVR405613R4000	209,000
		24V DC	CR-M024DC4	1SVR405613R1000	209,000
		110V DC	CR-M110DC4	1SVR405613R8000	237,000
		220V DC	CR-M220DC4	1SVR405613R9000	254,000
		24V AC	CR-M024AC4	1SVR405613R0000	222,000
		110V AC	CR-M110AC4	1SVR405613R7000	228,000
		230V AC	CR-M230AC4	1SVR405613R3000	245,000
	Tích hợp đèn LED 2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12V DC	CR-M012DC2L	1SVR405611R4100	235,000
		24V DC	CR-M024DC2L	1SVR405611R1100	235,000
		110V DC	CR-M110DC2L	1SVR405611R8100	262,000
		220V DC	CR-M220DC2L	1SVR405611R9100	280,000
		24V AC	CR-M024AC2L	1SVR405611R0100	246,000
		110V AC	CR-M110AC2L	1SVR405611R7100	252,000
		230V AC	CR-M230AC2L	1SVR405611R3100	270,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12V DC	CR-M012DC3L	1SVR405612R4100	242,000
		24V DC	CR-M024DC3L	1SVR405612R1100	242,000
		110V DC	CR-M110DC3L	1SVR405612R8100	270,000
		220V DC	CR-M220DC3L	1SVR405612R9100	287,000
		24V AC	CR-M024AC3L	1SVR405612R0100	252,000
		110V AC	CR-M110AC3L	1SVR405612R7100	259,000
		230V AC	CR-M230AC3L	1SVR405612R3100	277,000
 CR-MJ	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12V DC	CR-M012DC4L	1SVR405613R4100	250,000
		24V DC	CR-M024DC4L	1SVR405613R1100	250,000
		110V DC	CR-M110DC4L	1SVR405613R8100	277,000
		220V DC	CR-M220DC4L	1SVR405613R9100	293,000
		24V AC	CR-M024AC4L	1SVR405613R0100	259,000
		110V AC	CR-M110AC4L	1SVR405613R7100	267,000
		230V AC	CR-M230AC4L	1SVR405613R3100	283,000

Rơ-le trung gian - Kiểu CR-M

Sản phẩm	Số cấp tiếp điểm C/O	Kiểu đấu nối ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CR-M2LS  CR-M4SS	Đế và phụ kiện cho rơ-le trung gian				
	Chân đế logic cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2LS	1SVR405651R1100	161,000
	Chân đế logic cho 3 C/O	Vặn vít	CR-M3LS	1SVR405651R2100	173,000
	Chân đế logic cho 2/4 C/O	Vặn vít	CR-M4LS	1SVR405651R3100	186,000
	Chân đế logic cho 2 C/O	Lò xo	CR-M2LC	1SVR405651R1200	269,000
	Chân đế logic cho 2/4 C/O	Lò xo	CR-M4LC	1SVR405651R3200	298,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2SS	1SVR405651R1000	153,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 3 C/O	Vặn vít	CR-M3SF	1SVR405651R2000	165,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O	Vặn vít	CR-M4SS	1SVR405651R3000	176,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Dùng cho đầu cos V	CR-M2SF	1SVR405651R1300	147,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O	Dùng cho đầu cos V	CR-M4SF	1SVR405651R3300	173,000
	phụ kiện cho rơ-le trung gian				
Thanh giữ rơ-le bằng nhựa			CR-MH	1SVR405659R1000	18,000
Thanh giữ rơ-le bằng kim loại			CR-MH1	1SVR405659R1100	14,000
Cầu đấu chung cho các cuộn dây rơ-le kiếng			CR-MJ	1SVR405658R6000	138,000
Nhãn dán cho rơ-le kiếng			CR-MM	1SVR405658R1000	4,000

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tăng Ổn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Điện áp định mức	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CL2-502R	24 V AC/DC	● Đỏ	CL2-502R	1SFA619403R5021	102,000
		● Xanh lá cây	CL2-502G	1SFA619403R5022	113,000
		● Vàng	CL2-502Y	1SFA619403R5023	102,000
		● Xanh da trời	CL2-502L	1SFA619403R5024	102,000
		○ Trơn	CL2-502C	1SFA619403R5028	102,000
 CL2-502G	110-130 V AC	● Đỏ	CL2-513R	1SFA619403R5131	102,000
		● Xanh lá cây	CL2-513G	1SFA619403R5132	113,000
		● Vàng	CL2-513Y	1SFA619403R5133	102,000
 CL2-502Y	110-130 V DC	● Đỏ	CL2-515R	1SFA619403R5151	217,000
		● Xanh lá cây	CL2-515G	1SFA619403R5152	217,000
		● Vàng	CL2-515Y	1SFA619403R5153	217,000
 CL2-502L	220 V DC	● Đỏ	CL2-520R	1SFA619403R5201	217,000
		● Xanh lá cây	CL2-520G	1SFA619403R5202	217,000
		● Vàng	CL2-520Y	1SFA619403R5203	217,000
 CL2-502C	230 V AC	● Đỏ	CL2-523R	1SFA619403R5231	102,000
		● Xanh lá cây	CL2-523G	1SFA619403R5232	113,000
		● Vàng	CL2-523Y	1SFA619403R5233	102,000
		● Xanh da trời	CL2-523L	1SFA619403R5234	132,000
		○ Trơn	CL2-523C	1SFA619403R5238	102,000
	380-415 V AC	● Đỏ	CL2-524R	1SFA619403R5421	102,000
		● Xanh lá cây	CL2-524G	1SFA619403R5422	113,000

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

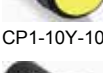
Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Mô tả	Tiếp điểm	Vát cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
 C2SS1-10B	2 vị trí chuyển mạch - tay vận ngắn							
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-10	1SFA619200R1016	117,000		
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-20	1SFA619200R1026	134,000		
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-11	1SFA619200R1076	147,000		
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-10	1SFA619201R1016	117,000		
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-20	1SFA619201R1026	147,000		
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-11	1SFA619201R1076	147,000		
 C3SS1-30B	3 vị trí chuyển mạch - tay vận ngắn							
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-20	1SFA619210R1026	100,000		
		2 NO	Kim loại Crom	C3SS1-30B-20	1SFA619210R3026	263,000		
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-11	1SFA619210R1076	100,000		
	Loại có lò xo hồi về	2 NO	Nhựa màu đen	C3SS2-10B-20	1SFA619211R1026	230,000		
Đường kính (mm) Thao tác khi nhà Tiếp điểm Loại Mã sản phẩm Đơn giá VND								
 CE3T-10R	Nút nhấn khẩn cấp không có đèn, màu đỏ, độ bền 50,000 lần thao tác							
	30	Xoay nhà	1 NC	CE3T-10R-01	1SFA619500R1041	143,000		
			2 NC	CE3T-10R-02	1SFA619500R1051	198,000		
			1 NO + 1 NC	CE3T-10R-11	1SFA619500R1071	198,000		
	40	Xoay nhà	1 NC	CE4T-10R-01	1SFA619550R1041	151,000		
			2 NC	CE4T-10R-02	1SFA619550R1051	198,000		
			1 NO + NC	CE4T-10R-11	1SFA619550R1071	198,000		
		Kéo nhà	2 NC	CE4P-10R-02	1SFA619551R1051	198,000		
			1 NO + 1 NC	CE4P-10R-11	1SFA619551R1071	198,000		
			Có khóa	2 NC	CE4K1-10R-02	1SFA619552R1051	283,000	
		1 NO +1 NC		CE4K1-10R-11	1SFA619552R1071	283,000		
		 CE4T-10R						

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Màu Sắc	Tiếp điểm	Vách cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CP1-10R-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10R-10	1SFA619100R1011	69,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-01	1SFA619100R1041	69,000
	● Đỏ	1 NC	Kim loại Crom	CP1-30R-01	1SFA619100R3041	138,000
	● Đỏ	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-11	1SFA619100R1071	146,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-10	1SFA619100R1012	69,000
 CP1-10L-10	● Xanh lá cây	1 NO	Kim loại Crom	CP1-30G-10	1SFA619100R3012	138,000
	● Xanh lá cây	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-20	1SFA619100R1022	146,000
	● Xanh lá cây	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10G-11	1SFA619100R1072	146,000
	● Vàng	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10Y-10	1SFA619100R1013	69,000
	● Vàng	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10Y-11	1SFA619100R1073	146,000
	● Xanh da trời	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10L-10	1SFA619100R1014	72,000
 CP1-10W-10	○ Trắng	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10W-10	1SFA619100R1015	69,000
	● Đen	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-10	1SFA619100R1016	69,000
	● Đen	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-20	1SFA619100R1026	146,000
	● Đen	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10B-11	1SFA619100R1076	146,000
	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 24 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11R-10	1SFA619100R1111	197,000
 CP1-10Y-10	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-11R-01	1SFA619100R1141	197,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11G-10	1SFA619100R1112	197,000
	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 110-130 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12R-10	1SFA619100R1211	197,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-12R-01	1SFA619100R1241	197,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12G-10	1SFA619100R1212	197,000
 CP1-10G-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 220 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13R-10	1SFA619100R1311	197,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-13R-01	1SFA619100R1341	197,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13G-10	1SFA619100R1312	197,000
 CP1-10B-10						

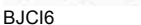
Cầu đầu dây SNAC

Đặc điểm

Loại compact nhỏ gọn hơn 17% so với các loại cầu đầu thông thường

Thiết kế bất đối xứng giúp giảm sai sót trong lắp đặt

Điện áp hoạt động 1000V AC/DC. Vật liệu thân thiện môi trường theo tiêu chuẩn RoHS

Sản phẩm	Chi tiết	MOQ	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Cầu đầu dây SNAC				
	Cầu đầu 2.5mm ²	100	C2.5/6	1SNL506011R0000	11,100
	Cầu đầu 4mm ²	100	C4/6	1SNL506010R0000	11,760
	Cầu đầu 6mm ²	50	C6/8	1SNL508010R0000	19,780
	Cầu đầu 10mm ²	50	C10/10	1SNL510010R0000	26,590
C2.5/6	Cầu đầu 35mm ²	20	M35/16	1SNA115124R0700	89,500
	Cầu đầu trung tính (màu xanh) 2.5mm ²	100	C2.5/6.N	1SNL506021R0000	12,240
	Cầu đầu trung tính (màu xanh) 4mm ²	100	C4/6.N	1SNL506020R0000	12,890
	Cầu đầu trung tính (màu xanh) 6mm ²	50	C6/8.N	1SNL508020R0000	21,720
	Cầu đầu trung tính (màu xanh) 10mm ²	50	C10/10.N	1SNL510020R0000	29,180
	Cầu đầu trung tính (màu xanh) 35mm ²	20	M35/16.N	1SNA125124R0100	97,350
C4/6.S	Cầu đầu nối đất 2.5mm ²	100	C2.5/6.P	1SNL506151R0000	50,590
	Cầu đầu nối đất 4mm ²	100	C4/6.P	1SNL506150R0000	53,110
	Cầu đầu nối đất 6mm ²	50	C6/8.P	1SNL508150R0000	60,480
	Cầu đầu nối đất 10mm ²	50	C10/10.P	1SNL510150R0000	65,340
	Cầu đầu nối đất 35mm ²	20	M35/16.P	1SNA165111R1400	191,890
	Cầu đầu cách ly 4mm ²	100	C4/6.S	1SNL506310R0000	40,700
	Cầu đầu có cầu chì 4mm ²	100	C4/6.SF	1SNL506410R0000	45,700
	Cầu đầu chặn cuối	100	BAM9	1SNL900001R0000	10,550
	Phụ kiện cầu đầu dây SNAC				
	Miếng chặn cuối cho cầu đầu C6/8, C10/10	20	FEM6	1SNA118368R1600	4,840
	Miếng chặn cuối cho cầu đầu C2.5/6, C4/6, C4/6.S, C4/6.SF	20	EP5-6	1SNL900100R0000	5,000
	Tấm cách ly cầu nối	10	CS5-6	1SNL900101R0000	4,630
	Jumper bar cho cầu đầu 2.5 & 4mm ²	10	BJCI6-2	1SNL906602R0000	15,070
		10	BJCI6-3	1SNL906603R0000	20,340
		10	BJCI6-4	1SNL906604R0000	26,610
		10	BJCI6-5	1SNL906605R0000	32,770
M35/16		10	BJCI6-10	1SNL906610R0000	57,110
	Jumper bar cho cầu đầu 6mm ²	10	BJMI8-2 POLES	1SNA176669R1600	39,750
		10	BJMI8-4 POLES	1SNA176671R0000	79,490
		10	BJMI8-3 POLES	1SNA176670R1300	59,610
		10	BJMI8-5 POLES	1SNA176672R0100	99,370
		10	BJMI8-10 POLES	1SNA176673R0200	198,720
FEM6	Jumper bar cho cầu đầu 10mm ²	10	BJMI10-2 POLES	1SNA176675R0400	63,950
		10	BJMI10-3 POLES	1SNA176676R0500	75,070
		10	BJMI10-4 POLES	1SNA176677R0600	100,100
		10	BJMI10-5 POLES	1SNA176678R1700	125,120
		10	BJMI10-10 POLES	1SNA176679R1000	250,250

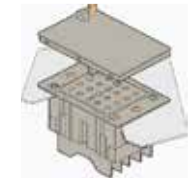
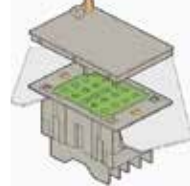
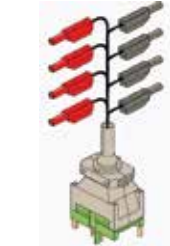
Cầu đầu dây SNAC

Sản phẩm	Chi tiết	MOQ	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 FU520		10	JB16-2	1SNK916302R0000	152,570
		10	JB16-3	1SNK916303R0000	228,860
	Jumper bar cho cầu đầu 35mm ²	10	JB16-4	1SNK916304R0000	305,130
		10	JB16-5	1SNK916305R0000	381,430
		10	JB16-10	1SNK916310R0000	762,840
 SCFCV1-2 và CPV1-2	Cầu chì 0.5A	10	FU520 0.5A	1SNA008288R1500	20,290
	Cầu chì 3.15A	10	FU520 3.15A	1SNA008289R1600	20,290
	Cầu chì 1A	10	FU520 1A	1SNA008290R1300	20,290
	Cầu chì 2A	10	FU520 2A	1SNA008291R0000	20,290
	Cầu chì 5A	10	FU520 5A	1SNA008292R0100	20,290
	Tấm cách ly cầu nối cầu đầu 35mm ²	10	SCFCV1-2	1SNA116795R1100	67,900
	Phít thử nghiệm cầu nối cầu đầu 35mm ²	10	FC4	1SNA167860R0100	90,860
	Tấm chắn bảo vệ cầu nối cầu đầu 35mm ²	1	CPV1-2	1SNA176816R1200	436,380
	Nhãn cầu đầu 6mm (100 nhãn/card)	45	RC610	1SNA233000R0100	42,330

Khối thử nghiệm mạch dòng - Mạch áp ESSAILEC

Đặc điểm

Dễ dàng và nhanh chóng thực hiện các thí nghiệm
Mạch dòng sẽ được tự động ngắt mạch theo đúng thứ tự thao tác với khối thử nghiệm mạch dòng
Tiêu chuẩn IP20, nắp che có thể được niêm phong, cáp đầu nối có tiết diện lên đến 10mm²

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 TC-E-VA-2.2	Khối thử nghiệm mạch áp và phụ kiện			
	Lắp bảng, tiếp điểm đầu tắt và cáp đầu nối có đầu cos tròn	TC-E-VA	1SNA166747R0200	2,442,000
	Lắp bảng kèm nắp che, tiếp điểm đầu tắt và với mã 2.2	TC-E-VA-2.2	1SNA166627R2200	2,665,000
	Bộ kết nối loại 2x4 cực gồm: - 1 chân đế 2x4 cực (Màu xanh lá cây ) - 4 x Ø 4 mm cực thử nghiệm (Màu đen ) - 4 x Ø 4 mm cực thử nghiệm (Màu đỏ )	COR-C-4 FIC-2/4-2 FC4-5 FC4-4	1SNA166778R1100	8,139,000
	Bộ kết nối loại 2x4 cực để bơm dòng - áp gồm: - 1 chân đế 2x4 cực với 3 chân được cầu tắt với nhau (Màu xanh lá cây ) - 4 x Ø 4 mm cực thử nghiệm (Màu đen )	COR-C-5 FIC-2/4-2 FC4-5	1SNA167934R1700	10,441,000
 CC-E-VA-6.6	Nắp che khối thử nghiệm mạch áp	CPT-1	1SNA166646R0500	281,000
 COR-C-4	Khối thử nghiệm mạch dòng và phụ kiện			
	Lắp bảng, tiếp điểm đầu tắt và cáp đầu nối có đầu cos tròn	CC-E-VA	1SNA166737R2000	3,337,000
	Lắp bảng kèm nắp che, tiếp điểm đầu tắt và với mã 6.6	CC-E-VA-6.6	1SNA166625R2000	3,072,000
	Bộ kết nối loại 2x4 cực gồm: - 1 chân đế 2x4 cực mã 2.2 (Màu xám ) - 4 x Ø 4 mm cực thử nghiệm (Màu đen ) - 4 x Ø 4 mm cực thử nghiệm (Màu đỏ )	COR-T-5 FIT-2/4-2 FC4-5 FC4-4	1SNA167933R1600	10,441,000
	Nắp che khối thử nghiệm mạch dòng	CPC-1	1SNA166578R0100	351,000

Cầu dao tự động - MCB loại SH200L

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	4.5	6	SH201L-C6	2CDS241001R0064	122,000
			10	SH201L-C10	2CDS241001R0104	122,000
			16	SH201L-C16	2CDS241001R0164	122,000
			20	SH201L-C20	2CDS241001R0204	122,000
			25	SH201L-C25	2CDS241001R0254	122,000
			32	SH201L-C32	2CDS241001R0324	122,000
			40	SH201L-C40	2CDS241001R0404	129,000
	2P	4.5	6	SH202L-C6	2CDS242001R0064	325,000
			10	SH202L-C10	2CDS242001R0104	325,000
			16	SH202L-C16	2CDS242001R0164	325,000
			20	SH202L-C20	2CDS242001R0204	325,000
	2P	4.5	25	SH202L-C25	2CDS242001R0254	325,000
			32	SH202L-C32	2CDS242001R0324	325,000
			40	SH202L-C40	2CDS242001R0404	344,000
	3P	4.5	6	SH203L-C6	2CDS243001R0064	555,000
			10	SH203L-C10	2CDS243001R0104	555,000
			16	SH203L-C16	2CDS243001R0164	555,000
			20	SH203L-C20	2CDS243001R0204	555,000
			25	SH203L-C25	2CDS243001R0254	555,000
			32	SH203L-C32	2CDS243001R0324	555,000
			40	SH203L-C40	2CDS243001R0404	588,000
	4P	4.5	6	SH204L-C6	2CDS244001R0064	1,320,000
			10	SH204L-C10	2CDS244001R0104	1,320,000
			16	SH204L-C16	2CDS244001R0164	1,320,000
			20	SH204L-C20	2CDS244001R0204	1,320,000
			25	SH204L-C25	2CDS244001R0254	1,320,000
			32	SH204L-C32	2CDS244001R0324	1,320,000
			40	SH204L-C40	2CDS244001R0404	1,398,000

Cầu dao tự động - MCB loại SH200

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	6	6	SH201-C6	2CDS211001R0064	140,000
			10	SH201-C10	2CDS211001R0104	140,000
			16	SH201-C16	2CDS211001R0164	140,000
			20	SH201-C20	2CDS211001R0204	140,000
			25	SH201-C25	2CDS211001R0254	140,000
			32	SH201-C32	2CDS211001R0324	140,000
			40	SH201-C40	2CDS211001R0404	148,000
			50	SH201-C50	2CDS211001R0504	218,000
			63	SH201-C63	2CDS211001R0634	218,000
	2P	6	6	SH202-C6	2CDS212001R0064	380,000
			10	SH202-C10	2CDS212001R0104	380,000
			16	SH202-C16	2CDS212001R0164	380,000
			20	SH202-C20	2CDS212001R0204	380,000
			25	SH202-C25	2CDS212001R0254	380,000
			32	SH202-C32	2CDS212001R0324	380,000
			40	SH202-C40	2CDS212001R0404	402,000
			50	SH202-C50	2CDS212001R0504	560,000
			63	SH202-C63	2CDS212001R0634	560,000
	3P	6	6	SH203-C6	2CDS213001R0064	612,000
			10	SH203-C10	2CDS213001R0104	612,000
			16	SH203-C16	2CDS213001R0164	612,000
			20	SH203-C20	2CDS213001R0204	612,000
			25	SH203-C25	2CDS213001R0254	612,000
			32	SH203-C32	2CDS213001R0324	612,000
			40	SH203-C40	2CDS213001R0404	647,000
			50	SH203-C50	2CDS213001R0504	851,000
			63	SH203-C63	2CDS213001R0634	851,000
	4P	6	6	SH204-C6	2CDS214001R0064	1,270,000
			10	SH204-C10	2CDS214001R0104	1,270,000
			16	SH204-C16	2CDS214001R0164	1,270,000
			20	SH204-C20	2CDS214001R0204	1,270,000
			25	SH204-C25	2CDS214001R0254	1,270,000
			32	SH204-C32	2CDS214001R0324	1,270,000
			40	SH204-C40	2CDS214001R0404	1,345,000
			50	SH204-C50	2CDS214001R0504	1,680,000
			63	SH204-C63	2CDS214001R0634	1,680,000



Cầu dao tự động - MCB loại S200 80-100A

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Kích thước nhỏ gọn: 17.5mm/cực
Đường cong loại C (Đường cong B, vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) I _{cn}	Dòng định mức (A) I _n	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	6	80	S201-C80	2CDS251001R0804	804,000
			100	S201-C100	2CDS251001R0824	1,031,000
	2P	6	80	S202-C80	2CDS252001R0804	1,609,000
			100	S202-C100	2CDS252001R0824	2,061,000
	3P	6	80	S203-C80	2CDS253001R0804	2,414,000
			100	S203-C100	2CDS253001R0824	3,091,000
	4P	6	80	S204-C80	2CDS254001R0804	3,219,000
			100	S204-C100	2CDS254001R0824	4,122,000



Cầu dao tự động - MCB loại S200M

Đặc điểm
Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	10	6	S201M-C6	2CDS271001R0064	277,000
			10	S201M-C10	2CDS271001R0104	277,000
			16	S201M-C16	2CDS271001R0164	277,000
			20	S201M-C20	2CDS271001R0204	277,000
			25	S201M-C25	2CDS271001R0254	277,000
			32	S201M-C32	2CDS271001R0324	277,000
			40	S201M-C40	2CDS271001R0404	293,000
			50	S201M-C50	2CDS271001R0504	657,000
	2P	10	6	S202M-C6	2CDS272001R0064	842,000
			10	S202M-C10	2CDS272001R0104	842,000
			16	S202M-C16	2CDS272001R0164	842,000
			20	S202M-C20	2CDS272001R0204	842,000
			25	S202M-C25	2CDS272001R0254	842,000
			32	S202M-C32	2CDS272001R0324	842,000
			40	S202M-C40	2CDS272001R0404	890,000
			50	S202M-C50	2CDS272001R0504	1,338,000
	3P	10	6	S203M-C6	2CDS273001R0064	1,270,000
			10	S203M-C10	2CDS273001R0104	1,270,000
			16	S203M-C16	2CDS273001R0164	1,270,000
			20	S203M-C20	2CDS273001R0204	1,270,000
			25	S203M-C25	2CDS273001R0254	1,270,000
			32	S203M-C32	2CDS273001R0324	1,270,000
			40	S203M-C40	2CDS273001R0404	1,346,000
			50	S203M-C50	2CDS273001R0504	1,992,000
	4P	10	6	S204M-C6	2CDS274001R0064	2,244,000
			10	S204M-C10	2CDS274001R0104	2,244,000
			16	S204M-C16	2CDS274001R0164	2,244,000
			20	S204M-C20	2CDS274001R0204	2,244,000
			25	S204M-C25	2CDS274001R0254	2,244,000
			32	S204M-C32	2CDS274001R0324	2,244,000
			40	S204M-C40	2CDS274001R0404	2,376,000
			50	S204M-C50	2CDS274001R0504	3,562,000

Cầu dao tự động - MCB loại S200P

Đặc điểm
Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	25	6	S201P-C6	2CDS281001R0064	694,000
			10	S201P-C10	2CDS281001R0104	577,000
			16	S201P-C16	2CDS281001R0164	577,000
			20	S201P-C20	2CDS281001R0204	664,000
		15	25	S201P-C25	2CDS281001R0254	694,000
			32	S201P-C32	2CDS281001R0324	723,000
			40	S201P-C40	2CDS281001R0404	751,000
			50	S201P-C50	2CDS281001R0504	867,000
	2P	25	6	S202P-C6	2CDS282001R0064	1,589,000
			10	S202P-C10	2CDS282001R0104	1,324,000
			16	S202P-C16	2CDS282001R0164	1,324,000
			20	S202P-C20	2CDS282001R0204	2,134,000
		15	25	S202P-C25	2CDS282001R0254	1,589,000
			32	S202P-C32	2CDS282001R0324	1,656,000
			40	S202P-C40	2CDS282001R0404	1,722,000
			50	S202P-C50	2CDS282001R0504	2,780,000
	3P	25	6	S203P-C6	2CDS283001R0064	2,414,000
			10	S203P-C10	2CDS283001R0104	2,011,000
			16	S203P-C16	2CDS283001R0164	2,011,000
			20	S203P-C20	2CDS283001R0204	2,314,000
		15	25	S203P-C25	2CDS283001R0254	2,414,000
			32	S203P-C32	2CDS283001R0324	2,514,000
			40	S203P-C40	2CDS283001R0404	2,616,000
			50	S203P-C50	2CDS283001R0504	3,018,000
	4P	25	6	S204P-C6	2CDS284001R0064	3,468,000
			10	S204P-C10	2CDS284001R0104	2,888,000
			16	S204P-C16	2CDS284001R0164	2,888,000
			20	S204P-C20	2CDS284001R0204	3,321,000
		15	25	S204P-C25	2CDS284001R0254	3,468,000
			32	S204P-C32	2CDS284001R0324	3,615,000
			40	S204P-C40	2CDS284001R0404	3,755,000
			50	S204P-C50	2CDS284001R0504	4,336,000

Cầu dao tự động - MCB loại S200M UC

Đặc điểm

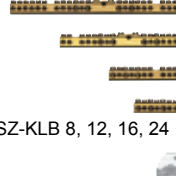
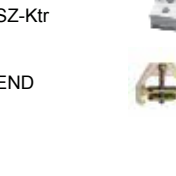
Dùng đóng cắt, cách ly, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện DC Điện áp hoạt động định mức Un: 1P (230VAC, 250VDC)
Đường cong loại C (Đường cong bảo vệ khác, vui lòng liên hệ ABB) 2P (440VAC, 500VDC)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	10	6	S201M-C6UC	2CDS271061R0064	1,144,000
			10	S201M-C10UC	2CDS271061R0104	1,014,000
			16	S201M-C16UC	2CDS271061R0164	1,014,000
			20	S201M-C20UC	2CDS271061R0204	1,014,000
			25	S201M-C25UC	2CDS271061R0254	1,144,000
			32	S201M-C32UC	2CDS271061R0324	1,144,000
			40	S201M-C40UC	2CDS271061R0404	1,326,000
			50	S201M-C50UC	2CDS271061R0504	1,534,000
	2P	10	63	S201M-C63UC	2CDS271061R0634	1,846,000
			6	S202M-C6UC	2CDS272061R0064	2,625,000
			10	S202M-C10UC	2CDS272061R0104	2,314,000
			16	S202M-C16UC	2CDS272061R0164	2,314,000
			20	S202M-C20UC	2CDS272061R0204	2,314,000
			25	S202M-C25UC	2CDS272061R0254	2,625,000
			32	S202M-C32UC	2CDS272061R0324	2,625,000
			40	S202M-C40UC	2CDS272061R0404	3,042,000
	3P	6	50	S202M-C50UC	2CDS272061R0504	3,510,000
			63	S202M-C63UC	2CDS272061R0634	4,237,000
			6	S203M-C6UC	2CDS273061R0064	3,977,000
			10	S203M-C10UC	2CDS273061R0104	3,536,000
			16	S203M-C16UC	2CDS273061R0164	3,536,000
			20	S203M-C20UC	2CDS273061R0204	3,536,000
			25	S203M-C25UC	2CDS273061R0254	3,977,000
			32	S203M-C32UC	2CDS273061R0324	3,977,000
	4P	6	40	S203M-C40UC	2CDS273061R0404	4,601,000
			50	S203M-C50UC	2CDS273061R0504	5,329,000
			63	S203M-C63UC	2CDS273061R0634	6,421,000
			6	S204M-C6UC	2CDS274061R0064	5,719,000
			10	S204M-C10UC	2CDS274061R0104	5,069,000
			16	S204M-C16UC	2CDS274061R0164	5,069,000
			20	S204M-C20UC	2CDS274061R0204	5,069,000
			25	S204M-C25UC	2CDS274061R0254	5,719,000
			32	S204M-C32UC	2CDS274061R0324	5,719,000
			40	S204M-C40UC	2CDS274061R0404	6,628,000
			50	S204M-C50UC	2CDS274061R0504	7,669,000
			63	S204M-C63UC	2CDS274061R0634	9,228,000

Phụ kiện dùng cho MCB S200 và RCCB F200

Đặc điểm

Dùng chung cho MCB loại S200 và RCCB loại F200

Sản phẩm	Loại phụ kiện	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Tiếp điểm phụ			
	Tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H6R	2CDS200912R0001	300,000
	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-S/H6R	2CDS200922R0001	453,000
	Cuộn Shunt			
	AC/DC 12...60V	S2C-A1	2CDS200909R0001	1,017,000
	AC110...415V	S2C-A2	2CDS200909R0002	1,017,000
	DC110...250V			
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp			
	AC 24V	S2-UA24	GHS2801911R0002	1,876,000
	AC 230V	S2-UA220	GHS2801911R0005	1,876,000
	Cầu nối dây trung tính (N) và nối đất (PE)			
	6x16mm ²	SZ-6/3	GHV0360876R0003	67,000
	2x16 + 6x10mm ²	SZ-KLB 8	GJI2320131R0001	137,000
	2x16 + 10x10mm ²	SZ-KLB 12	GJI2320071R0013	157,000
	4x16 + 12x10mm ²	SZ-KLB 16	GJI2320072R0017	221,000
	4x16 + 20x10mm ²	SZ-KLB 24	GJI2320073R0016	204,000
	Đế giữ cầu nối dây			
		SZ-Ktr	GJI2024027R0001	20,000
	Miếng chặn cuối cho MCB			
		END	GJI2024027R0001	20,000

Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800C

Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao: Icu=25KA
Điện áp chịu đựng xung: Uimp=8KV
Có vị trí thể hiện trạng thái trip
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) Icu	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	25	10	S801C-C10	2CCS881001R0104	1,574,000
			13	S801C-C13	2CCS881001R0134	1,574,000
			16	S801C-C16	2CCS881001R0164	1,574,000
			20	S801C-C20	2CCS881001R0204	1,574,000
			25	S801C-C25	2CCS881001R0254	1,574,000
			32	S801C-C32	2CCS881001R0324	1,574,000
			40	S801C-C40	2CCS881001R0404	1,757,000
			50	S801C-C50	2CCS881001R0504	1,757,000
			63	S801C-C63	2CCS881001R0634	1,757,000
			80	S801C-C80	2CCS881001R0804	2,130,000
			100	S801C-C100	2CCS881001R0824	2,130,000
			125	S801C-C125	2CCS881001R0844	2,130,000
	2P	25	10	S802C-C10	2CCS882001R0104	3,225,000
			13	S802C-C13	2CCS882001R0134	3,225,000
			16	S802C-C16	2CCS882001R0164	3,225,000
			20	S802C-C20	2CCS882001R0204	3,225,000
			25	S802C-C25	2CCS882001R0254	3,225,000
			32	S802C-C32	2CCS882001R0324	3,225,000
			40	S802C-C40	2CCS882001R0404	3,603,000
			50	S802C-C50	2CCS882001R0504	3,603,000
			63	S802C-C63	2CCS882001R0634	3,603,000
			80	S802C-C80	2CCS882001R0804	4,366,000
			100	S802C-C100	2CCS882001R0824	4,366,000
			125	S802C-C125	2CCS882001R0844	4,366,000
	3P	25	10	S803C-C10	2CCS883001R0104	4,560,000
			13	S803C-C13	2CCS883001R0134	4,560,000
			16	S803C-C16	2CCS883001R0164	4,560,000
			20	S803C-C20	2CCS883001R0204	4,560,000
			25	S803C-C25	2CCS883001R0254	4,560,000
			32	S803C-C32	2CCS883001R0324	4,560,000
			40	S803C-C40	2CCS883001R0404	5,099,000
			50	S803C-C50	2CCS883001R0504	5,099,000
			63	S803C-C63	2CCS883001R0634	5,099,000
			80	S803C-C80	2CCS883001R0804	6,172,000
			100	S803C-C100	2CCS883001R0824	6,172,000
			125	S803C-C125	2CCS883001R0844	6,172,000
	4P	25	10	S804C-C10	2CCS884001R0104	6,451,000
			13	S804C-C13	2CCS884001R0134	6,451,000
			16	S804C-C16	2CCS884001R0164	6,451,000
			20	S804C-C20	2CCS884001R0204	6,451,000
			25	S804C-C25	2CCS884001R0254	6,451,000
			32	S804C-C32	2CCS884001R0324	6,451,000
			40	S804C-C40	2CCS884001R0404	7,207,000
			50	S804C-C50	2CCS884001R0504	7,207,000
			63	S804C-C63	2CCS884001R0634	7,207,000
			80	S804C-C80	2CCS884001R0804	8,730,000
			100	S804C-C100	2CCS884001R0824	8,730,000
			125	S804C-C125	2CCS884001R0844	8,730,000

Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800N

Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao: Icu=36KA
Điện áp chịu đựng xung: Uimp=8KV
Có vị trí thể hiện trạng thái trip của MCB
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) Icu	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	36	10	S801N-C10	2CCS891001R0104	1,967,000
			13	S801N-C13	2CCS891001R0134	1,967,000
			16	S801N-C16	2CCS891001R0164	1,967,000
			20	S801N-C20	2CCS891001R0204	1,967,000
			25	S801N-C25	2CCS891001R0254	1,967,000
			32	S801N-C32	2CCS891001R0324	1,967,000
			40	S801N-C40	2CCS891001R0404	2,197,000
			50	S801N-C50	2CCS891001R0504	2,197,000
			63	S801N-C63	2CCS891001R0634	2,197,000
			80	S801N-C80	2CCS891001R0804	2,661,000
			100	S801N-C100	2CCS891001R0824	2,661,000
			125	S801N-C125	2CCS891001R0844	2,860,000
	2P	36	10	S802N-C10	2CCS892001R0104	4,030,000
			13	S802N-C13	2CCS892001R0134	4,030,000
			16	S802N-C16	2CCS892001R0164	4,030,000
			20	S802N-C20	2CCS892001R0204	4,030,000
			25	S802N-C25	2CCS892001R0254	4,030,000
			32	S802N-C32	2CCS892001R0324	4,030,000
			40	S802N-C40	2CCS892001R0404	4,505,000
			50	S802N-C50	2CCS892001R0504	4,505,000
			63	S802N-C63	2CCS892001R0634	4,505,000
			80	S802N-C80	2CCS892001R0804	5,454,000
			100	S802N-C100	2CCS892001R0824	5,454,000
			125	S802N-C125	2CCS892001R0844	5,864,000
	3P	36	10	S803N-C10	2CCS893001R0104	5,703,000
			13	S803N-C13	2CCS893001R0134	5,703,000
			16	S803N-C16	2CCS893001R0164	5,703,000
			20	S803N-C20	2CCS893001R0204	5,703,000
			25	S803N-C25	2CCS893001R0254	5,703,000
			32	S803N-C32	2CCS893001R0324	5,703,000
			40	S803N-C40	2CCS893001R0404	6,373,000
			50	S803N-C50	2CCS893001R0504	6,373,000
			63	S803N-C63	2CCS893001R0634	6,373,000
			80	S803N-C80	2CCS893001R0804	7,715,000
			100	S803N-C100	2CCS893001R0824	7,715,000
			125	S803N-C125	2CCS893001R0844	8,294,000
	4P	36	10	S804N-C10	2CCS894001R0104	8,062,000
			13	S804N-C13	2CCS894001R0134	8,062,000
			16	S804N-C16	2CCS894001R0164	8,062,000
			20	S804N-C20	2CCS894001R0204	8,062,000
			25	S804N-C25	2CCS894001R0254	8,062,000
			32	S804N-C32	2CCS894001R0324	8,062,000
			40	S804N-C40	2CCS894001R0404	9,011,000
			50	S804N-C50	2CCS894001R0504	9,011,000
			63	S804N-C63	2CCS894001R0634	9,011,000
			80	S804N-C80	2CCS894001R0804	10,907,000
			100	S804N-C100	2CCS894001R0824	10,907,000
			125	S804N-C125	2CCS894001R0844	11,725,000

Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800S

Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao: Icu=50KA

Điện áp chịu đựng xung: Uimp=8KV

Có vị trí thể hiện trạng thái trip của MCB

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) Icu	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	50	10	S801S-C10	2CCS861001R0104	2,458,000
			13	S801S-C13	2CCS861001R0134	2,458,000
			16	S801S-C16	2CCS861001R0164	2,458,000
			20	S801S-C20	2CCS861001R0204	2,458,000
			25	S801S-C25	2CCS861001R0254	2,458,000
			32	S801S-C32	2CCS861001R0324	2,458,000
			40	S801S-C40	2CCS861001R0404	2,747,000
			50	S801S-C50	2CCS861001R0504	2,747,000
			63	S801S-C63	2CCS861001R0634	2,747,000
			80	S801S-C80	2CCS861001R0804	3,551,000
			100	S801S-C100	2CCS861001R0824	3,551,000
			125	S801S-C125	2CCS861001R0844	3,818,000
	2P	50	10	S802S-C10	2CCS862001R0104	5,043,000
			13	S802S-C13	2CCS862001R0134	5,043,000
			16	S802S-C16	2CCS862001R0164	5,043,000
			20	S802S-C20	2CCS862001R0204	5,043,000
			25	S802S-C25	2CCS862001R0254	5,043,000
			32	S802S-C32	2CCS862001R0324	5,043,000
			40	S802S-C40	2CCS862001R0404	5,633,000
			50	S802S-C50	2CCS862001R0504	5,633,000
			63	S802S-C63	2CCS862001R0634	5,633,000
			80	S802S-C80	2CCS862001R0804	7,276,000
			100	S802S-C100	2CCS862001R0824	7,276,000
			125	S802S-C125	2CCS862001R0844	7,821,000
	3P	50	10	S803S-C10	2CCS863001R0104	7,124,000
			13	S803S-C13	2CCS863001R0134	7,124,000
			16	S803S-C16	2CCS863001R0164	7,124,000
			20	S803S-C20	2CCS863001R0204	7,124,000
			25	S803S-C25	2CCS863001R0254	7,124,000
			32	S803S-C32	2CCS863001R0324	7,124,000
			40	S803S-C40	2CCS863001R0404	7,970,000
			50	S803S-C50	2CCS863001R0504	7,970,000
			63	S803S-C63	2CCS863001R0634	7,970,000
			80	S803S-C80	2CCS863001R0804	10,283,000
			100	S803S-C100	2CCS863001R0824	10,283,000
			125	S803S-C125	2CCS863001R0844	11,055,000
	4P	50	10	S804S-C10	2CCS864001R0104	10,074,000
			13	S804S-C13	2CCS864001R0134	10,074,000
			16	S804S-C16	2CCS864001R0164	10,074,000
			20	S804S-C20	2CCS864001R0204	10,074,000
			25	S804S-C25	2CCS864001R0254	10,074,000
			32	S804S-C32	2CCS864001R0324	10,074,000
			40	S804S-C40	2CCS864001R0404	11,267,000
			50	S804S-C50	2CCS864001R0504	11,267,000
			63	S804S-C63	2CCS864001R0634	11,267,000
			80	S804S-C80	2CCS864001R0804	14,539,000
			100	S804S-C100	2CCS864001R0824	14,539,000
			125	S804S-C125	2CCS864001R0844	15,629,000

Cầu dao chống dòng rò - RCCB loại FH200

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò

Tiêu chuẩn: IEC 61008

Sản phẩm	Số cực		Loại		Đơn giá VND	
	2P	30	25	FH202 AC-25/0.03	2CSF202006R1250	1,293,000
			40	FH202 AC-40/0.03	2CSF202006R1400	1,439,000
			63	FH202 AC-63/0.03	2CSF202006R1630	2,157,000
			80	F202 AC-80/0.03	2CSF202005R1800	2,879,000
			100	F202 AC-100/0.03	2CSF202005R1900	3,197,000
		100	25	FH202 AC-25/0.1	2CSF202006R2250	1,511,000
			40	FH202 AC-40/0.1	2CSF202006R2400	1,661,000
			63	FH202 AC-63/0.1	2CSF202006R2630	2,182,000
			80	F202 AC-80/0.1	2CSF202005R2800	2,879,000
			100	F202 AC-100/0.1	2CSF202005R2900	3,197,000
		300	25	FH202 AC-25/0.3	2CSF202006R3250	1,439,000
			40	FH202 AC-40/0.3	2CSF202006R3400	1,583,000
			63	FH202 AC-63/0.3	2CSF202006R3630	2,079,000
			80	F202 AC-80/0.3	2CSF202005R3800	2,879,000
			100	F202 AC-100/0.3	2CSF202005R3900	3,197,000
	4P	30	25	FH204 AC-25/0.03	2CSF204006R1250	2,442,000
			40	FH204 AC-40/0.03	2CSF204006R1400	2,519,000
			63	FH204 AC-63/0.03	2CSF204006R1630	2,879,000
			80	F204 AC-80/0.03	2CSF204005R1800	3,598,000
			100	F204 AC-100/0.03	2CSF204005R1900	3,997,000
		100	25	FH204 AC-25/0.1	2CSF204006R2250	2,419,000
			40	FH204 AC-40/0.1	2CSF204006R2400	2,494,000
			63	FH204 AC-63/0.1	2CSF204006R2630	2,947,000
			80	F204 AC-80/0.1	2CSF204005R2800	3,598,000
			100	F204 AC-100/0.1	2CSF204005R2900	3,997,000
		300	25	FH204 AC-25/0.3	2CSF204006R3250	2,304,000
			40	FH204 AC-40/0.3	2CSF204006R3400	2,374,000
			63	FH204 AC-63/0.3	2CSF204006R3630	2,805,000
			80	F204 AC-80/0.3	2CSF204005R3800	3,598,000
			100	F204 AC-100/0.3	2CSF204005R3900	3,997,000

Cầu dao chống dòng rò, quá dòng - RCBO

Loại DS201

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò, quá tải và ngắn mạch
Tiêu chuẩn: IEC 61009

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Khả năng cắt ngắn mạch Icn=4.5KA						
	1P+N	30	6	DS201 L C6 AC30	2CSR245040R1064	1,601,000
			10	DS201 L C10 AC30	2CSR245040R1104	1,548,000
			16	DS201 L C16 AC30	2CSR245040R1164	1,548,000
			20	DS201 L C20 AC30	2CSR245040R1204	1,548,000
			25	DS201 L C25 AC30	2CSR245040R1254	1,655,000
			32	DS201 L C32 AC30	2CSR245040R1324	1,655,000
	300		6	DS201 L C6 AC300	2CSR245040R3064	3,631,000
			10	DS201 L C10 AC300	2CSR245040R3104	3,301,000
			16	DS201 L C16 AC300	2CSR245040R3164	3,301,000
			20	DS201 L C20 AC300	2CSR245040R3204	3,500,000
			25	DS201 L C25 AC300	2CSR245040R3254	3,566,000
			32	DS201 L C32 AC300	2CSR245040R3324	3,796,000
Khả năng cắt ngắn mạch Icn=6KA						
	1P+N	30	6	DS201 C6 AC30	2CSR255040R1064	2,125,000
			10	DS201 C10 AC30	2CSR255040R1104	2,029,000
			16	DS201 C16 AC30	2CSR255040R1164	2,029,000
			20	DS201 C20 AC30	2CSR255040R1204	2,029,000
			25	DS201 C25 AC30	2CSR255040R1254	2,327,000
			32	DS201 C32 AC30	2CSR255040R1324	2,327,000
	100		40	DS201 C40 AC30	2CSR255040R1404	2,327,000
			6	DS201 C6 AC100	2CSR255040R2064	4,035,000
			10	DS201 C10 AC100	2CSR255040R2104	3,667,000
			16	DS201 C16 AC100	2CSR255040R2164	3,667,000
			20	DS201 C20 AC100	2CSR255040R2204	3,889,000
			25	DS201 C25 AC100	2CSR255040R2254	3,961,000
			32	DS201 C32 AC100	2CSR255040R2324	4,220,000

Rơ-le chống dòng rò loại ELR

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò
Gắn trên mặt tủ điện
Tiêu chuẩn: IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích thước	Điện áp hoạt động (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 01 tiếp điểm ngõ ra				
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24	2CSG452120R1202	13,615,000
		115 V a.c./ d.c., 230 V a.c. (±20%)	ELR72	2CSG252120R1202	13,615,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24	2CSG452130R1202	12,728,000
110, 230, 400 V a.c. (±20%)		ELR96	2CSG152130R1202	12,728,000	
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 02 tiếp điểm ngõ ra				
	48 x 48	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR48V24P	2CSG452211R1202	14,202,000
		110 V a.c./d.c. 230 V a.c. (±20%)	ELR48P	2CSG252211R1202	14,202,000
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24P	2CSG452424R1202	19,036,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR72P	2CSG152424R1202	19,036,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24P	2CSG452434R1202	18,679,000
110, 230, 400 V a.c. (±20%)		ELR96P	2CSG152434R1202	18,679,000	
Kích thước Ø (mm)			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Biến dòng cảm ứng dòng rò					
	35	TR1	2CSG035100R1211	2,428,000	
	60	TR2	2CSG060100R1211	2,742,000	
	80	TR3	2CSG080100R1211	3,811,000	
	110	TR4	2CSG110100R1211	4,724,000	
	160	TR160	2CSG160100R1211	9,794,000	
	210	TR5	2CSG210100R1211	10,992,000	
	110 (dạng mở)	TR4A	2CSG110200R1211	10,992,000	
	160 (dạng mở)	TR160A	2CSG160200R1211	14,040,000	
	210 (dạng mở)	TR5A	2CSG210200R1211	14,695,000	

* Lưu ý: Sử dụng biến dòng ABB kèm với rơ-le chống dòng rò để đảm bảo hệ thống hoạt động chính xác

Bộ chống sét lan truyền - Loại OVR

Bảo vệ đường nguồn

Đặc điểm

Bảo vệ chống xung sét và xung quá điện áp cho hệ thống và thiết bị điện
Loại 1+2, loại 2, loại 2+3 tích hợp công nghệ Quick Safe cho phép tự động ngắt bộ chống sét ra khỏi hệ thống điện khi hết tuổi thọ
Tiêu chuẩn: IEC 61643-11

Sản phẩm	Hệ thống nối đất	Số cực	Điện áp hđ max Uc (V)	Dòng xả tổng xung đỉnh (KA) Iimp (10/350µs)	Dòng xả lớn nhất (KA) Imax (8/20µs)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Chống sét lan truyền loại 1 dạng khối, I _{fi} =50KA							
	TT, TN-S	1P+N	275	50	60	OVR T1 1N 25-255	2CTB815101R1500	20,907,000
		3P+N	275	100	60	OVR T1 3N 25-255	2CTB815101R1600	38,035,000
	Chống sét lan truyền loại 1 dạng khối, I _{fi} =7KA							
	TT, TN-S	3P+N	275	100	60	OVR T1 3N 25 255-7	2CTB815101R8800	32,330,000
	Chống sét lan truyền loại 1+2 dạng mô-đun (plug-in)							
	TT, TN-S	1P+N	275	25	80	OVR T1-T2 1N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1300	13,083,000
		3P+N	275	50	80	OVR T1-T2 3N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1900	21,657,000
Chống sét lan truyền loại 2 dạng mô-đun (plug-in)								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	40	OVR T2 1N 40-275 P QS	2CTB803972R1100	3,623,000
				-	80	OVR T2 1N 80-275s P QS	2CTB815708R1400	6,027,000
		3P+N	275	-	40	OVR T2 3N 40-275 P QS	2CTB803973R1100	7,743,000
				-	80	OVR T2 3N 80-275s P QS	2CTB815708R2000	11,829,000
Chống sét lan truyền loại 2+3 dạng mô-đun (plug-in) (Uco = 6KV)								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	20	OVR T2-T3 1N 20-275 P QS	2CTB803972R1200	3,826,000
		3P+N	275	-	20	OVR T2-T3 3N 20-275 P QS	2CTB803973R1200	6,763,000
Chống sét lan truyền loại 3 dạng khối (mono) (Uco = 6KV)								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	10	OVR 1N 10-275	2CTB813912R1000	3,064,000
		3P+N	275	-	10	OVR 3N 10-275	2CTB813913R1000	4,850,000

* Xin vui lòng liên hệ ABB khi cần bộ chống sét cho hệ thống nối đất INC, IT

Bộ chống sét lan truyền trên đường truyền dữ liệu và hệ thống đo lường

Đặc điểm

Bảo vệ sét lan truyền và quá xung điện áp trên đường truyền tín hiệu và hệ thống đo lường
Loại OVR xxD, xxE, xxH dành cho các ứng dụng tiêu chuẩn
Loại OVR SL xx thiết kế plug-in, bề dày chỉ 7mm, có thể lựa chọn loại có chỉ thị LED
Loại OVR xxQ: cho phép đấu nối lên đến 04 cặp dây tín hiệu song song
Tiêu chuẩn: BS EN 61643 (Category B, C, D)

Sản phẩm	Điện áp Định mức Uc (V)	Dòng định mức (mA)	Điện trở nội (Ω)	Bảng thông	Dòng xả xung lớn nhất (8/20μs) (KA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Chống sét trên đường truyền RS232							
	15	300	9.4	2.5 MHz	20	OVR15D	7TCA085400R0349	3,398,000
		750	1	45 MHz	20	OVR SL15	7TCA085400R0361	5,196,000
		750	1	45 MHz	20	OVR15Q	7TCA085400R0340	12,360,000
	Chống sét trên đường truyền RS 422 & RS 423							
	6	1.25 A	1	45 MHz	20	OVR06 E	7TCA085400R0346	4,166,000
750		1	45 MHz	20	OVR SL06	7TCA085400R0360	5,196,000	
	Chống sét trên đường truyền tín hiệu RS485/HART/Profibus							
	15	300	1	45 MHz	20	OVR RS485	7TCA085400R0311	4,385,000
		300	1	45 MHz	20	OVR SLRS485	7TCA085400R0310	5,788,000
		300	1	45 MHz	20	OVR RS485Q	7TCA085400R0312	13,319,000
	Chống sét lan trên đường nguồn DC							
	110	4 A	0.05	120 KHz	20	OVR110H	7TCA085400R0356	5,919,000
	Chống sét trên đường truyền 4-20mA							
	30	75mA	1	45 MHz	20	OVR SL30L/4-20	7TCA085400R0371	5,788,000
	Chống sét trên đường truyền tín hiệu trong môi trường yêu cầu chống cháy nổ, tích hợp chỉ thị LED Cho các ứng dụng: hệ thống điều khiển, báo cháy, báo rò khí, 4-20mA, hệ thống shut down							
	15	750	1	45 MHz	20	OVR SL15X	7TCA085400R0386	5,492,000
		30	750	1	45 MHz	20	OVR SL30X	7TCA085400R0387
		Chống sét cho cảm biến nhiệt điện trở (RTD)						
6		200	1	800 kHz	20	OVR RTD	7TCA085400R0313	4,358,000
		500	1	1.5 MHz	20	OVR SLRTD	7TCA085400R0315	5,492,000
	700	1	800 kHz	20	OVR RTDQ	7TCA085400R0314	13,566,000	
	Chống sét trên đường tín hiệu RS232, RS422, RS443, RS485 sử dụng 3 dây							
	6	500	1	45 MHz	20	OVR SL06/3W	7TCA085400R0328	5,492,000
	15	500	1	45 MHz	20	OVR SL15/3W	7TCA085400R0330	5,492,000
	30	500	1	45 MH z	20	OVR SL30/3W	7TCA085400R0331	5,492,000
	50	500	1	45 MHz	20	OVR SL50/3W	7TCA085400R0332	5,492,000
	110	500	1	45 MHz	20	OVR SL110/3W	7TCA085400R0329	5,492,000

* Để chọn các cấp điện áp khác, thay các số in đậm bên trên bằng các số khác theo bảng dưới đây

Mã số	Cấp điện áp
06	6V
15	15V
30	30V
50	50V
110	110V

Bộ chống sét lan truyền cho viễn thông, tổng đài điện thoại, máy tính, TV, camera

Đặc điểm

Bảo vệ sét lan truyền và quá xung điện áp cho mạng viễn thông, máy tính, camera quan sát
Tiêu chuẩn: BS EN 61643 (Category B, C, D)

Sản phẩm	Điện áp Định mức Uc (V)	Dòng định mức (mA)	Điện trở nội (Ω)	Bảng thông	Dòng xả xung lớn nhất (8/20μs) (KA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Loại OVR KT loại đơn và phiên gồm 10 mô-đun								
Chống sét cho lan truyền cho ứng dụng tổng đài điện thoại, ISDN								
	296	300	4.4	20 MHz	10	OVR KT1	7TCA085400R0305	1,151,000
		145	4.4	20 MHz	10	OVR KT1/PTC	7TCA085400R0306	1,315,000
	5	300	4.4	20 MHz	10	OVR K10T1	7TCA085400R0307	9,767,000
		296	300	4.4	20 MHz	10	OVR K10T1/PTC	7TCA085400R0410
Loại ESP TN/JP, TN/RJ11 & ISDN/RJ45								
Chống sét cho lan truyền cho các ứng dụng BT telephone, mô-đun (RJ11), ISDN (RJ45)								
	296	300	4.4	20 MHz	10	OVR TN/RJ11-2/6	7TCA085400R0337	3,837,000
		300	4.4	20 MHz	10	OVR TN/RJ11-4/6	7TCA085400R0338	4,577,000
		300	4.4	20 MHz	10	OVR TN/RJ11-6/6	7TCA085400R0339	5,125,000
	5	300	4.4	19 MHz	10	OVR ISDN/RJ45-4/8	7TCA085460R0359	5,426,000
5 V/58 V	300	4.4	19 MHz	10	OVR ISDN/RJ45-8/8	7TCA085460R0360	6,413,000	
Loại ESP Cat-5 & Cat-6								
Chống sét cho lan truyền cho mạng Ethernet với cổng đầu nối RJ45								
	5	300	1.5	100 Mbps	10	OVR CAT-5E	7TCA085400R0289	5,509,000
	58	600	1.5	100 Mbps	10	OVR CAT-5E/POE	7TCA085400R0290	6,413,000
	-	300	-	1000 Mbps	10	OVR CAT-6	7TCA085400R0291	6,413,000
	58	600	-	1000 Mbps	10	OVR CAT-6/POE	7TCA085400R0292	7,318,000
Loại ESP TV								
Chống sét cho lan truyền cho hệ thống truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh								
	140	4000	~ 0	5-860 MHz	3	ESP CATV/F	7TCA085400R0122	4,166,000
	18.9	800	~ 0	5-2450 MHz	3	ESP MATV/F	7TCA085450R0000	4,851,000
	18.9	800	~ 0	860-2450 MHz	3	ESP SMATV/F	7TCA085450R0026	4,659,000
	6.4	300	~ 0	5-860 MHz	3	ESP TV/F	7TCA085450R0028	4,166,000
Loại ESP CCTV								
Chống sét cho lan truyền cho hệ thống CCTV								
	1	300	1	> 100 MHz	10	OVR CCTV/B	7TCA085400R0296	4,166,000
		300	1	> 100 MHz	10	OVR CCTV/B-15V	7TCA085400R0297	4,385,000
		300	1	> 100 MHz	10	OVR CCTV/B-30V	7TCA085400R0299	4,385,000
		300	1	> 100 MHz	10	OVR CCTV/B-50V	7TCA085400R0300	4,385,000
	2	300	1	> 100 MHz	20	OVR CCTV/T	7TCA085400R0301	4,166,000
		300	1	> 100 MHz	20	OVR CCTV/T-15V	7TCA085400R0302	4,385,000
		300	1	> 100 MHz	20	OVR CCTV/T-30V	7TCA085400R0298	4,385,000
		300	1	> 100 MHz	20	OVR CCTV/T-50V	7TCA085400R0303	4,385,000
Loại ESP RF								
Chống sét cho lan truyền hệ thống RF sử dụng cáp đồng trục								
	86	150 W	50	50-2700 MHz	10	OVR RF 111421	7TCA085450R0065	11,006,000
		150 W	50	50-2700 MHz	10	OVR RF AA1421	7TCA085450R0063	14,382,000
		150 W	50	50-2700 MHz	10	OVR RF 441421	7TCA085450R0066	8,682,000

Bộ chống sét lan truyền - Loại OVRH

Đặc điểm

Bảo vệ sét lan truyền và quá xung điện áp cho hệ thống điện và thiết bị
Loại 1: Cho phép lắp ngay sau phía thứ cấp của máy biến áp, không cần lắp thêm thiết bị bảo vệ như máy cắt hay cầu chì trước bộ chống sét
Loại 2: Cho phép lắp từ tủ phân phối, cần lắp thêm thiết bị bảo vệ như máy cắt hay cầu chì trước bộ chống sét
Tiêu chuẩn: UL1449

Sản phẩm	Phân loại	Điện áp hoạt động, cấu hình	Dòng chịu đựng ngắn mạch (SCCR) (KA)	Dòng xả xung lớn nhất 8/20μs(KA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Loại 1	230VAC, 1 pha, 2 wire + ground	65	20	OVRHLD20-230-4	2CJB720234P0000	8,490,000
				25	OVRHLD25-230-4	2CJB725234P0000	8,773,000
				30	OVRHLD30-230-4	2CJB730234P0000	9,621,000
	Loại 2	230VAC, 1-phase, 2-wire + ground (TNC)	100	40	OVRHLS3402301PI	2CJB404230I0000	9,144,000
				40	OVRHLS3402301PJ	2CJB404230J0000	10,094,000
				40	OVRHLS3402301PL	2CJB404230L0000	10,094,000
				40	OVRHLS3402301PK	2CJB404230K0000	10,094,000
				40	OVRHLS3402303Y	2CJB404230Y0000	13,893,000
				40	OVRHLS3U402401P	2CJB504230P0000	16,802,000
				40	OVRHLS3U402303Y	2CJB504230P0000	17,961,000
				50	OVRHTE252401P	2CJB302240P0000	30,518,000
				50	OVRHTE252401P	2CJB305240P0000	35,230,000
				50	OVRHTE252401P	2CJB308240P0000	41,356,000
	Loại 2	240VAC, 1-phase, 2-wire + ground	65	50	OVRHTE252401P	2CJB310240P0000	50,309,000
				50	OVRHTE252401P	2CJB302240Y0000	33,487,000
				100	OVRHTE252401P	2CJB305240Y0000	38,199,000
				160	OVRHTE252401P	2CJB308240Y0000	44,325,000
				200	OVRHTE252401P	2CJB310240Y0000	53,278,000
				60	OVRHSP602401P	2CJB106240P0000	31,052,000
				80	OVRHSP802401P	2CJB108240P0000	36,099,000
				100	OVRHSP1002401P	2CJB110240P0000	43,461,000
				120	OVRHSP1202401P	2CJB112240P0000	51,091,000
				160	OVRHSP1602401P	2CJB116240P0000	61,256,000
	Loại 1	240VAC, 1-phase, 2-wire + ground	200	200	OVRHSP2002401P	2CJB120240P0000	73,776,000
				240	OVRHSP2402401P	2CJB124240P0000	91,477,000
				300	OVRHSP3002401P	2CJB130240P0000	113,134,000
				400	OVRHSP4002401P	2CJB140240P0000	145,083,000
	Loại 1	240/415V 3-phase Wye, 4-wire + ground	200	60	OVRHSP602403Y	2CJB106240Y0000	35,149,000
				80	OVRHSP802403Y	2CJB108240Y0000	39,691,000
				100	OVRHSP1002403Y	2CJB110240Y0000	47,558,000
				120	OVRHSP1202403Y	2CJB112240Y0000	54,683,000
				160	OVRHSP1602403Y	2CJB116240Y0000	64,847,000
				200	OVRHSP2002403Y	2CJB120240Y0000	77,368,000
				240	OVRHSP2402403Y	2CJB124240Y0000	95,068,000
				300	OVRHSP3002403Y	2CJB130240Y0000	116,726,000
				400	OVRHSP4002403Y	2CJB140240Y0000	148,674,000

* Xin vui lòng liên hệ ABB khi cần các yêu cầu khác: Điện áp hoạt động và hệ thống nối đất khác. Lắp thêm bộ đếm xung sét. Lắp thêm bộ lọc nhiễu

Cầu dao cắt tải có chì và hộp cầu chì - Loại E90

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với cầu chì hình ống dòng định mức lên đến 125A

Điện áp hoạt động 400 với tải AC-22B, 690V với tải AC-20B

Cấp bảo vệ IP20

Tiêu chuẩn: IEC 60947-3, UL 4248

Sản phẩm	Số cực	K. thước chì (mm)	Dòng đm (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Cầu dao cắt tải có chì E90					
	1	8.5x31.5	20	E91/20	2CSM200983R1801	124,000
		10.3x38	32	E91/32	2CSM200923R1801	121,000
	1+N	10.3x38	32	E91N/32	2CSM200893R1801	419,000
	2	8.5x31.5	20	E92/20	2CSM200953R1801	366,000
		10.3x38	32	E92/32	2CSM200883R1801	330,000
	3	8.5x31.5	20	E93/20	2CSM200943R1801	515,000
		10.3x38	32	E93/32	2CSM204753R1801	486,000
	3+N	10.3x38	32	E93N/32	2CSM204733R1801	655,000
	4	10.3x38	32	E94/32	2CSM204723R1801	667,000
	Hộp cầu chì E90					
	1	14x51	50	E91/50	2CSM279022R1801	414,000
		22x58	125	E91/125	2CSM277572R1801	1,428,000
	1+N	14x51	50	E91N/50	2CSM277982R1801	1,165,000
		22x58	125	E91N/125	2CSM277352R1801	3,114,000
	2	14x51	50	E92/50	2CSM277972R1801	1,165,000
		22x58	125	E92/125	2CSM277132R1801	3,114,000
	3	14x51	50	E93/50	2CSM277962R1801	1,650,000
		22x58	125	E93/125	2CSM277502R1801	4,414,000
	3+N	14x51	50	E93N/50	2CSM277952R1801	2,187,000
		22x58	125	E93N/125	2CSM296532R1801	6,326,000

Cầu chì ống - Loại E9F gG

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch cho thiết bị điện tử, biến áp và mạch điều khiển

Khả năng cắt ngắn mạch 20, 80, 120KA

Dòng định mức 0,5...125A

Tiêu chuẩn: IEC 60269-2

Sản phẩm	Khả năng cắt ngắn mạch (KA)	Điện áp ĐM (V)	Dòng Đm (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Kích cỡ 8.5x31.5mm					
	20	400	1	E 9F8 GG1	2CSM257573R1801	57,000
			2	E 9F8 GG2	2CSM256393R1801	57,000
			4	E 9F8 GG4	2CSM258663R1801	57,000
			6	E 9F8 GG6	2CSM257483R1801	57,000
			8	E 9F8 GG8	2CSM256303R1801	57,000
			10	E 9F8 GG10	2CSM277573R1801	57,000
	Kích cỡ 10.3x38mm					
	120	500	0.5	E 9F10 GG05	2CSM277333R1801	114,000
			1	E 9F10 GG1	2CSM277113R1801	57,000
			2	E 9F10 GG2	2CSM258723R1801	57,000
			4	E 9F10 GG4	2CSM257543R1801	57,000
			6	E 9F10 GG6	2CSM256363R1801	57,000
			8	E 9F10 GG8	2CSM258633R1801	57,000
			10	E 9F10 GG10	2CSM257453R1801	57,000
			12	E 9F10 GG12	2CSM256273R1801	57,000
			16	E 9F10 GG16	2CSM277543R1801	57,000
			20	E 9F10 GG20	2CSM277323R1801	57,000
			25	E 9F10 GG25	2CSM277103R1801	57,000
			32	E 9F10 GG32	2CSM258713R1801	57,000
	Kích cỡ 14x51mm					
	120	690	2	E 9F14 GG2	2CSM277523R1801	114,000
			4	E 9F14 GG4	2CSM277303R1801	114,000
			6	E 9F14 GG6	2CSM277083R1801	114,000
			8	E 9F14 GG8	2CSM291003R1801	114,000
			10	E 9F14 GG10	2CSM290983R1801	114,000
			12	E 9F14 GG12	2CSM290963R1801	114,000
			16	E 9F14 GG16	2CSM258783R1801	114,000
			20	E 9F14 GG20	2CSM257603R1801	114,000
			25	E 9F14 GG25	2CSM256423R1801	114,000
			32	E 9F14 GG32	2CSM258693R1801	114,000
			40	E 9F14 GG40	2CSM257513R1801	114,000
			50	E 9F14 GG50	2CSM256333R1801	114,000
	Kích cỡ 22x58mm					
	120	690	40	E 9F22 GG40	2CSM257173R1801	185,000
			50	E 9F22 GG50	2CSM259393R1801	185,000
			63	E 9F22 GG63	2CSM258213R1801	185,000
			80	E 9F22 GG80	2CSM257033R1801	185,000
			100	E 9F22 GG100	2CSM259523R1801	185,000
			125	E 9F22 GG125	2CSM258343R1801	185,000

Cầu dao cắt tải - Loại SHD 200

Đặc điểm

Lắp trên DIN-rail tiêu chuẩn DIN EN 60715
Cần thao tác màu đỏ RAL3000
Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm²
Tiêu chuẩn: IEC 60947-3

Sản phẩm	Số cực	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	16	SHD201/16	2CDD271111R0016	335,000
		25	SHD201/25	2CDD271111R0025	354,000
		32	SHD201/32	2CDD271111R0032	380,000
		40	SHD201/40	2CDD271111R0040	402,000
		63	SHD201/63	2CDD271111R0063	479,000
	2P	16	SHD202/16	2CDD272111R0016	707,000
		25	SHD202/25	2CDD272111R0025	743,000
		32	SHD202/32	2CDD272111R0032	799,000
		40	SHD202/40	2CDD272111R0040	846,000
		63	SHD202/63	2CDD272111R0063	1,005,000
	3P	16	SHD203/16	2CDD273111R0016	1,110,000
		25	SHD203/25	2CDD273111R0025	1,167,000
		32	SHD203/32	2CDD273111R0032	1,257,000
		40	SHD203/40	2CDD273111R0040	1,329,000
		63	SHD203/63	2CDD273111R0063	1,581,000
	4P	16	SHD204/16	2CDD274111R0016	1,478,000
		25	SHD204/25	2CDD274111R0025	1,556,000
		32	SHD204/32	2CDD274111R0032	1,675,000
		40	SHD204/40	2CDD274111R0040	1,774,000
		63	SHD204/63	2CDD274111R0063	2,110,000

Vôn kế và am pe kế dạng Analog

Đặc điểm

Điện áp cách điện 650V, cấp bảo vệ IP 40, chiều sâu 53mm
Nhiều kích thước lựa chọn: 48x48mm, 72x72mm, 96x96mm
Có thể lắp theo chiều ngang hoặc thẳng đứng
Tiêu chuẩn: IEC/EN 6051

Sản phẩm	Kích thước (mm)	Thang đo	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Vôn kế đầu trực tiếp Analog, AC					
	96x96	150	VLM-1-150/96	2CSG113150R4001	1,114,000
		250	VLM-1-250/96	2CSG113180R4001	1,114,000
		500	VLM-1-500/96	2CSG113220R4001	1,001,000
Vôn kế đầu trực tiếp Analog, DC					
	96x96	25	VLM-2-25/96	2CSG213070R4001	2,730,000
		40	VLM-2-40/96	2CSG213090R4001	2,730,000
		100	VLM-2-100/96	2CSG213130R4001	2,730,000
		250	VLM-2-250/96	2CSG213180R4001	2,730,000
Ampe kế đầu gián tiếp Analog, AC					
	96x96		AMT1-A5/96	2CSG323260R4001	1,001,000
		Lên đến 10000A	SCL-A5- 1000 /96		
Ampe kế đầu gián tiếp Analog, DC					
	96x96		AMT2-A2/96	2CSG423270R4001	2,730,000
		Lên đến 1000A	SCL-A2- 1000 /96		
* Bộ Ampe kế hoàn chỉnh bao gồm đồng hồ đo AMT và mặt chia SCL Thay số 1000 bên trên bằng các mức dòng điện yêu cầu khác					
Đồng hồ đo tần số					
	96x96	90 ⁰ /80Hz	FRZ-90/96	2CSG813310R4001	3,918,000
		240 ⁰ /200Hz	FRZ-240/96	2CSG813320R4001	8,370,000
Kích thước (mm)	Số vị trí	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
Công tắc chuyển mạch điện áp và dòng					
	48 x 48	4	QCV-4	1SCA022780R0770	1,387,000
		4	QCA-4	1SCA022780R0690	1,787,000
		7	QCV-7	1SCA022780R0850	1,859,000

Công tắc đèn dạng cảm ứng ánh sáng và bộ đóng ngắt hẹn giờ

Đặc điểm

Công tắc điều khiển đèn dạng cảm ứng ánh sáng
Bật hoặc tắt các thiết bị chiếu sáng nếu độ sáng bên ngoài cao hơn hoặc thấp hơn mức đặt
Cấp bảo vệ TW: IP20, Cấp bảo vệ bộ cảm biến LS: IP65
Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm²
Tiêu chuẩn: IEC 60730-1

Sản phẩm	Điện áp đm (VAC)	Dòng tiếp điểm	Dải sáng (lx)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Loại TWS với công tắc và cảm biến tách rời (bao gồm bộ cảm biến LS-1)					
	230	16A	2:100	T1	2CSM295563R1341	3,123,000
			2:10,000	T1 PLUS	2CSM295793R1341	3,760,000
	Bộ cảm biến LS-SP (mua khi cần thay thế)					
				LS-D	2CSM295723R1341	1,407,000
	Loại T1 POLE với công tắc và cảm biến chung khối, IP65 phù hợp lắp ngoài trời					
	230	16A	2:200	T1POLE	2CSM295753R1341	3,093,000

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

AT - bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
D line - bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số
Điện áp 230V AC 50Hz, dòng định mức tiếp điểm 16A

Sản phẩm	Tiếp điểm Contacts	Thời gian tối thiểu giữa hai lần đóng cắt	Thời gian lưu trữ chương trình	Phiên bản	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Loại cơ điện						
	1CO	30 phút	-	24h	AT2	2CSM204105R0601	1,916,000
		210 phút	150h	7 ngày	AT2-7R	2CSM204125R0601	2,897,000
		15 phút	-	24h	AT3	2CSM204225R0601	1,916,000
			200h	24h	AT3-R	2CSM204235R0601	2,430,000
		120 phút	200h	7 ngày	AT3-7R	2CSM204245R0601	3,147,000
	Loại kỹ thuật số						
	1 kênh	1 giây	6 năm	24h +/- 7 ngày	D1	2CSM258763R0621	6,143,000
	2 kênh	1 giây	6 năm	24h +/- 7 ngày	D2	2CSM256313R0621	8,191,000

Thiết bị đo kỹ thuật số

Đặc điểm

Điện áp nguồn cấp 230V
Nhiệt độ hoạt động: -10°C...+55°C

Sản phẩm	Điện áp đm (VAC)	Dòng tiếp điểm	Dải sáng (lx)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Đồng hồ đo kỹ thuật số, loại gắn trên thanh Din					
	Đo điện áp AC/DC (full scale 300, 500V)			VLMD-1	2CSM110000R1011	5,298,000
	Đo dòng AC (full scale 5...600A)			AMTD-1	2CSM320000R1011	5,191,000
	Đo dòng DC (full scale 5...600A)			AMTD-2	2CSM420000R1011	5,191,000
	Đo tần số (full scale 35...400Hz)			FRZ-DIG	2CSM710000R1011	6,731,000
	Đồng hồ đo kỹ thuật số, loại gắn trên mặt tủ điện					
	Đo điện áp AC/DC (full scale 300, 500V)			VLMDP	2CSG213605R4011	4,809,000
	Đo dòng AC (full scale 5...600A)			AMTD-1 P	2CSG213615R4011	5,146,000
	Đo dòng DC (full scale 5...600A)			AMTD-2 P	2CSG213625R4011	5,146,000
	Đồng hồ đa năng kỹ thuật số M2M					
	- Đo giá trị 3 pha hoặc 1 pha các thông số: I, U, f, P, Q, S, PF, kWh, KVAh					
	- Đo tổng phần trăm sóng hài (TDH) của dòng và áp					
	- Cấp độ chính xác 0.5% với dòng và áp, Class 1 với Kwh					
	- Màn hình LCD 5 dòng, có thể điều chỉnh độ sáng					
	- Nhiều giao thức truyền thông: Modbus, Profibus, Ethernet, cổng giao tiếp RS485, RJ45					
	Hai ngõ ra số	M2M LV	2CSG299943R4052	12,575,000		
	Hai ngõ ra số + truyền thông Modbus RTU	M2M LV MODBUS	2CSG296992R4052	13,144,000		
	Hai ngõ ra số + truyền thông Ethernet (RJ45)	M2M ETHERNET	2CSG299903R4052	*		
	Hai ngõ ra số + truyền thông Profibus (RS485)	M2M PROFIBUS	2CSG299913R4052	*		
	Hai ngõ ra số + truyền thông Modbus RTU + 2 ngõ ra rơ-le	M2M ALARM	2CSG299923R4052	*		

(*): Xin vui lòng liên hệ ABB

Biến dòng đo lường

Đặc điểm

Nhiệt độ hoạt động: -20...+50 [°C]
Cấp bảo vệ IP30
Tiêu chuẩn: IEC 61010-1

Sản phẩm	Điện áp đm (VAC)	Dòng sơ cấp (A) I _{pim}	Cấp chính xác	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
CT PRO XT.../5A, kích thước trong cho tối đa cho thanh cái lên đến 20x10mm, cấp 18mm						
	2	40	3	CT PRO XT 40	2CSG225745R1101	924,000
		50	3	CT PRO XT 50	2CSG225755R1101	924,000
		60	3	CT PRO XT 60	2CSG225765R1101	924,000
		80	3	CT PRO XT 80	2CSG225775R1101	924,000
	3	100	1	CT PRO XT 100	2CSG225785R1101	916,000
	5	150	1	CT PRO XT 150	2CSG225795R1101	916,000
		200	1	CT PRO XT 200	2CSG225805R1101	966,000
		250	0.5	CT PRO XT 250	2CSG225815R1101	966,000
		300	0.5	CT PRO XT 300	2CSG225825R1101	966,000
		400	0.5	CT PRO XT 400	2CSG225835R1101	1,089,000
CT MAX.../5A, kích thước trong cho tối đa cho thanh cái lên đến 40x10mm, cấp 30mm						
	4	300	0.5	CT MAX 300	2CSG225945R1101	1,408,000
	5	400	0.5	CT MAX 400	2CSG225955R1101	1,478,000
	6	500	0.5	CT MAX 500	2CSG225965R1101	1,599,000
	10	600	0.5	CT MAX 600	2CSG225975R1101	1,599,000
	10	800	0.5	CT MAX 800	2CSG225985R1101	1,632,000
	10	1000	0.5	CT MAX 1000	2CSG225995R1101	2,012,000
CT 6.../5A, kích thước trong cho tối đa cho thanh cái lên đến 60x20mm, cấp 50mm						
	6	500	0.5	CT6/500	2CSG421160R1101	2,496,000
	10	600	0.5	CT6/600	2CSG421170R1101	2,626,000
		800	0.5	CT6/800	2CSG421180R1101	2,626,000
		1000	0.5	CT6/1000	2CSG421190R1101	2,911,000
	20	1200	0.5	CT6/1200	2CSG421200R1101	3,040,000
		1500	0.5	CT6/1500	2CSG421220R1101	3,040,000
		2000	0.5	CT6/2000	2CSG421230R1101	4,448,000
		2500	0.5	CT6/2500	2CSG421240R1101	4,957,000
CT 8.../5A, kích thước trong cho tối đa cho thanh cái lên đến 80x30mm, cấp 2x30mm						
	20	2000	0.5	CT8/2000	2CSG521230R1101	4,421,000
		2500	0.5	CT8/2500	2CSG521240R1101	4,421,000
		3000	0.5	CT8/3000	2CSG521250R1101	5,294,000
CT 12.../5A, kích thước trong cho tối đa cho thanh cái lên đến 3x120x10mm, cấp 2x50mm						
	10	3000	0.5	CT12/3000	2CSG721250R1101	5,639,000
	15	4000	0.5	CT12/4000	2CSG721260R1101	7,339,000
	20	5000	0.5	CT12/5000	2CSG721270R1101	9,671,000
		6000	0.5	CT12/6000	2CSG721280R1101	12,089,000



Tủ điện căn hộ Mistral

Đặc điểm

Dùng cho các ứng dụng tiêu chuẩn cao trong các công trình xây dựng
Sản xuất bằng vật liệu chống cháy, chịu được nhiệt độ tới 650°C
Cấp bảo vệ IP41, cách điện Class II
Tiêu chuẩn: IEC 695-2-1



Sản phẩm	Loại cửa	Số đường	Kích thước BxHxD (mm)	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Tủ điện Mistral 41F màu trắng RAL 9016 - Loại âm tường					
Cửa xanh trong suốt	4			1SLM004100A1200	451,000
	6			1SLM004100A1201	471,000
	8			1SLM004100A1202	593,000
	12			1SLM004100A1203	732,000
	18			1SLM004100A1204	1,129,000
	24			1SLM004100A1205	1,286,000
	36			1SLM004100A1206	1,810,000
	54			1SLM004100A1209	3,800,000
72			1SLM004100A1210	5,587,000	
Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41F					
		12		1SLM004100A1929	153,000
Tủ điện Mistral 41W màu trắng RAL 9016 - Loại Lắp nổi					
Cửa xanh trong suốt	4			1SPE007717F0100	311,000
	6			1SPE007717F0220	609,000
	8			1SPE007717F0320	965,000
	12			1SPE007717F0420	1,389,000
	18			1SPE007717F0820	1,790,000
	24			1SPE007717F0520	2,227,000
	36			1SPE007717F0920	3,582,000
	54			1SPE007717F1020	5,848,000
72			1SPE007717F1120	8,578,000	
Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41W					
		12		1SPE007715F5650	153,000



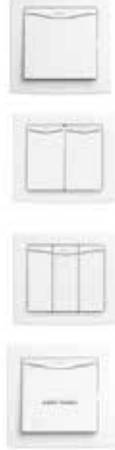
* Tủ điện chưa bao gồm cầu nối dây N & PE

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Concept BS

Đặc điểm

Kích thước: 90x88mm, sử dụng box: 75x75mm
Dòng định mức: 10A, 16A, 20A
Trọn bộ: màu trắng

Theo tiêu chuẩn BS EN 60669-1/IEC 60669-1, IEC60884
Với các màu khác xin liên hệ đại diện ABB tại Việt Nam

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Công tắc thường			
	Công tắc đơn 1 chiều, 10A	AC101	CBA031A011S1010	138,000
	Công tắc đơn 2 chiều, 10A	AC105	CBA031A021S1010	178,000
	Công tắc đơn 1 chiều, 20A	AC110	CBA031A013S1010	165,000
	Công tắc đơn 2 chiều, 20A	AC112	CBA031A023S1010	195,000
	Công tắc đôi 1 chiều, 10A	AC102	CBA031A031S1019	167,000
	Công tắc đôi 2 chiều, 10A	AC106	CBA031A041R1410	251,000
	Công tắc đôi 1 chiều, 20A	AC114	CBA031A033S1010	183,000
	Công tắc đôi 2 chiều, 20A	AC115	CBA031A043S1010	207,000
	Công tắc ba 1 chiều, 10A	AC103	CBA031A051S1019	243,000
	Công tắc ba 2 chiều, 10A	AC107	CBA031A061R1410	353,000
	Công tắc ba 1 chiều, 16A	AC116	CBA031A052S1010	261,000
	Công tắc ba 2 chiều, 16A	AC121	CBA031A062S1010	299,000
	Công tắc bốn 1 chiều, 10A	AC104	CBA031A191R1410	416,000
	Công tắc bốn 2 chiều, 10A	AC108	CBA031A311R1410	544,000
	Công tắc bốn 1 chiều, 16A	AC117	CBA031A192S1010	346,000
	Công tắc có hiển thị LED			
	Công tắc đơn 1 chiều, 10A	AC161	CBA031A081S1010	187,000
	Công tắc đơn 2 chiều, 10A	AC164	CBA031A101S1010	236,000
	Công tắc đơn 1 chiều, 20A	AC170	CBA031A083S1010	207,000
	Công tắc đơn 2 chiều, 20A	AC172	CBA031A103S1010	233,000
	Công tắc đôi 1 chiều, 10A	AC162	CBA031A121S1010	258,000
	Công tắc đôi 2 chiều, 10A	AC165	CBA031A141S1010	306,000
	Công tắc đôi 1 chiều, 20A	AC173	CBA031A123S1010	299,000
	Công tắc đôi 2 chiều, 20A	AC174	CBA031A143S1010	353,000
	Công tắc ba 1 chiều, 10A	AC163	CBA031A161S1010	391,000
	Công tắc ba 2 chiều, 10A	AC166	CBA031A181S1010	463,000
	Công tắc ba 2 chiều, 16A	AC175	CBA031A182S1010	463,000
	Công tắc đơn 1 chiều, 2P 20A, dùng cho máy nước nóng	AC171WH	CBA031A293R9410	401,000

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Concept BS

Đặc điểm

Kích thước: 90x88mm, sử dụng box: 75x75mm
Dòng định mức: 10A, 16A, 20A
Trọn bộ: màu trắng

Theo tiêu chuẩn BS EN 60669-1/IEC 60669-1, IEC60884
Với các màu khác xin liên hệ đại diện ABB tại Việt Nam

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Ổ cắm đơn			
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 13A, chuẩn BS	AC208	CBA032A166R1320	500,000
	Ổ cắm công tắc đơn 3 chấu, 13A, chuẩn BS	AC224	CBA032A176S1020	309,000
	Ổ cắm công tắc đơn 3 chấu, 13A, chuẩn BS, có đèn neon	AC229	CBA032A186S1020	340,000
	Ổ cắm đôi			
	Ổ cắm công tắc đôi 3 chấu, 13A, chuẩn BS, có đèn neon	AC230	CBA032A226S1020	604,000
	Ổ cắm công tắc đôi 3 chấu, 13A, chuẩn BS	AC227	CBA032A216R1320	337,000
	Ổ cắm đôi 10A	AC212	CBA032A081R1310	266,000
	Ổ cắm công tắc			
	Ổ cắm công tắc đôi 10A	AC222	CBA032A071S1010	354,000
	Ổ cắm công tắc đôi 10A, có đèn neon	AC234	CBA032A121S1010	427,000
	Ổ cắm đa dụng			
	Ổ cắm đa dụng 13A, có bảo vệ chống sét	AC290	CBA032A141S1010	715,000
	Ổ cắm đa dụng 13A	AC291	CBA032A251S1010	260,000
	Ổ cắm đa dụng 13A, kết hợp nguồn USB	AC293	CBA032A322R1010	1,961,000
	Ổ cắm điện thoại			
	Ổ cắm điện thoại đơn, 4 dây	AC321	CBA033A040R1410	533,000
	Ổ cắm điện thoại đôi, 4 dây	AC322	CBA033A050R4010	865,000
	Ổ cắm điện thoại đơn có bảo vệ chống sét	AC326	CBA033A120R1310	754,000
	Ổ cắm data			
	Ổ cắm data đơn, 8 dây, RJ45 cat.5e	AC331	CBA033A010S1010	618,000
	Ổ cắm data đơn, 8 dây, RJ45, cat.6	AC333	CBA033A030S1010	1,135,000
	Ổ cắm data đôi, 8 dây, RJ45, cat.5e	AC332	CBA033A020S1010	1,111,000
	Ổ cắm TV			
	Ổ cắm TV đơn (Cáp đồng trục)	AC301	CBA033A070S1019	255,000
	Ổ cắm TV đơn (Kỹ thuật số)	AC303	CBA033A080R1410	615,000
	Ổ cắm TV & FM	AC312	CBA033A100R1310	754,000
	Ổ cắm TV & Tel	AC324	CBA033A110S1010	647,000
	Ổ cắm dao cạo râu			
	Ổ cắm dao cạo râu	AC401	CBA034A010S1010	2,139,000

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng

Dòng Concept BS

Đặc điểm

Kích thước: 90x88mm, sử dụng box: 75x75mm
Dòng định mức: 10A, 16A, 20A
Trọn bộ: màu trắng

Theo tiêu chuẩn BS EN 60669-1/IEC 60669-1, IEC60884
Với các màu khác xin liên hệ đại diện ABB tại Việt Nam

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Bộ điều khiển nhiệt độ			
	Bộ điều khiển nhiệt độ (màu trắng)	AC417	CBA034A100R1410	4,758,000
	Công tắc khẩn cấp (màu trắng)	AC419	CBA034A110R1310	459,000
	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt			
	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt 4 step, 300W (màu trắng)	AC413	CBA034A060S1010	497,000
	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt 4 step, 300W (màu bạc)	AC413-S	CBA034A060S2010	596,000
	Bộ điều khiển quạt 500VA (màu trắng)	AC422	CBA034A320S1010	641,000
	Bộ điều khiển quạt 500VA (màu bạc)	AC422-S	CBA034A320S2010	769,000
	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn			
	Bộ điều chỉnh độ sáng (25-600W) (màu trắng)	AC412	CBA034A050R1410	1,260,000
	Bộ điều chỉnh độ sáng (25-600W) (màu bạc)	AC412-S	CBA034A050S2010	1,209,000

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng

Dòng Concept BS

Đặc điểm

Kích thước: 90x88mm, sử dụng box: 75x75mm
Dòng định mức: 10A, 16A, 20A
Trọn bộ: màu trắng

Theo tiêu chuẩn BS EN 60669-1/IEC 60669-1, IEC60884
Với các màu khác xin liên hệ đại diện ABB tại Việt Nam

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Ổ cắm chia khóa 20A	AC402	CBA034A020S1019	2,673,000
	Nút nhấn chuông 10A	AC429	CBA034A121R1410	229,000
	Nút nhấn chuông 10A, "Do Not Disturb", có hiển thị	AC403-001	CBA034A141S1010	1,601,000
	Nút nhấn chuông 10A, "Do Not Disturb" & "Please Clean Room", có hiển thị	AC403-002	CBA034A151S1010	1,684,000
	Đèn ngủ 5-10W, 230VAC	AC406	CBA034A250S1010	749,000
	Mặt che trơn mặt đơn	AC504	CBA035A040S1010	101,000
	Mặt che trơn mặt đôi	AC505	CBA035A130S1010	213,000
	Khung viền mặt đôi	AC5201	CBA035A120S1010	52,000
	Khung viền mặt ba	AC5103	CBA035A230R1410	102,000
	Khung viền mặt bốn	AC5104	CBA035A240R1410	131,000
	Hộp box kim loại đơn	AC541	CBA035A360S2010	119,000
	Hộp box kim loại đôi	AC542	CBA035A370S2010	137,000

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng

Dòng Concept BS

Đặc điểm

Kích thước: 90x88mm, sử dụng box: 75x75mm
Dòng định mức: 10A, 16A, 20A
Trọn bộ: Màu trắng

Theo tiêu chuẩn BS EN 60669-1/IEC 60669-1, IEC60884
Với các màu khác xin liên hệ đại diện ABB tại Việt Nam

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Màu trắng	Ổ cắm điện thoại đôi, gắn âm sàn (bằng đồng thau)	AC537	CBA035A060S3010	3,098,000
	Ổ cắm điện thoại đôi, gắn âm sàn (bằng nhôm)	AC537-S	CBA035A060S2010	3,718,000
	Ổ cắm dữ liệu đôi, gắn âm sàn (bằng đồng thau)	AC538	CBA035A070S3010	3,278,000
Màu trắng	Ổ cắm dữ liệu đôi, gắn âm sàn (bằng nhôm)	AC538-S	CBA035A070S2010	3,933,000
	Ổ cắm âm sàn 13A chuẩn BS (bằng đồng thau)	AC527	CBA035A290S3010	2,718,000
	Ổ cắm âm sàn 13A chuẩn BS (bằng nhôm)	AC527-S	CBA035A290S2010	3,262,000
Màu bạc	Ổ cắm dữ liệu đôi và điện thoại, gắn âm sàn (bằng đồng thau)	AC536	CBA035A080S3010	3,218,000
	Ổ cắm dữ liệu đôi và điện thoại, gắn âm sàn (bằng nhôm)	AC536-S	CBA035A080S2010	3,861,000
	Ổ cắm âm sàn 13A chuẩn BS (bằng đồng thau)	AC523	CBA035A136S3020	2,862,000
Màu bạc	Ổ cắm âm sàn 13A chuẩn BS (bằng nhôm)	AC523-S	CBA035A136S2020	3,435,000
	Ổ cắm đôi, gắn âm sàn (multi-floor, bằng đồng thau)	AC529	CBA035A340S3010	2,366,000
	Ổ cắm dữ liệu đôi, gắn âm sàn (multi-floor, bằng nhôm)	AC529-S	CBA035A340S2010	2,840,000

Phích cắm và ổ cắm công nghiệp

Đặc điểm

Sử dụng trong các ứng dụng nhà máy công nghiệp, thực phẩm, đồ uống, cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng, hầm mỏ
Cấp bảo vệ IP44, IP67
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60309-1, -2

Sản phẩm	Cấp độ bảo vệ	Số cực	Điện áp (V)	Dòng đm (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Phích cắm di động						
	IP44	2P+E	200...250	16	216BP6	2CMA102145R1000	154,000
				32	232BP6	2CMA102204R1000	228,000
				63	263P6	2CMA166742R1000	1,320,000
		3P+E	380...415	16	316BP6	2CMA102164R1000	174,000
				32	332BP6	2CMA102223R1000	238,000
				63	363P6	2CMA166752R1000	1,365,000
		3P+N+E	346...415	16	416BP6	2CMA102183R1000	198,000
				32	432BP6	2CMA102242R1000	261,000
				63	463P6	2CMA166764R1000	1,467,000
	IP67	2P+E	200...250	16	216BP6W	2CMA102155R1000	312,000
				32	232BP6W	2CMA102214R1000	443,000
				63	263P6W	2CMA166776R1000	1,848,000
				125	2125P6W	2CMA166810R1000	5,687,000
		3P+E	380...415	16	316BP6W	2CMA102174R1000	349,000
32				332BP6W	2CMA102233R1000	489,000	
	IP44	2P+E	200...250	16	216BC6	2CMA102146R1000	198,000
				32	232BC6	2CMA102205R1000	292,000
				63	263C6	2CMA166840R1000	1,782,000
		3P+E	380...415	16	316BC6	2CMA102165R1000	230,000
				32	332BC6	2CMA102224R1000	312,000
				63	363C6	2CMA166850R1000	1,842,000
		3P+N+E	346...415	16	416BC6	2CMA102184R1000	261,000
				32	432BC6	2CMA102243R1000	320,000
				63	463C6	2CMA166862R1000	1,979,000
	IP67	2P+E	200...250	16	216BC6W	2CMA102156R1000	412,000
				32	232BC6W	2CMA102215R1000	554,000
				63	263C6W	2CMA166874R1000	2,495,000
				125	2125C6W	2CMA166918R1000	7,676,000
		3P+E	380...415	16	316BC6W	2CMA102175R1000	505,000
				32	332BC6W	2CMA102234R1000	598,000
	3P+N+E	346...415	63	363C6W	2CMA166894R1000	2,578,000	
			125	3125C6W	2CMA166924R1000	7,933,000	
			16	416BC6W	2CMA102195R1000	525,000	
				32	432BC6W	2CMA102254R1000	639,000
				63	463C6W	2CMA166906R1000	2,772,000
				125	4125C6W	2CMA166936R1000	8,529,000

Phích cắm và ổ cắm công nghiệp

Đặc điểm
Sử dụng trong các ứng dụng nhà máy công nghiệp, thực phẩm, đồ uống, cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng, hầm mỏ
Cấp bảo vệ IP44, IP67
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60309-1, -2

Sản phẩm	Cấp độ bảo vệ	Số cực	Điện áp (V)	Dòng đm (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Ổ cắm gắn nổi						
	IP44	2P+E	200...250	16	216BRS6	2CMA102150R1000	279,000
				32	232BRS6	2CMA102209R1000	399,000
				63	263RS6	2CMA167476R1000	2,112,000
		3P+E	380...415	16	316BRS6	2CMA102169R1000	300,000
				32	332BRS6	2CMA102228R1000	420,000
				63	363RS6	2CMA167498R1000	2,183,000
		3P+N+E	346...415	16	416BRS6	2CMA102188R1000	320,000
				32	432BRS6	2CMA102247R1000	441,000
				63	463RS6	2CMA167484R1000	2,347,000
	IP67	2P+E	200...250	16	216BRS6W	2CMA102159R1000	644,000
				32	232BRS6W	2CMA102218R1000	733,000
				63	263RS6W	2CMA167306R1000	2,958,000
				125	2125RS4W	2CMA167244R1000	10,918,000
		3P+E	380...415	16	316BRS6W	2CMA102178R1000	669,000
				32	332BRS6W	2CMA102237R1000	794,000
				63	363RS6W	2CMA167316R1000	3,056,000
				125	3125RS6W	2CMA167252R1000	9,401,000
		3P+N+E	346...415	16	416BRS6W	2CMA102199R1000	733,000
				32	432BRS6W	2CMA102257R1000	820,000
				63	463RS6W	2CMA167328R1000	3,286,000
				125	4125RS6W	2CMA167264R1000	10,110,000
	Ổ cắm gắn âm dạng thẳng						
	IP44	2P+E	200...250	16	216BR6	2CMA102148R1000	211,000
				32	232BR6	2CMA102207R1000	292,000
				63	263RU6	2CMA167510R1000	1,848,000
		3P+E	380...415	16	316BR6	2CMA102167R1000	230,000
				32	332BR6	2CMA102226R1000	312,000
				63	363RU6	2CMA167520R1000	1,911,000
		3P+N+E	346...415	16	416BR6	2CMA102186R1000	269,000
				32	432BR6	2CMA102245R1000	333,000
				63	463RU6	2CMA167532R1000	2,054,000
	IP67	2P+E	200...250	16	216BR6W	2CMA102157R1000	404,000
				32	232BR6W	2CMA102216R1000	501,000
				63	263RU6W	2CMA167374R1000	2,588,000
				125	2125RU6W	2CMA167133R1000	7,963,000
		3P+E	380...415	16	316BR6W	2CMA102176R1000	476,000
				32	332BR6W	2CMA102235R1000	572,000
				63	363RU6W	2CMA167384R1000	2,673,000
				125	3125RU6W	2CMA167136R1000	8,228,000
		3P+N+E	346...415	16	416BR6W	2CMA102197R1000	499,000
				32	432BR6W	2CMA102255R1000	605,000
				63	463RU6W	2CMA167396R1000	2,875,000
				125	4125RU6W	2CMA167142R1000	8,845,000
							

Phích cắm và ổ cắm công nghiệp

Sản phẩm	Cấp độ bảo vệ	Số cực	Điện áp (V)	Dòng đm (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Ổ cắm gắn âm dạng nghiêng						
	IP44	2P+E	200...250	16	216BRA6	2CMA102149R1000	223,000
				32	232BRA6	2CMA102208R1000	300,000
				63	263RAU6	2CMA167408R1000	1,848,000
		3P+E	380...415	16	316BRA6	2CMA102168R1000	249,000
				32	332BRA6	2CMA102227R1000	331,000
				63	63RAU6	2CMA167418R1000	1,911,000
		3P+N+E	346...415	16	416BRA6	2CMA102187R1000	269,000
				32	432BRA6	2CMA102246R1000	349,000
				63	463RAU6	2CMA167430R1000	2,054,000
	IP67	2P+E	200...250	16	216BRA6W	2CMA102158R1000	404,000
				32	232BRA6W	2CMA102217R1000	501,000
63				263RAU6W	2CMA167442R1000	2,588,000	
3P+E		380...415	16	316BRA6W	2CMA102177R1000	476,000	
			32	332BRA6W	2CMA102236R1000	572,000	
			63	363RAU6W	2CMA167452R1000	2,673,000	
3P+N+E		346...415	16	416BRA6W	2CMA102198R1000	499,000	
			32	432BRA6W	2CMA102256R1000	605,000	
			63	463RAU6W	2CMA167464R1000	2,875,000	
							

* Vui lòng liên hệ văn phòng ABB khi có yêu cầu điện áp khác

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Bộ nguồn (Power Supply)
Thiết bị giao tiếp (System components and interface)
Thiết bị kết nối (Connection and Wiring)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Bộ nguồn (Power Supplies)			
	Bộ nguồn EIB, 320mA, MDRC, 4mW	SV/S30.320.1.1 PowerSupply,320mA	2CDG110166R0011	16,014,000
	Bộ nguồn EIB, 320mA, MDRC, 4mW	SV/S30.640.3.1 PowerSupply,640mA	2CDG110167R0011	22,049,000
	Thiết bị giao tiếp (System Components and Interface)			
	Bộ ghép nối vào mạng EIB, FM	Bus coupler, FM	2CKA006120A0075	5,929,000
	Kết nối nút nhấn, bộ cảm biến chuyển động, bộ điều chỉnh nhiệt độ phòng, RS232, bộ giao tiếp hồng ngoại vào mạng EIB			
	Bộ ghép nối mở rộng mạng EIB, MDRC	LK/S 4.2	2CDG110171R0011	27,757,000
	Sử dụng để mở rộng mạng EIB (> N x 64 thiết bị; N =1, 2, 3,..12), 1mW			
	Bộ giao tiếp IP, MDRC	IPR/S 3.1.1	2CDG110175R0011	37,366,000
	Kết nối mạng EIB với mạng máy tính IP Có thể được dùng như là Line Coupler			
	Thiết bị kết nối (Connection and Wiring)			
	Thiết bị chuẩn đoán, 2 cực, MDRC	DSM/S 1.1	2CDG110060R0011	5,472,000
	Kiểm tra chức năng của đường truyền, điện áp mạng, mất nguồn, giao tiếp tín hiệu			
	Cổng truyền thông USB giữa PC và I-bus EIB.	USB/S 1.1	2CDG110008R0011	17,949,000
	Đèn hiển thị trạng thái truyền dữ liệu với đèn LED Được sử dụng khi lập trình, cấu hình từ ETS3 V1.1			
	Đầu nối thiết bị vào mạng ABB I-bus EIB	BUSKLEMME	GHQ6301901R0001	103,000
	Thiết bị bảo vệ chống sét cho mạng ABB I-bus EIB	US/E 1	GHQ6310009R0001	5,211,000

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Ngõ vào (Inputs)
Ngõ ra (Outputs)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Ngõ vào (Inputs)			
	Ngõ vào nhị phân, 4-fold, 230V, MDRC đa tín hiệu 23VAC lên mạng ABB I-bus EIB, có 4 ngõ vào độc lập	BE/S 4.230.2.1	2CDG110091R0011	17,282,000
	Ngõ vào nhị phân, 8-fold, 230V, MDRC có hiển thị LED	BE/S 8.230.2.1	2CDG110093R0011	26,657,000
	Ngõ vào tương tự, 4-fold, MDRC 4 kênh có thể lập trình để nhận tín hiệu 0-1V, 0...5V, 0....10V,0....20mA, 4-20mA	AE/S 4.1.1.3	2CDG110190R0011	20,351,000
	Ngõ ra (Outputs)			
	Rơ-le điều khiển, 4-fold, 6A, MDRC có 4 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 4 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 2mW	SA/S 4.6.1.1	2CDG110152R0011	13,145,000
	Rơ-le điều khiển, 8-fold, 6A, MDRC có 8 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 8 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 4mW	SA/S 8.6.1.1	2CDG110153R0011	20,751,000
	Rơ-le điều khiển, 4-fold, 16A, MDRC có 4 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 4 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 4mW	SA/S 4.16.2.1	2CDG110160R0011	21,940,000
	Rơ-le điều khiển, 8-fold, 10A, MDRC có 8 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 8 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 8mW	SA/S 8.10.2.1	2CDG110157R0011	28,525,000
	Rơ-le điều khiển, 12-fold, 6A, MDRC có 12 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 12 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 6mW.	SA/S 12.6.1.1	2CDG110154R0011	24,889,000
	Rơ-le điều khiển, 8-fold, 16A, MDRC có 8 tiếp điểm điều khiển đóng cắt 8 tải độc lập thông qua mạng ABB I-bus EIB, 8mW.	SA/S 8.16.2.1	2CDG110161R0011	30,160,000
	Phù hợp với tải điện dung			

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Điều khiển ánh sáng và cảm biến ánh sáng (illumination & light sensors)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Điều khiển chiếu sáng và cảm biến ánh sáng (illumination & light sensors)			
	Bộ điều chỉnh (dim)/đóng mở/điều khiển 2-fold, 16A, MDRC. Cho phép đóng mở và điều chỉnh nhóm đèn có sử dụng ballasts điện tử thông qua mạng ABB I-bus EIBS	LR/S 2.16.1	2CDG110087R0011	20,284,000
	Kết hợp với cảm biến LF/U 1.2, thiết bị có thể sử dụng như bộ điều khiển độ sáng 2-fold. 4MW			
	Cảm biến ánh sáng, FM	LF/U 2.1	2CDG110089R0011	4,439,000
	Sử dụng để đo cường độ sáng. Kết hợp với LR/S 2.2.1 để điều chỉnh cường độ sáng phù hợp với ứng dụng			
	Bộ điều chỉnh phổ biến, 2-fold, 300VA, MDRC đóng mở và điều chỉnh đèn nung sáng, hay đèn halogen 230VAC	UD/S 2.300.1	2CDG110074R0011	25,689,000
	Sử dụng đầy tải ở 45°C, 500VA khi sử dụng duy nhất 1 kênh			
	Kết hợp với LR/S 2.2.1 để điều khiển cường độ sáng 4MW			
	Bộ điều khiển EIB sử dụng cho bộ điều chỉnh độ sáng,4-fold, 4x315W, MDRC	Uni Dim Actuator 4x600W/VA	2CKA006197A0039	50,674,000
	Cảm biến ánh sáng, MDRC	HS/S 4.2.1	2CDG120044R0011	24,445,000
	Điều khiển đèn và các tải khác thông qua rơ-le, tùy thuộc cường độ sáng ban ngày			
	Có thể dùng bật sáng khi trời gần tối (twilight switch) 1...10lux hoặc bộ cảm nhận độ sáng (light level switch) 100...20,000lux			
	Cảm biến sự hiện diện của người, FM	Wg Presence tech KNX	2CKA006132A0295	12,864,000
	Tín hiệu mạng ABB I-bus EIB (BCU inside)			
	Đóng mở 2 kênh chiếu sáng và 1 kênh cho HVAC, điều khiển			
	ánh sáng không đổi hoặc dùng để giám sát khu vực (nếu lắp ở độ cao 2,5m) có đường kính 8m, điều khiển độ sáng 5-1000lux. Cắt (tải chiếu sáng) có trì hoãn 10s đến 30min. Cắt (tải HVAC) có trì hoãn 1min-60min			
	Để dùng để lắp bộ cảm biến 6131-74-101-500	Mounting Box, Presence tech	2CKA006899A0282	806,000

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Điều khiển chiếu sáng và cảm biến ánh sáng (illumination & light sensors)
Điều khiển lạnh (cooling control)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Điều khiển chiếu sáng và cảm biến ánh sáng (illumination & light sensors)			
	Cảm biến chuyển động, vật thể, FM	6122/01-84-500	2CKA006132A0250	20,284,000
	Sử dụng 6120U-102-500 để đa tín hiệu lên mạng ABB I-bus EIB			
	(Watchdog Sensor)			
	Điều khiển lạnh (Cooling control)			
	Rơ-le điều khiển đóng cắt, 4-fold, MDRC	ES/S4.1.2.1	2CDG110058R0011	4,439,000
	Có 4 kênh điều khiển hệ lạnh thông qua bộ điều khiển van nhiệt, điện áp điều khiển 24V hoặc 230VAC/DC			
	Khởi động nhiệt có màn hình hiển thị LCD, FM	6138/11-84-500-101	2CKA006138A0003	25,689,000
	Sử dụng 6120U-120-500 để đa tín hiệu lên mạng ABB I-bus EIB. (Room thermostat with LCD display)			
	Bộ cảm biến đóng mở Bush-triton, 3-fold	6320/38-24G-500		50,674,000
	Tín hiệu mạng ABB I-bus EIB			
	Có chức năng hiển thị, khởi động nhiệt, điều khiển lạnh, và chức năng (đóng mở/điều chỉnh/truyền thông số) (Busch-triton swith sensor)			
	Bộ cảm biến đóng mở Bush-triton, 5-fold	6320/58-24G-500		24,445,000
	Tín hiệu mạng ABB I-bus EIB			
	Có chức năng hiển thị, khởi động nhiệt, điều khiển lạnh, và chức năng (đóng mở/điều chỉnh/truyền thông số) (Busch-triton swith sensor)			
	Khởi động nhiệt, FM	6128/28-84-500-102		12,864,000
	Sử dụng 6120U-120-500 để đa tín hiệu lên mạng ABB I-bus EIB. (Room thermostat with LCD display)			
	Bộ điều khiển valve nhiệt	6164/10-101		806,000
	Dụng 6120U-120-500 để đa tín hiệu lên mạng ABB I-bus EIB. (Room thermostat with LCD display)			
	"Phụ kiện của 6104/10 (Valve Apter 80)"	6164/20		806,000

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Điều khiển, logic, thời gian (Control, Logic, Time)
Hiển thị (Visualisation, Display and signalling)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Điều khiển, logic, thời gian (Control, Logic, Time)			
	Bộ ứng dụng, MDRC Phần mềm ứng dụng ETS sẽ nạp chương trình ứng dụng vào AB/S 1.1 để thực hiện các chức năng yêu cầu của điều khiển thông minh, như hoạt động luận lý, điều khiển trễ, điều khiển theo thời gian ngày, tuần, 2MW	ABL/S2.1	2CDG110073R0011	36,515,000
	Bộ logic, MDRC Thực hiện các tác vụ điều khiển khác nhau, có thể thực hiện đồng thời ba chức năng. Chức năng bao gồm: cổng logic, bộ lọc, điều khiển trễ, toán hạng nhân, nhận dạng tín hiệu min/max, toán hạng so sánh, giám sát trình phối cảnh	LM/S 1.1	GHQ6310080R0111	9,084,000
	Mô-đun ứng dụng về thời gian, MDRC Mô-đun chuyên về các ứng dụng về thời gian (năm, tháng, tuần..)	ABZ/S 2.1	2CDG110072R0011	26,714,000
	Điều khiển thời gian, 8 kênh, MDRC Điều khiển theo thời gian ngày, tuần, năm các tải thông qua ABB I-bus EIB Thời gian và ngày được gửi đến các thiết bị ABB I-bus EIB để đồng bộ Mỗi kênh điều khiển 1 nhóm tải hoặc gửi giá trị độ sáng đến bộ điều chỉnh	FW/S 8.2.1	2CDG120039R0011	31,047,000
	Bộ lập trình	PS/E2.1	2CDG120042R0011	5,522,000
	Card nhớ (sử dụng cho SW/S 4.5)	PK/E2.1	2CDG120043R0011	1,742,000

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh

ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm
Vận hành (Operation)
Quản lý năng lượng (Energy management)
Phần mềm

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Vận hành (Operation)			
	Phím bấm thông minh 1/2 phím, tích hợp BCU	6125/01-84-500	2CKA006115A0183	7,296,000
	Phím bấm thông minh 2/4 phím, tích hợp BCU	6126/01-84-500	2CKA006116A0174	8,207,000
	Phím bấm thông minh 4/8 phím, tích hợp BCU	6127/01-84-500	2CKA006117A0200	9,978,000
	Quản lý năng lượng (Energy Management)			
	Bộ kết nối với công tơ	ZS/S1.1	2CDG110083R0011	13,279,000
	Phần mềm (Software)			

Hệ thống điều khiển tòa nhà thông minh ABB i-bus EIB/KNX

Đặc điểm

Hiện thị

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Hiện thị			
	Màn hình cảm ứng Bush-Comfort Touch 9 Bảng điều khiển 9 inches khả trình, vận hành và hiển thị trạng thái hoạt động của các thiết bị trong nhà Điều khiển chiếu sáng (On/Off, Dim, Scene...) Điều khiển rèm, điều khiển theo thời gian... Tích hợp camera và cảm biến tiệm cận Giám sát hệ thống an ninh, an toàn Chức năng cảnh báo, lưu giữ thông tin Tích hợp đàm thoại nội bộ (Intercom) Tích hợp điều khiển từ xa tương thích với các ứng dụng trên hệ điều hành IOS/Anroid V.4.0	ComfortPanel 9" -811	2CKA008136A0024	164,597,900
	Màn hình cảm ứng Bush-Comfort Touch 12.1 Bảng điều khiển 12.1 inches khả trình, vận hành và hiển thị trạng thái hoạt động của các thiết bị trong nhà Điều khiển chiếu sáng (On/Off, Dim,Scene...) Điều khiển rèm, điều khiển theo thời gian... Tích hợp camera và cảm biến tiệm cận Giám sát hệ thống an ninh, an toàn Chức năng cảnh báo, lưu giữ thông tin Tích hợp đàm thoại nội bộ (Intercom) Tích hợp điều khiển từ xa tương thích với các ứng dụng	ComfortPanel 12" -811	2CKA008136A0028	246,896,900

Hệ thống Audio Video Door Phone Dòng ABB Welcome

Đặc điểm

Hệ thống kết nối đến 250 căn hộ/tòa nhà, 9 trạm gọi cửa và 9 trạm bảo vệ
Hệ thống kết nối mở rộng đến 60 tòa nhà, khoảng cách đến 600m
Sử dụng 2 dây (2x0.75mm²), không phân cực

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Camera chuông cửa màu (Outdoor Station)			
	Camera gọi cửa dùng cho villa	M21351P1-A	2TMA070010A0024	*
	Camera gọi cửa dùng cho chung cư	M21351K-A (ID)	2TMA070010A0022	*
	Tích hợp card reader (ID/IC), display và keypad	M21352K-A (IC)	2TMA070010A0015	*
	Camera gọi cửa dùng cho villa tích hợp card reader (ID)	M21311P1-A	2TMA070010A0016	*
		M21312P1-A (ID)	2TMA070010A0018	*
	Phím nhấn chuông kết nối đến chuông cửa màn hình	AC429 (White)		*
		AC429-s (Silver)		*

(*) Xin liên hệ VPĐD ABB để có giá chi tiết

Hệ thống Audio Video Door Phone Dòng ABB Welcome

Đặc điểm

Hệ thống kết nối đến 250 căn hộ/tòa nhà, 9 trạm gọi cửa và 9 trạm bảo vệ
Hệ thống kết nối mở rộng đến 60 tòa nhà, khoảng cách đến 600m
Sử dụng 2 dây (2x0.75mm²), không phân cực

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Camera chuông cửa màu (Outdoor Station)			
	Camera gọi cửa dùng cho chung cư tích hợp card reader (ID/IC), display và keypad	M21321K-S (ID)	2TMA070010X0022	*
		M21322K-S (IC)	2TMA070010X0001	
	Màn hình màu TFT 4.3", không tai nghe	M22311-W (White)	2TMA070020W0057	*
		M22311-B (Black)	2TMA070020B0032	*
		M22313-W (Trợ thính)	2TMA070020W0058	*
	Màn hình màu TFT 4.3", kèm tay nghe	M22302-W	2TMA070020W0055	*
		M22303-W (Trợ thính)	2TMA070020W0056	*

(*) Xin liên hệ VPĐD ABB để có giá chi tiết

Hệ thống Audio Video Door Phone Dòng ABB Welcome

Đặc điểm

Hệ thống kết nối đến 250 căn hộ/tòa nhà, 9 trạm gọi cửa và 9 trạm bảo vệ
Hệ thống kết nối mở rộng đến 60 tòa nhà, khoảng cách đến 600m
Sử dụng 2 dây (2x0.75mm²), không phân cực

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Chuông cửa màn hình màu (Indoor Station)			
	Màn hình màu TFT 4.3", không tay nghe	M22341-W (White)	2TMA070020W0060	*
		M22343-W (White-Trợ thính)	2TMA070020W0061	
	Màn hình màu dạng touch 7", không tay nghe	M22331-W (White)	2TMA070020W0059	*
		M22331-B (Black)	2TMA070020B0033	*
	Màn hình màu dạng touch 4.3", kèm tai nghe	M2303	2TMA070030W0007	*
	Màn hình và 6 phím chức năng dạng touch			
	Lưu được dữ liệu			
	Kết nối 9 camera gọi cửa			
	Kết nối mở rộng không giới hạn số lượng màn hình phụ			
	Kết nối 2 dây từ camera cửa đến màn hình (dây >=2x0.75mm ²)			
	Nguồn: 20-30VDC			
	Kích thước: 144x198x45mm			

(*) Xin liên hệ VPĐD ABB để có giá chi tiết

Hệ thống Audio Video Door Phone Dòng ABB Welcome

Đặc điểm
Hệ thống kết nối đến 250 căn hộ/tòa nhà, 9 trạm gọi cửa và 9 trạm bảo vệ
Hệ thống kết nối mở rộng đến 60 tòa nhà, khoảng cách đến 600m
Sử dụng 2 dây (2x0.75mm²), không phân cực

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Thiết bị hệ thống (System Devices)				
       	Bộ điều khiển và cấp nguồn 20-30VDC, 1.2A (System controller)	M2300	2TMA070080W0011	*
	Bộ điều khiển và cấp nguồn 20-30VDC, 0.65A (Mini system controller)	M2301	2TMA070080W0012	*
	Bộ truyền thông và khuếch đại tín hiệu (Gateway)	M2302	2TMA070060W0006	*
	Bộ chia camera cửa (Outdoor distributor)	83325/2-500	2TMA020070N0011	*
	Bộ chia màn hình (Indoor distributor)	M2304	2TMA070070B0006	*
	Bộ chấp hành relay contact (Switch Actuator)	M2305	2TMA070150B0006	*
	Thiết bị mở rộng (Extension Devices)			
	Thiết bị kết nối smartphone (IP gateway)	83342-500	2TMA020060H0008	*
	Thiết bị kết nối thang máy (Lift adapter)	M2306	2TMA070100N0001	*
	Bộ relay (16 relays) kết nối thang máy (Lift relay)	M2307	2TMA070150N0044	*

(*) Xin liên hệ VPDD ABB để có giá chi tiết

Hệ thống Audio Video Door Phone Dòng ABB Welcome

Đặc điểm
Hệ thống kết nối đến 250 căn hộ/tòa nhà, 9 trạm gọi cửa và 9 trạm bảo vệ
Hệ thống kết nối mở rộng đến 60 tòa nhà, khoảng cách đến 600m
Sử dụng 2 dây (2x0.75mm²), không phân cực

Sản phẩm	Chi tiết	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	Phụ kiện (Accessories)			
	Box âm dùng cho camera cửa			
	Box âm hợp kim nhôm 2 mô-đun Kích thước: 199x124x46mm	41022F	2TMA070130N0177	*
	Box âm hợp kim nhôm 3 mô-đun Kích thước: 272x124x46mm	41023F	2TMA070130N0178	*
	Box âm hợp kim nhôm 4 mô-đun Kích thước: 345x124x46mm	41024F	2TMA070130N0179	*
	Box dùng cho màn hình			
	Box âm đơn dạng tròn Khoảng cách 2 vít: 60.5mm	0471-0-0045		*
	Box âm đơn dạng vuông 75x75 Khoảng cách 2 vít: 60.5mm	AC541	CBA035A360S2010	*
	Giá đỡ kim loại dạng desktop	42311D	2TMA070130N0189	*
	Thẻ từ (ID/IC Card)			
	Cover chống mưa (Rain hood) 2 mô-đun Kích thước: 201x131x70mm	51022RH	2TMA070130N0183	*
	Cover chống mưa (Rain hood) 3 mô-đun Kích thước: 274x131x70mm	51023RH	2TMA070130N0184	*
	Cover chống mưa (Rain hood) 4 mô-đun Kích thước: 347x131x70mm	51024RH	2TMA070130N0185	*
	Thẻ ID (125 khz), SO18000-2	51021F-L	2TMA070180L0001	*

(*) Xin liên hệ VPDD ABB để có giá chi tiết

Tủ điện hạ thế MNS

MNS là tủ điện hạ thế do ABB thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60439-1/IEC61439, đã được thí nghiệm mẫu điển hình. Việc ứng dụng đồng bộ các nguyên tắc mô-đun trong cả thiết kế điện và cơ khí cũng như việc sử dụng các thiết bị chuẩn hóa giúp cho thiết kế được linh hoạt và nhỏ gọn.

Tùy thuộc vào điều kiện hoạt động và môi trường mà ABB đưa ra các thiết kế tương ứng.

Ưu điểm nổi bật của hệ thống bao gồm:

- Tối ưu hóa hệ thống bảo vệ, bao gồm cả việc bảo vệ an toàn cho người vận hành.
- Được thực hiện hoàn toàn thông qua mẫu thử nghiệm điển hình, bao gồm cả thử nghiệm bảo vệ chống hồ quang.
- Hệ thống chống sóc, rung và các chấn động trong cả điều kiện động đất.
- Hệ thống thanh cái và khung cơ khí không cần phải bảo trì trong suốt quá trình vận hành.
- Dễ dàng trong việc nâng cấp và cải tạo.
- Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm không gian.
- Đơn giản hóa việc thực hiện các dự án bằng việc sử dụng các phần mềm thiết kế chuyên dụng của ABB.

Chính vì thế, MNS đưa ra những giải pháp tốt được áp dụng trong nhiều lĩnh vực:

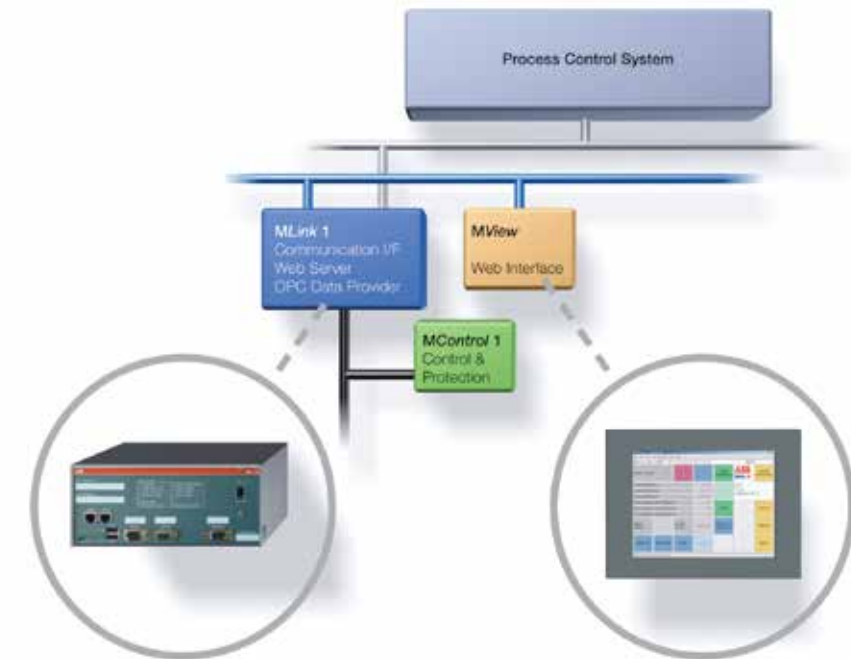
- Dầu khí trên bờ và ngoài khơi.
- Hóa chất, hóa lọc dầu.
- Dược phẩm.
- Nhà máy điện.
- Nhà máy giấy.
- Xử lý nước.
- Khai thác mỏ.
- Sản xuất thép.
- Công nghiệp thực phẩm.
- Hàng hải.



Tủ điện hạ thế MNS



ABB đã tổng hợp sự hiểu biết và kinh nghiệm về điện hạ thế trong thiết kế tủ MNS. Tủ hạ thế MNS bao gồm các mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn, tháo rời một phần hoặc những buồng thiết bị được lắp cố định.



Hệ thống tủ hạ thế MNS phổ dụng, dạng mô-đun của ABB được ứng dụng cho dải rộng các tủ điều khiển động cơ và mang đến giải pháp tối ưu cho việc giám sát, bảo vệ phù hợp với mọi giao thức truyền thông công nghiệp.

Tủ điện hạ thế MNS

Hệ thống tủ hạ thế MNS

Sản phẩm toàn cầu MNS của ABB đưa ra giải pháp tối ưu cho cho việc cung cấp điện trong các nhà máy công nghiệp, nhà máy điện, tòa nhà, hầm mỏ và các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải. Thiết kế của tủ hạ thế MNS đã khẳng định được vị trí tiên phong của ABB trong lĩnh vực cung cấp các tủ phân phối, các tủ điều khiển động cơ hiện đại với độ tự động hóa cao. Đối với tủ MNS tiêu chí an toàn về người, cũng như độ tin cậy trong vận hành luôn được ưu tiên hàng đầu.

MNS là một hệ thống tủ phân phối và điều khiển hoàn chỉnh, quá trình lắp đặt dựa trên kỹ thuật kiểm tra và giám sát chặt khe. Đồng thời các ngăn tủ dạng mô-đun với độ tin cậy cao, được thiết kế linh hoạt, dễ dàng cho việc mở rộng hệ thống. Hệ thống MNS cũng như ABB cam kết luôn đem đến cho bạn những sản phẩm với ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất.

Thiết bị chính và đầu nối cáp được bố trí trong khoang riêng biệt. MNS đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu theo các tiêu chuẩn IEC, độ an toàn cao của tủ hạ thế MNS đã được kiểm chứng thông qua các báo cáo kỹ thuật và khả năng chống hồ quang điện. Hơn nữa MNS cũng có thể được thiết kế để phù hợp với các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải, hầm mỏ, với khu vực có xét đến dao động địa chấn.

Phần khung và vỏ kim loại của tủ MNS không bị ăn mòn bởi điều kiện môi trường. Tất cả các bộ phận làm bằng nhựa đều không chứa Halogen và Chloro-fluorocarbon do đó không gây độc hại cho môi trường và đặc biệt chúng còn có khả năng chống cháy và tự dập lửa.

Trong mọi nỗ lực để phát triển sản phẩm của ABB an toàn cho người vận hành và thiết bị luôn được coi trọng nhất, an toàn được đảm bảo ngay từ khâu thiết kế, đến kiểm tra cũng như quy trình kiểm tra. Chính vì vậy ABB luôn cung cấp cho khách hàng hệ thống tủ phân phối an toàn nhất.

Tủ hạ thế MNS được chia thành nhiều buồng riêng biệt chứa các thanh dẫn, thiết bị và cáp. Nhờ cách thiết kế và sử dụng vật liệu đặc biệt nên tủ điện sẽ có tuổi thọ bền hơn. Khi có sự cố không mong muốn về hồ quang điện, hệ thống tủ MNS sẽ cô lập được vùng bị sự cố, do vậy tránh được sự hư hỏng cục bộ đồng thời tạo điều kiện để khôi phục, sửa chữa thiết bị một cách nhanh nhất.



MNS đưa ra nhiều giải pháp thích ứng cho dải ứng dụng rộng

MNS đưa ra nhiều giải pháp thiết kế có thể được tích hợp với các relay bảo vệ, relay thông minh của ABB như REF family, M10x tăng độ tin cậy trong quá trình bảo vệ, dễ dàng, thân thiện trong việc lập trình, cài đặt cho cả lộ đầu vào và đầu ra với các ứng dụng điều khiển động cơ cũng như tải phân phối. Bạn có thể được tư vấn để lựa chọn kiểu thiết kế phù hợp nhất. Chẳng hạn như bạn có thể lựa chọn kiểu tủ là có thể mô-đun tháo rời hay là kiểu cố định, có thể tích hợp thiết bị biến tần, khởi động mềm hay hệ thống bù công suất phản kháng. Và dễ dàng kết nối với các hệ thống điều khiển trung tâm DCS, PLC, Scada, thông qua mạng truyền thông profibus, Modbus, Ethernet... Công nghệ của MNS là nền tảng cho sự chuyển tiếp tới kỹ thuật chế tạo tủ phân phối thông minh MNS INSUM, MNS iS. Với hệ thống tủ thông minh các yêu cầu về điều khiển, giám sát cũng như hiển thị sẽ cao hơn đồng thời các thiết bị như thanh dẫn, máy cắt, cáp nguồn và cáp điều khiển được cách ly hoàn toàn. Do đó sẽ tăng độ an toàn trong vận hành cũng như bảo trì thiết bị.

Kiểu Mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn

Mô-đun được dùng chủ yếu trong các ngành công nghiệp có yêu cầu về khả năng bảo trì nhanh và an toàn nhất. Khi tháo các mô-đun này ra khỏi tủ không cần dùng thiết bị hỗ trợ, đồng thời cũng không cần phải tháo bất kỳ đầu nối cáp nào cả.

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng

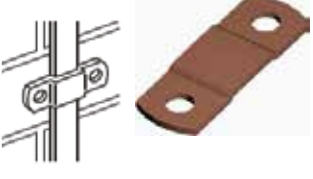
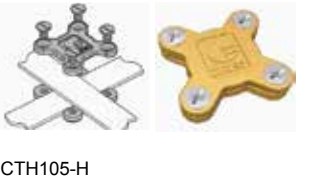
Với đội ngũ kỹ thuật của ABB và hệ thống phân phối rộng lớn, chúng tôi sẽ mang lại cho khách hàng những dịch vụ, ứng dụng tốt nhất cho các dự án mới, nâng cấp, bảo trì hệ thống.



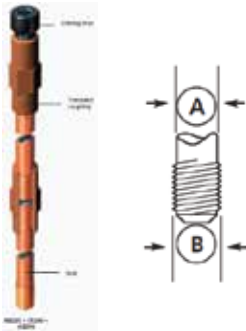
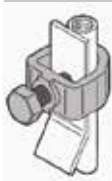
Hệ thống gá kẹp

Đặc điểm

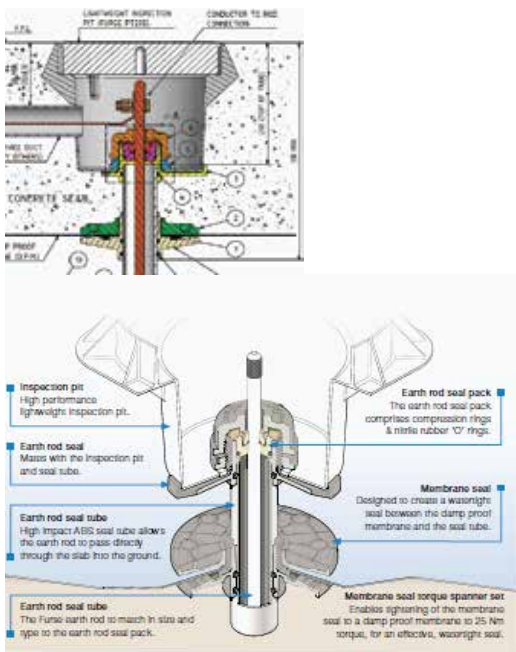
IEC50164-1 hoặc BS EN 50164-4: 2008 T/C sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét

Sản phẩm	Kẹp bản đồng dạng	Kích thước thanh	Mã đặt hàng
 CP210-H		Kẹp thanh đồng	
		25x3mm	CP210-H
		25x6mm	CP220-H
		Kẹp thanh nhôm	
		25x3mm	CP110-H
		25x6mm	CP120-H
 CP515		Kẹp thanh thoát sét	Mã đặt hàng
		Kẹp bản đồng	
		20x3mm	CP510
		25x3mm	CP515
		Kẹp bản nhôm	
		20x3mm	CP405
 CTH105-H		25x3mm	CP410
		25x6mm	CP415
		Kẹp thanh bọc PVC	
		20x3mm	CP517
		Kẹp chữ thập	Mã đặt hàng
		Kích thước thanh (mm)	
 CN105-H		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT105-H
		25x6	CT110-H
		50x6	CT115-H
		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT005-H
 CP 020		25x6	CT010-H
		Kẹp kiểm tra	Mã đặt hàng
		Kích thước thanh kẹp	
		Kẹp cho bản đồng	
		26x8	CN105-H
		Kẹp cho bản nhôm	
 CP 020		26x8	CN005
		Kẹp nhựa	Mã đặt hàng
		Kích thước thanh kẹp	
		Kẹp bản đồng	
		25x3mm	CP015

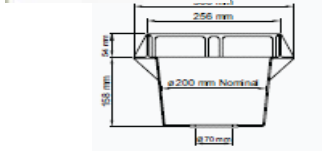
Hệ thống tiếp địa

Cọc tiếp địa	Đường kính	Chiều dài (mm)	Kích thước 'B' (Inch)	'A' (mm)	Mã Đặt hàng
	Cọc tiếp địa nổi ren				
	1/2"	1200	9/16"	12.7	RB105
	5/8"	2400	5/8"	14.2	RB225
	5/8"	3000	5/8"	14.2	RB235
	3/4"	3000	3/4"	17.2	RB335
Kẹp chữ U loại E	Đường kính cọc (IN) (mm)		Trung tâm lỗ	Chiều rộng phần không	Mã Đặt hàng
	5/8"	16	37mm	25mm	CR515
Kẹp cọc và bản đồng	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng	
	1/2"	12.7	26x12	CR105	
	5/8"	16	26x12	CR105	
	3/4"	20	26x10	CR105	
	5/8"	16	30x2	CR108	
Kẹp cọc và dây đồng trần	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng	
	3/8"	9.5	6-35	CR505	
	5/8"	16	16-70	CR515	
Kẹp chữ U	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước lỗ kẹp	Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng
	5/8"	16	37mm	25mm	CR315

Hệ thống tiếp địa

Hồ tiếp địa chống thấm	Chiều dài chống thấm	Đường kính cọc (mm)	Mã đặt hàng
	Bộ chống thấm cho cọc tiếp địa		
			ES300
		12.7	ES300-12
		14.2	ES300-58
		17.2	ES300-34
		15	ES300-15
		16	ES300-16
		20	ES300-20
	Ông chống thấm cho cọc		
		300	ES310-03
		500	ES310-05
		1000	ES310-10
		1500	ES310-15
		2000	ES310-20
		3000	ES310-30
Hồ kiểm tra bê tông	Khối lượng (kg)	Mã đặt hàng	
	30	PT005	
Hồ kiểm tra nhựa	Khối lượng (kg)	Mã đặt hàng	
		PT205	
		PT309-FU	

Hồ tiếp địa bê tông



Hồ tiếp địa vật liệu nhựa

Mối hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

Sản phẩm	Kích thước cọc và dây tiếp địa			Mã Thuốc Hàn
	A (mm)	B (IN)	C (mm ²)	



Mối hàn giữa cọc tiếp địa và cáp			
12.70	1/2"	90	90P10
		115	115P10
		150	150P10
		200	200P10
		250	250P10

Hóa chất giảm điện trở suất đất	Mã Thuốc
Khối lượng (kg)	Hàn

Hóa chất giảm điện trở suất của đất	CM025
25	

Hóa chất giảm điện trở suất của đất (kèm xi măng)	CM030
25	

Hóa chất giảm điện trở suất đất	Mã Thuốc
Khối lượng (kg)	Hàn

Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bột	CM015
25	

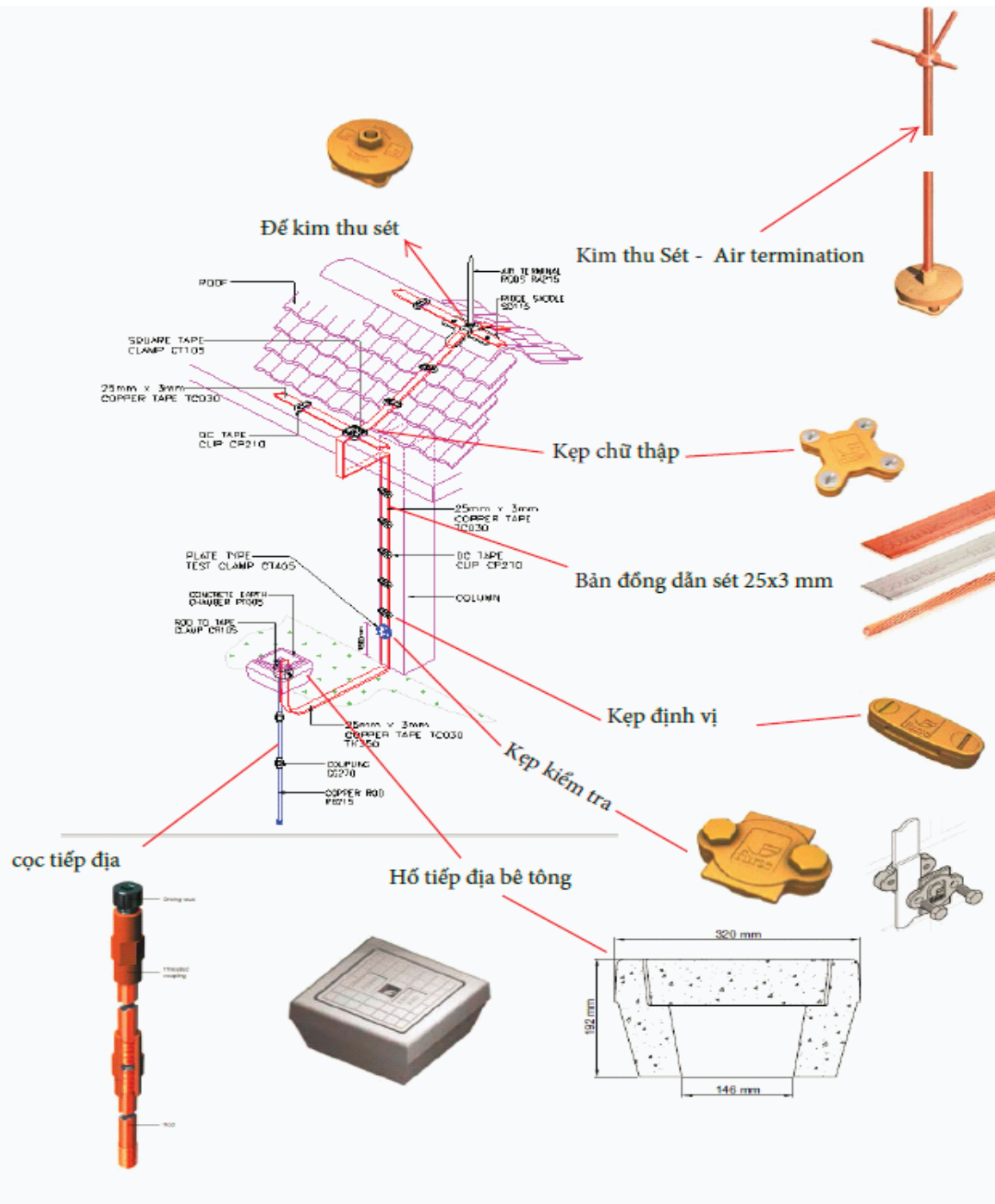
Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bùn lỏng	CM020
25	



(*) Vui lòng liên hệ ABB để được tư vấn loại khuôn hàn và phụ kiện phù hợp.

Mối hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

Được sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 62561/BS EN 50161
IEC 62561-1 or BS EN 50164-1:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp kết nối
IEC 62561-2 or BS EN 50164-2:2008 Tiêu chuẩn sản xuất vật liệu tiếp địa
IEC 62561-4 or BS EN 50164-4:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét
IEC 62561-5 or BS EN 50164-5:2009 Tiêu chuẩn sản xuất hồ tiếp địa và hồ chống thấm
IEC 62561-7 or BS EN 50164-7:2008 Tiêu chuẩn sản xuất hóa chất làm giảm điện trở đất



Đèn pha chống cháy nổ - Zone 1, 2

Đèn huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2

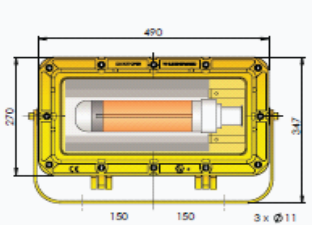
Đặc điểm

Dùng trong môi trường khí dễ cháy nổ nhóm IIB

Nhiệt độ bề mặt lên T3 (200°C)-T5 (100°C) (**)

Nhiệt độ làm việc -22°C đến +55°C

IP66, tiêu chuẩn chống va đập IK09

Sản phẩm	Công suất (W)	Chùm sáng (Beam)	Mã đặt hàng
Đèn pha chống cháy nổ loại bóng HP Sodium - Zone 1, 2			
	1x70	Rộng	XSF70P-00000
	1x150	Rộng	XSF70G-00000
		Rộng	XSF150P-00000
	1x250	Rộng	XSF150G-00000
		Tập trung	XSF150G-0A000
	1400	Rộng	XSF250P-00000
		Rộng	XSF250G-00000
		Tập trung	XSF250G-0A000
		Rộng	XSF400P-00000
	Rộng	XSF400G-00000	
Đèn pha chống cháy nổ loại bóng Metal Halide - Zone 1,2			
	1x250	Rộng	XQF250P-00000
		Rộng	XQF250G-00000
		Rộng	XQF250P-0D000
		Rộng	XQF400P-00000
	1x400	Rộng	XQF400G-00000
		Rộng	XQF400P-0D000

Dùng trong môi trường khí, hạt (dust) dễ cháy nổ Nhóm IIC, IIIC (***)

Nhiệt độ bề mặt lên T4 (135°C) -T5 (100°C)

Nhiệt độ làm việc -40°C đến+60°C

IP66

Ex

IEC

IECEx

II

IIIC

IIIC

II

T

T

IP

66

IK

2

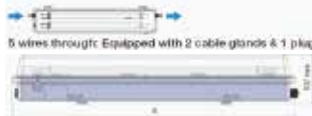
21

22

2 x 60 mm (20mm depth)



5 wires through Equipped with 2 cable glands & 1 plug



Công suất (W)	Kích thước (mm)			Mã đặt hàng
	A	B	C	
Đèn huỳnh quang chống cháy nổ				
1x18	785	432	400	EVS120-0000
2x18	785	432	400	EVS220-0000
2x36	1370	900	700	EVS240-0000
2x58	1670	900	700	EVS265-0000
1x18	785	432	400	EVS120-B000
2x18	785	432	400	EVS220-B000
2x36	1370	900	700	EVS240-B000
2x58	1670	900	700	EVS265-B000

Đèn huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2, 21, 22

Đèn huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2

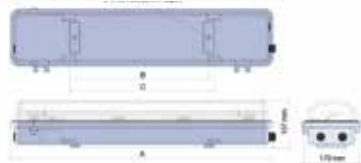
Đặc điểm

Dùng trong môi trường khí, bụi dễ cháy nổ như nhóm IIC, IIIC

Nhiệt độ bề mặt tối đa T4 (135°C)-T5 (100°C)

Nhiệt độ làm việc -40°C đến +60°C

IP66

Sản phẩm	Công suất (W)	Kích thước (mm)			Mã đặt hàng
		A	B	C	
	Đèn sự cố huỳnh quang chống cháy nổ Zone 1, 2				
	1x18	785	432	400	EVS120EME-0000
	1x36	1370	900	700	EVS140EM-0000
	2x18	785	432	400	EVS220EME-0000
	2x36	1370	900	700	EVS240EM-0000
	2x58	1670	900	700	EVS265EM-0000
	Đèn sự cố huỳnh quang chức năng tự kiểm tra tình trạng pin-3 giờ				
	1x18	785	432	400	EVS120EMA-0000
	1x36	1370	900	700	EVS140EMA-0000
	2x18	785	432	400	EVS220EMA-0000
	2x36	1370	900	700	EVS240EMA-0000

Đùng trong môi trường khí, hạt dễ cháy nổ nhóm IIC, IIIC

Nhiệt độ bề mặt tối đa T4 (135°C) -T5 (100°C)

Nhiệt độ làm việc -40°C đến +60°C

IP66, tiêu chuẩn chống sốc IK09

Certifications	Công suất (W)	Kích thước ngoài (mm)		Mã đặt hàng
		B	C	
	Đèn ống huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2, 21, 22			
	1x18	775	565	XFR120-0G000
	2x18	1390	1170	XFR140-0G000
	2x36	775	565	XFF220-0G000
	2xPL36	775	565	XFF236-0G000
	2x36	1390	1170	XFF240-0G000
	2 x 58	1690	1475	XFF265-0G000
	Đèn sự cố chống cháy nổ - 3 giờ - Zone 1, 2, 21, 22			
	1x18	775	565	XFR120EM-0G000
	2x18	1390	1170	XFR140EM-0G000
	2x36	775	565	XFF220EM-0G000
	2x36	1390	1170	XFF240EM-0G000
	2x58	1690	1475	XFF265EM-0G000

Đèn chống cháy nổ Wellglass - Zone 1, 2, 21, 22

Đặc điểm
Dùng trong môi trường khí, hạt dễ cháy nổ nhóm IIC, IIIC
Cấp nhiệt độ bề mặt T3 (154 °C), T4 (135°C)
IP66

Sản phẩm	Công suất (W)	Kích thước đèn (mm)		Mã đặt hàng
		A	B	
Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng Halogen-Zone 1, 2, 21, 22				
Certifications               	70	283	150	EVH100-00000
		250	150	EVX100-00000
	140	346	170	EVH200-00000
		313	170	EVX200-00000
Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng HP sodium-Zone 1, 2, 21, 22 (*)				
1x70	500	200	EVHNA20-00000	
	470	200	EVXNA20-00000	
1x150	633	220	EVHNA30-00000	
	600	220	EVXNA30-00000	
1x250	633	220	EVHNA40-00000	
	600	220	EVXNA40-00000	
1x400	670	270	EVHNA50-00000	
	630	270	EVXNA50-00000	
Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng Metal Helide-Zone 1, 2, 21, 22 (*)				
1x250	633	220	EVHNA40-00000	
	600	220	EVXNA40-00000	
1 x 400	670	270	EVHNA50-00000	
	630	270	EVXNA50-00000	

(*) - Zone 1, 2 khu vực có khí dễ cháy nổ. (Zone 1 cách nguồn khí dễ cháy ~ 3m, Zone 2 cách nguồn khí dễ cháy 3-7m)
- Zone 21, 22 khu vực có chất dễ cháy nổ dạng bột, hạt
(**) - Cấp nhiệt độ T3 (200° C), T4 (135° C) là nhiệt độ tối đa trên bề mặt thiết bị đặt trong môi trường có chất dễ cháy nổ.
(***) - Nhóm II thiết bị đặt trong môi trường khí dễ cháy nổ, nhóm III thiết bị đặt trong môi trường có chất cháy nổ dạng hạt, bụi (dust).
Thiết bị thuộc nhóm IIC có thể đặt nhóm IIB, IIA. Nhóm IIB có thể đặt nhóm IIA. Khí cháy nổ nhóm IIC là chất dễ, nhạy cháy nhất.



Bộ lưu điện và thiết bị chuyển đổi điện năng Việc bảo vệ nguồn điện trở nên thật dễ dàng

Dẫn đầu trong công nghệ và cải tiến, ABB được nhiều tổ chức hàng đầu thế giới tin tưởng trong việc bảo vệ năng lượng, đảm bảo quá trình vận hành liên tục trong lĩnh vực sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông. Ngoài việc cung cấp các ứng dụng từ phòng máy đến các trung tâm thông tin tầm cỡ và dịch vụ bảo vệ nhà máy công nghiệp toàn diện, ABB đáp ứng mọi nhu cầu về công nghệ lưu điện và ổn định điện áp bao gồm các thiết bị có công suất từ vài kW đến nhiều MW, cũng như một loạt các sự lựa chọn về điện áp nguồn.



Bộ lưu điện

UPS Một pha		
Power Value 11 RT		
	Công suất	1-10kVA
	Cosφ ngõ ra	0.9
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Rack hoặc tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 2 bộ UPS (20kVA) cho loại 6-10kVA
	Điện áp ngõ vào và ngõ ra	208/220/230/240 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 94.6%
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay Card
Giá: (*)		
Power Value 11/31T		
	Công suất	10-20kVA
	Cosφ ngõ ra	0.9
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 4 bộ UPS (80kVA)
	Điện áp ngõ vào	1 pha: 220/230/240 VAC
		3 pha: 380/400/415 VAC
	Tần số ngõ ra	220/230/240 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 93.9 % (Eco-mode: ≥ 97%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay Card
Giá: (*)		
UPS Ba pha - Loại Standalone		
Power Scale		
	Công suất	10 - 50kVA
	Cosφ ngõ ra	0.9
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 bộ UPS (1,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 94.6% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232
Giá: (*)		

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các Nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

Power Wave 33		
	Công suất	60-500kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 10 bộ UPS (5,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/RS485
Giá: (*)		
UPS Ba Pha - Loại Modular		
DPA UPScale RI		
	Công suất mỗi khung	20/40/80kVA
	Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
	Công suất hệ thống	10-80kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)		
DPA UPScale ST		
	Công suất mỗi khung	40/80/60/120/200kVA
	Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
	Công suất hệ thống	10 - 400kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 mô-đun (400kVA)
	Điện áp ngõ vào : 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra : 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)		

Bộ lưu điện

Concept power DPA		
	Công suất mỗi khung	150/250kVA
	Công suất mỗi mô-đun	30/40/50kVA
	Công suất hệ thống	30-1,500kVA
	Cos φ ngõ ra	0.8
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (1,500kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 95.5% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)		

Concept power DPA 500		
	Công suất mỗi khung	500kVA
	Công suất mỗi mô-đun	100kVA
	Công suất hệ thống	100-3,000kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (3,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 99%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)		

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các Nhà phân phối chính thức để được báo giá

Thiết bị chuyển đổi điện năng

UPS Công nghiệp		
PCS100 UPS-I		
	Công suất	150-3,000kVA
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	208-220 VAC, 380-415 VAC, 440-480 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	Bằng điện áp danh định ngõ vào (U _{đm})
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	>98%
	Khả năng điều chỉnh sụt áp	Rất sâu (điện áp ngõ vào giảm rất sâu, thậm chí mất điện hoàn toàn thì điện áp ngõ ra vẫn là 100% U _{đm})
	Thời gian lưu điện (Autonomy period)	Tụ điện: 2s/Ác quy: 30s
	Thời gian chuyển mạch	< 1.8 ms
	Cấp bảo vệ	IP20, IP21
	Màn hình hiển thị	LCD
	Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)		

Bộ điều áp điện từ công suất		
PCS100 AVC20 / AVC40		
	Công suất	Cho AVC20: 250-3,000kVA, Cho AVC40: 1503,600kVA
	Công nghệ	Điều áp điện từ công suất
	Điện áp ngõ vào : 3P+N	Cho AVC20: 380-415VAC
		Cho AVC40: 208-220VAC, 380-415VAC, 440-480VAC
	Điện áp ngõ ra	3P+N, Bằng điện áp danh định ngõ vào (U _{đm})
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	>98%
	Khả năng điều chỉnh sụt áp	Cho AVC20: 20% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 80% U _{đm} , điện áp ngõ ra vẫn 100% U _{đm})
		Cho AVC40: 40% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 60% U _{đm} , điện áp ngõ ra vẫn 100% U _{đm})
	Khả năng đáp ứng	Thời gian phát hiện sụt áp: < 250 μs
		Thời gian đáp ứng: Cho AVC20: <20ms, Cho AVC40: <10ms
	Cấp bảo vệ	IP20, IP21
	Màn hình hiển thị	LCD
	Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)		

Bộ chuyển đổi tần số		
PCS100 SFC		
	Công suất	125kVA-10MVA
	Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 208-480VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	95%
	Cấp bảo vệ	IP20, IP42
	Màn hình hiển thị	LCD
	Truyền thông	Modbus RTU
	Giá: (*)	

UPS Trung thế		
PCS100 MV UPS		
	Công suất	2-6 MVA
	Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 6.6kV
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz
	Khả năng chịu đựng ngắn mạch 3 pha	45kA trong 10ms
	Hiệu suất	>99%
	Thời gian lưu điện (Autonomy period)	15 phút
	Thời gian chuyển mạch	< 1.8 ms
	Cấp bảo vệ	IP21
	Màn hình hiển thị	LCD
	Truyền thông	Ethernet
Giá: (*)		

Tổng quan thiết bị ABB

Bảo vệ hệ thống phân phối và điều khiển — Máy biến áp nguồn

Bộ chỉ thị cảnh báo
SACO 16D1

Rơ-le bảo vệ trung thế
Rơ-le Relion

Tủ trung thế sơ cấp

Tủ cách ly bằng không khí AIS
Tủ Unigear ZS1 lên tới 24kV

Tủ cách ly bằng khí ga GIS
Tủ Unigear ZS3.2 lên tới 40.5kV

Dòng tủ ZX lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng không khí AIS
Tủ Unisec lên tới 24kV

Tủ cách ly bằng khí ga GIS
Tủ Safeplus lên tới 24kV

Tủ Safeplus 36 lên tới 40.5kV

Máy cắt trung thế
VD4, HD4

Công tắc tơ trung thế
VSC lên tới 12kV

Dao cắt tải
NAL

Biến dòng
TPU

Biến áp
TJP, TJC

Cầu chì

Thiết bị trung thế ngoài trời

Máy cắt trung thế
OHV, VBF lên tới 40.5kV

Biến dòng
TPO

Dao cắt tải
SECTOS

Biến áp
TJO

Dao cắt tải có chỉ

Máy biến áp phân phối
Máy biến áp dầu

Máy biến áp khô

Tủ trạm thứ cấp
Tủ Unipack

Thiết bị cho tủ trung thế qua OEM

Mô-đun tủ nguồn cách ly bằng khí ga (GIS)

Hysec- Tích hợp chức năng máy cắt và dao cách ly

Tủ nguồn System Pro E

MCCB Formula 125A...630A

MCCB Tmax XT 160A...250A

MCCB Tmax T 320A...3200A

Cầu dao cắt tải OT 16A...2500A

Cầu dao chuyển nguồn 16A...3200A

ATS MCCB

ACB Emax2- loại cổ định 250A...6300A

ACB Emax2- loại ngắn kéo 250A...6300A

MCB S200

MCB S800

RCCB

RCD block

RCBO

Công tắc tơ ESB

MDRC

Dây thiết bị dân dụng

Tủ phân phối E Power

Tủ điều khiển

Tủ phân phối Mistral

Bộ bảo vệ hồ quang

M2M

Tủ bù hạ thế CLMD

Bộ điều khiển tủ bù RVC-RVT

Tủ bù hạ thế CLMD

Tủ bù hạ thế Qcap

Tủ MNS lên đến 6300A

Bộ chuyển đổi nguồn

Bộ lưu điện UPS

Hệ thống tự động hóa - Tòa nhà thông minh

Tự động hóa cho dân dụng Free@Home

Hệ thống tự động hóa tòa nhà i-bus KNX

Hệ thống nối đất

Hệ thống chống sét trực tiếp

Hệ thống chống sét lan truyền

Thiết bị hàn hóa nhiệt

Đèn chống cháy nổ

Đèn chống cháy nổ dạng chụp

Hộp đấu dây kín nước chống cháy nổ

Hệ thống chuông hình-kiểm soát ra vào

Điều khiển và Tự động hóa

Thiết bị dân dụng ABB

Dòng Zenit

Dòng Busch-Jaeger

Isolator

Dòng Step

Dòng BS Concept

Cảm biến

Ổ cắm âm sàn

Ổ cắm công nghiệp

Bộ khởi động động cơ

Bộ điều khiển động cơ đa dụng

Bộ khởi động mềm PSR, PSE, PSTX

Công tắc tơ AX/AF Bộ khởi động động cơ bằng tay

Bộ điều khiển lập trình logic

PLC AC500

Thiết bị cầu đấu dây

Cầu đấu loại SNK

Cầu đấu loại SNA

Biến tần và điều khiển

Biến tần cho năng lượng mặt trời

Biến tần xoay chiều hạ thế

Sản phẩm điện một chiều

Biến tần Trung Thế

Động cơ và máy phát

Động cơ hạ thế theo chuẩn IEC

Động cơ hạ thế theo chuẩn NEMA

Máy phát

Động cơ đồng bộ và động cơ trung thế

Thiết bị truyền động cơ khí

Thiết bị và rơ-le điện từ

Rơ-le an toàn

Rơ-le giám sát, rơ-le điều khiển, Bộ nguồn, Bộ chuyển tín hiệu

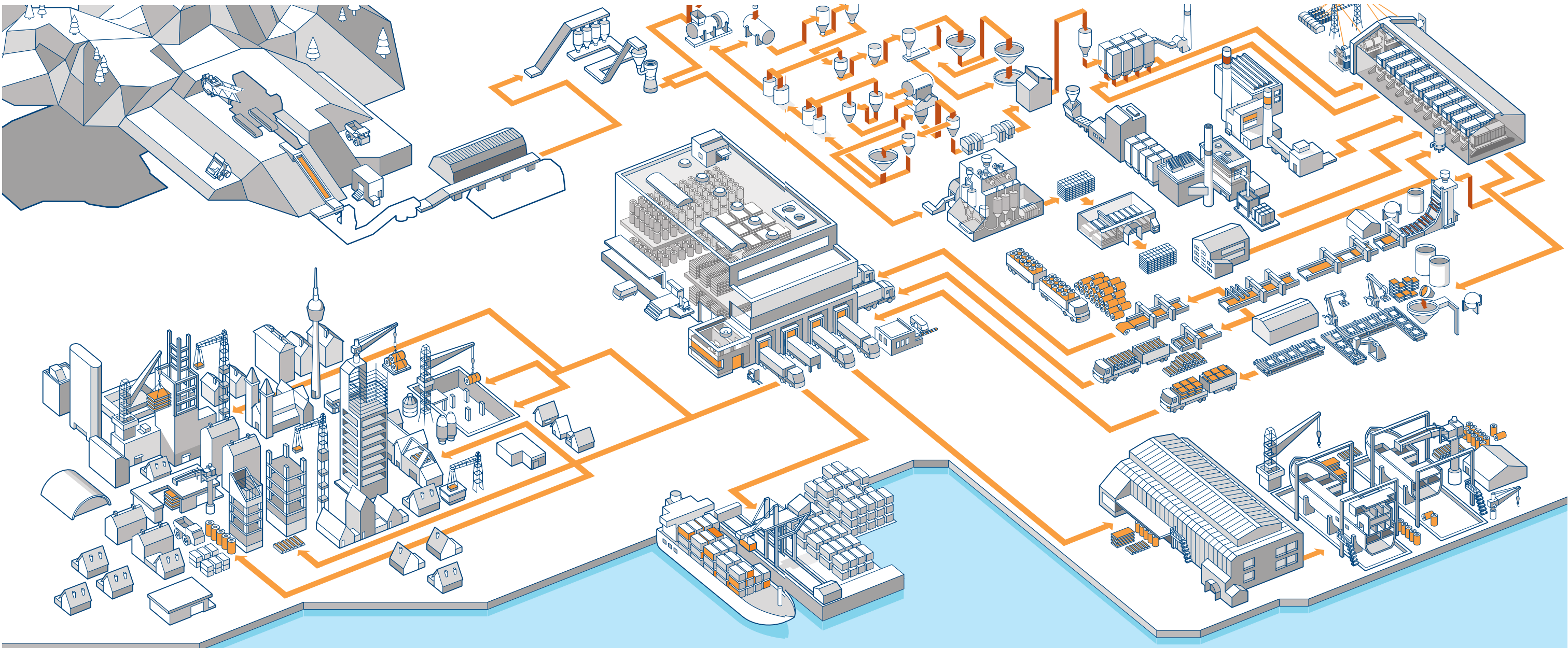
Thiết bị chỉ báo, điều khiển

Nút ấn hộp kín

Đèn báo, nút ấn, nút ấn khẩn cấp, công tắc lựa chọn, Tay điều khiển

Công nghệ của ABB đem lại chất lượng điện tốt hơn cùng với tốc độ nhanh hơn, tính linh hoạt cao hơn và tác động thấp hơn tới môi trường

Biến tần ABB có thể cắt giảm 50% lượng điện tiêu thụ của động cơ. Dịch vụ giám sát từ xa của chúng tôi cho phép các thiết bị có thể thiết lập cuộc gọi yêu cầu bảo trì. Hệ thống điều khiển của chúng tôi đảm bảo hệ thống đường sắt đô thị hoạt động an toàn và đúng giờ.



Quản lý năng lượng và điện khí hóa cho nhà máy

Các giải pháp điện khí hóa của ABB giúp cung cấp và phân phối điện an toàn và hiệu quả trong toàn bộ các nhà máy sản xuất và xử lý. Biến tần của ABB giúp cung cấp nguồn điện sạch ổn định trong các ứng dụng công nghiệp có mức yêu cầu cao. Các hệ thống quản lý năng lượng của ABB giúp khách hàng giảm chi phí năng lượng và lượng phát thải khí các bon từ 5 đến 20% nhờ giảm năng lượng tiêu thụ, giảm tiêu hao trên đường phân phối và nâng cao hiệu suất phát điện.

Tự động hóa quá trình và thu thập dữ liệu

Các hệ thống tự động hóa của ABB giúp tăng năng suất sản xuất, cải thiện hiệu suất năng lượng và đảm bảo nơi làm việc an toàn. Các hệ thống của chúng tôi giúp giảm chi phí sản xuất kèm theo đó là việc lập lịch, thực hiện và quản lý các quy trình công nghiệp tốt hơn, cải thiện chất lượng. Các công cụ của ABB giúp đo lường thông số cần thiết theo thời gian thực bao gồm áp suất, nhiệt độ và lưu lượng. Đội ngũ phân tích trực tuyến của chúng tôi sẽ giám sát các quy trình quan trọng để giúp quản lý chất lượng sản xuất và lượng phát thải.

Rô-bốt trong vận chuyển nguyên vật liệu

Các động cơ và biến tần của ABB giúp tăng hiệu suất năng lượng của quạt, bơm, máy nén, băng tải, lò nung, máy li tâm, máy trộn, máy ép đùn, tời nâng và cầu trục. Các hệ thống cấu trúc nhanh và tiết kiệm chi phí của ABB giúp kiểm soát quy trình nâng và xử lý (vận chuyển) của các ứng dụng hàng hải và công nghiệp. Một nền tảng lắp đặt trên toàn cầu với 200.000 rô-bốt khác nhau của ABB có thể làm các công việc từ hàn, đóng gói và sơn đến lắp ráp, vận chuyển nguyên vật liệu và hỗ trợ máy gia công với sức mạnh và độ chính xác cao.

Bảo vệ và điều khiển

Các thiết bị hạ thế như bộ ngắt mạch, công tắc, bộ điều khiển của ABB giúp bảo vệ con người, các tòa nhà và thiết bị khỏi quá tải điện. Các hệ thống bảo vệ đường dây, phụ kiện đi dây, các vỏ bọc và hệ thống dây cáp của ABB giúp kiểm soát và bảo vệ các hệ thống lắp đặt trong tòa nhà. Khi tích hợp với các hệ thống tự động hóa thông minh của ABB, mức tiêu thụ năng lượng sẽ được tối ưu và kiểm soát thông qua việc điều chỉnh tự động các đèn, hệ thống trữ nhiệt và thông gió.

Dịch vụ kỹ thuật

Dịch vụ kỹ thuật của ABB giúp khách hàng nâng cao hiệu suất của các hệ thống và thiết bị tự động. Các dịch vụ cho vòng đời sản phẩm bao gồm bảo dưỡng phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa cộng với việc thường xuyên phát triển tính năng mới cho thiết bị tự động đã lắp đặt. Các dịch vụ tư vấn giúp khách hàng tiết kiệm năng lượng, đảm bảo hiệu suất và độ ổn định của quy trình. Các dịch vụ toàn diện của ABB là điểm mạnh phụ thêm giúp cho ABB trúng các dự án thiết kế, lập kế hoạch và quản lý hoạt động bảo dưỡng nhà máy.